

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ VÀI NÉT VỀ LÊ-QUI-ĐÔN, NHÀ BÁC HỌC LỚN CỦA VIỆT-NAM DƯỚI THỜI PHONG KIẾN.
- ★ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC CỘNG ĐỒNG NGƯỜI LÀ TIẾN TỪ BỘ LẠC LÊN BỘ TỘC, TỪ BỘ TỘC LÊN DÂN TỘC, HAY LÀ TIẾN THĂNG TỪ BỘ LẠC LÊN DÂN TỘC.
- ★ BÀN THÊM MẤY VẤN ĐỀ VỀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY-SƠN.
- ★ CẦN NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ PHAN-THANH-GIẢN NHƯ THẾ NÀO ?

VIỆN SỬ HỌC



4 — 1963

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÀN

Số 49

THÁNG 4-1963

Mục lục

VĂN-TÀN — Vài nét về Lê-quí-Đôn, nhà bác học lớn của Việt-nam dưới thời phong kiến.	1
NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — Quá trình phát triển của các cộng đồng người là tiến từ bộ lạc lên bộ tộc, từ bộ tộc lên dân tộc, hay là tiến thẳng từ bộ lạc lên dân tộc.	10
PHAN-HUY-LÊ — Bàn thêm mấy vấn đề về phong trào nông dân Tây-sơn.	20
ĐẶNG-VIỆT-THANH — Cần nhận định và đánh giá Phan-thanh-Giễn như thế nào ?	27
ĐẶNG-HUY-VÂN — Cuộc kháng Pháp của Đốc Đen và bài văn tế Cơ-ri-vi-ê tử trận ở Yên-lũ Thái-bình.	32
NGUYỄN-VĂN-DỊ và VĂN-LANG — Bàn thêm về trận Bạch-đăng năm 1288.	37
NHẬT-TÂN. — Khảo thêm về bia tiến sĩ và nhà bia ở Văn-miếu Hà-nội.	46
DIỆP-ĐÌNH-HOÀ và PHẠM-VĂN-KÍNH — Những ngôi mộ cổ tìm thấy ở Việt-khê — Hải-phòng.	48
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	62

VÀI NÉT VỀ LÊ-QUÝ-ĐƠN

NHÀ BÁC HỌC LỚN CỦA VIỆT-NAM DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

VĂN-TÂN



TRONG lịch sử Việt-nam, Lê-quý-Đôn cũng là một nhân vật nổi bật đáng cho chúng ta đề ý. Người ta có thể bàn cãi về điểm này hay điểm khác trong cuộc đời Lê-quý-Đôn, nhưng đến cái học vấn mênh mông và sâu sắc của

Lê-quý-Đôn, thì không ai là không khâm phục. Lê-quý-Đôn, do sự cố gắng học tập và làm việc không biết mỏi, đã thấu thái được hết tất cả các tri thức của thời đại. Tất cả tri thức của thời đại (thế kỷ XVIII) đã tập trung vào một con người Lê-quý-Đôn. Lê-quý-Đôn đã đọc hết tất cả các sách mà dân tộc Việt-nam hồi thế kỷ XVIII có thể kiếm được và đọc được. Nhờ vậy Lê-quý-Đôn đã đi sâu vào tất cả bộ môn tri thức của thế kỷ XVIII, và ở nhiều bộ môn, Lê-quý-Đôn đã đi đến hang cùng ngõ hẻm để

không phải rời lạc vào những chi tiết vụn vặt, mà để vừa hiểu được bộ phận, vừa nắm được đại thể. Lê-quý-Đôn quả là một nhân vật đáng cho chúng ta ghi nhớ. Theo *Lê công hành trạng*, thì Lê-quý-Đôn sinh ngày mùng 5 tháng Bảy năm bính ngọ tức năm 1726. Cũng theo *Lê công hành trạng*, Lê-quý-Đôn mất ngày 14 tháng Tư năm giáp thìn tức năm Cảnh-hưng thứ 45 (1784). Nếu tính năm Lê-quý-Đôn mất, thì đến sang năm — năm 1964 —, Lê-quý-Đôn mất đã được 180 năm. Nếu kể năm sinh, thì đến năm 1966 là năm thứ 240 năm sinh của nhà bác học họ Lê.

Đề góp phần vào công tác tìm hiểu Lê-quý-Đôn, tôi viết bài « Vài nét về Lê-quý-Đôn, nhà bác học lớn của Việt-nam dưới thời phong kiến » nhằm giới thiệu sơ qua thân thế Lê-quý-Đôn, và nhất là những di sản văn học, sử học, triết học, khoa học, nghệ thuật của nhà bác học họ Lê đã để lại cho dân tộc Việt-nam.

CUỘC ĐỜI LÊ-QUÝ-ĐÔN

Lê-quý-Đôn tự là Doãn-Hậu, hiệu là Quế-Đường quê ở làng Duyên-hà, huyện Duyên-hà, tỉnh Thái-bình. Thân phụ Lê-quý-Đôn là Lê-trọng-Thứ đỗ tiến sĩ năm giáp thìn (1721) tức năm Bảo-thái thứ năm, làm quan Hình bộ thượng thư và được phong tước hầu. Mẫu thân Lê-quý-Đôn là người họ Trương. Lê-quý-Đôn sinh ngày 5 tháng Bảy năm bính ngọ (1726). Thuở nhỏ Quý-Đôn nổi tiếng là thần đồng. Tài liệu cũ cho biết: năm hai tuổi, Quý-Đôn đã đọc được chữ 有 hữu và chữ 無 vô, lên năm tuổi ông đọc được nhiều bài trong *kinh Thi*, mười tuổi học sử và *kinh Dịch*, mười bốn tuổi học hết *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, sử truyện và cả Chư tử nữa. Năm 1739, Quý-Đôn theo cha lên học ở Thăng-long, và đến năm 1743, tức năm ông 18 tuổi, thi đỗ giải nguyên. Năm 1752 Quý-Đôn đỗ đầu kỳ thi hội, khi vào thi đình, ông đỗ bằng nhãn túc lại đỗ đầu. Năm 1754, ông được cử giữ chức Hàn lâm viện thừa chỉ sung Toàn tu quốc sử quán. Năm 1756 được cử đi liêm phóng (1) ở Sơn-nam Lê-quý-Đôn đã phát hiện được nhiều vụ hối lộ. Tháng Năm năm 1756, ông được cử sang phủ chúa Trịnh coi việc

quân sự. Tháng Tám năm 1756, ông được cử đi hiệp đồng với các đạo Sơn-tây, Tuyên-quang, Hưng-hóa v.v... và đã đem quân đi đánh nghĩa quân của Hoàng-công-Chất. Năm 1757, Lê-quý-Đôn được thăng lên chức Hàn lâm viện thị giảng. Năm 1760 nhân vua Ý-tôn mất, Lê-quý-Đôn cùng với Trần-huy-Mật được cử dẫn đầu một phái đoàn sang nhà Thanh báo tang và dâng lễ cống. Năm 1761 phái đoàn nước Đại-Việt đến Bắc-kinh. Nghe tiếng trong phái đoàn sứ thần Đại-Việt có Lê-quý-Đôn, các nho thần nhà Thanh như Bình bộ thượng thư Lương Thi Chính, Công bộ thượng thư Qúi Hữu Quang và nhiều nho thần khác đã đến sứ quán Đại-Việt thăm Lê-quý-Đôn. Khi làm lễ ở Hồng-lô-tự, Lê-quý-Đôn gặp bọn sứ thần Triều-tiên (Cao-li) như Hồng Khải Hi, Triệu Vinh Kiến, Lý Hưng Trung. Lê-quý-Đôn đã làm thơ với bọn sứ thần Triều-tiên, và cho họ xem bộ *Thành mô hiên phạm lục*, bộ *Quần thư khảo biện* và tập

(1) Đi liêm phóng là đi dò xét tình hình quan lại nhằm khen thưởng những quan lại liêm khiết và trừng trị những quan lại tham nhũng

Tiểu-lương bách vịnh. Hồng Khải Hi có viết bài trả cho tập *Tiểu-lương bách vịnh*, bộ *Thành mô hiên phạm lục* và bộ *Quần thư khảo biện*.

Trong hành trình qua các tỉnh Trung-quốc, Lê-quý-Đôn thấy trong văn thư, bọn quan lại nhà Thanh đều dùng những tiếng «đi quan đi mục»⁽¹⁾ để chỉ đoàn sứ thần nước Đại Việt. Khi phái đoàn Đại Việt về đến Quế-lâm, Lê-quý-Đôn có viết thư cho bọn quan lại nhà Thanh ở Quảng-tây phản đối việc dùng những tiếng «đi quan đi mục» để chỉ sứ thần Đại Việt. Quan lại nhà Thanh ở Quảng-tây là bố chánh Diệp Tôn Nhân cho ý kiến của Lê-quý-Đôn là hợp lẽ phải, y đề nghị cấp trên thay đổi cách xưng hô với sứ thần Đại Việt. Từ đó sứ thần Đại Việt được gọi là «An-nam cống sứ». Lê-quý-Đôn lại đề nghị trong văn thư ngoại giao gửi sang Đại Việt, nhà Thanh nên bỏ hẳn tiếng *đi* để chỉ người Đại Việt. Đề nghị này của Lê-quý-Đôn cũng được nhà Thanh chấp nhận.

Năm 1762 khi đi sứ về, Lê-quý-Đôn được cử giữ chức học sĩ ở Bí thư các. Năm 1764 ông dâng sớ xin thiết lập pháp chế. Sau đó ông được cử giữ chức đốc đồng xứ Kinh-bắc. Trong những ngày làm đốc đồng ở Kinh-bắc, Lê-quý-Đôn đã tìm cách hạn chế sự áp bức, bóc lột của các hào tộc. Năm 1763 được cử đi giữ chức tham chính xứ Hải-dương, Lê-quý-Đôn từ chối, rồi xin về nhà «đóng cửa làm sách».

Năm 1767 Lê-quý-Đôn lại được khởi dụng và được cử giữ chức thị thư, tham gia biên tập quốc sử kiêm chức tư nghiệp Quốc tử giám. Năm 1768 ông làm xong bộ *Toàn Việt thi lục* dâng lên cho chúa Trịnh và được thưởng hai mươi lạng bạc. Tháng Chín năm 1768 Lê-quý-Đôn được cử làm tán lý quân vụ cùng với Phan-phái hầu đem quân đi đánh nghĩa quân của Lê-duy-Mật ở Thanh-hóa. Lê-quý-Đôn đánh bại bộ tướng của Lê-duy-Mật là Lê-đình-Bản ở núi Đồng-cổ. Năm 1769 Lê-quý-Đôn cầm quân Kinh và quân Thổ hơn 9.000 người hợp sức với quân Nghệ-an tiến công Lê-đình-Bản, buộc Đinh-Bản phải đầu hàng. Lê-duy-Mật thế cùng phải tự tử. Nhờ có chiến công, Quý-Đôn được thăng chức thị phó đô ngự sử. Tháng Bảy năm 1769 lại thăng lên chức Công bộ hữu thị lang. Năm 1772 Quý-Đôn được cử đi điều tra về tình hình thống khổ của nhân dân và những việc những lạm của quan lại ở Lạng-sơn. Ông đã báo cho chúa Trịnh biết những việc những lạm của viên đốc trấn Lê-doãn-Thân, và chúa Trịnh đã cách chức viên đốc trấn này. Sau đó, ông lại dâng sớ hạch tội Lễ bộ thượng thư Trần - huy - Mật về tội bất kính với chúa Trịnh. Tháng Năm năm 1773 hoạn quan Phạm-huy-Đĩnh được cử giữ chức thư phủ sự phủ

chúa Trịnh (tức chức tể tướng), Lê-quý-Đôn được cử giữ chức bồi tụng. Tháng Mười năm 1774, Trịnh Sâm mang quân thân chinh đánh Thuận-hóa, Lê-quý-Đôn được cử giữ chức lưu thủ ở Thăng-long. Trước khi quân Trịnh xuất chinh, Lê-quý-Đôn đã vạch trình tự tiến chinh, và thảo các hịch, dụ, văn thư liên quan đến cuộc hành quân. Trong thời gian giữ chức lưu thủ ở Thăng-long, Lê-quý-Đôn vừa trông nom đôn đốc việc phòng thủ các nơi, vừa chỉ huy việc chuyển vận lương thực, tuyển mộ quân sĩ. Mọi việc ông đều làm được xong xuôi, ổn thỏa. Năm 1775, sau khi Hoàng-ngũ-Phúc đánh chiếm được Thuận-hóa, Trịnh Sâm đem quân về Thăng-long. Lê-quý-Đôn được thăng lên chức Lại bộ tả thị lang kiêm Quốc sử quán tổng tài. Cũng năm 1775 xảy ra vụ Lê-quý-Kiệt là con Lê-quý-Đôn đòi quyền thi với Đinh-thời-Trung ở trường thi. Đinh-thời-Trung và Lê-quý-Kiệt bị hạ ngục. Vì là đại thần, Lê-quý-Đôn được miễn nghị.

Năm 1776 Trịnh Sâm đặt ty trấn phủ ở Thuận-hóa. Nghiêm quận công Bùi-thế-Đạt được cử giữ chức đốc suất kiêm trấn phủ, Lê-quý-Đôn giữ chức Hiệp trấn tham tán quân cơ. Ở Thuận-hóa, Quý-Đôn ra sức tổ chức lại chính quyền, chăm lo đời sống kinh tế của nhân dân, và việc giáo dục. Lê-quý-Đôn chỉ ở Thuận-hóa có sáu tháng trời. Trong sáu tháng trời ấy, ngoài việc chỉ huy công tác tổ chức lại chính quyền, chăm lo đời sống kinh tế và việc giáo dục ở địa phương, Lê-quý-Đôn đã viết tác phẩm có giá trị *Phủ biên tạp lục*. Cuối năm 1776 ông được cử giữ chức hành bộ phiên Cơ mật sự vụ, kiêm chương tể tài phú. Năm mậu tuất (1778) được cử giữ chức hành tham tụng, Lê-quý-Đôn cố từ chối, và xin đổi sang võ ban. Chúa Trịnh đồng ý, trao cho ông chức hữu hiệu diêm, quyền phủ sự, tước Nghĩa-phái hầu. Tháng Tư năm mậu tuất (1778) cũng là năm mà Lê-thế-Toại tham nghị cũ xứ Thanh-hóa dâng bài khải công kích Lê-quý-Đôn và Nguyễn Khải rất gay gắt. Theo Lê-thế-Toại, thì Lê-quý-Đôn là người không thể giao cho những chức vụ lớn được. Năm 1779, do việc Hoàng-văn-Đồng tố cáo, Lê-quý-Đôn bị giáng chức. Năm 1781, ông lại được cử giữ chức Quốc sử tổng tài. Năm 1783, được cải bổ giữ chức hiệp trấn xứ Nghệ-an, sau đó được gọi về triều giữ chức Công bộ thượng thư. Đến ngày 14 tháng Tư năm giáp thìn tức năm Cảnh-hung thứ 45 (1784), Lê-quý-Đôn mất ở quê mẹ là làng Nguyên - xá, huyện Duy - tiên, tỉnh Hà-nam.

(1) Tức bọn quan lại man rợ, hoặc bọn quan lại ở xứ man rợ.

SỰ NGHIỆP LÊ-QUÝ-ĐÔN

Chúng tôi đã nói Lê-quý-Đôn là nhà bác học của Việt-nam. Đó là nhà bác học lớn nhất của Việt-nam dưới thời phong kiến. Trong lịch sử Việt-nam dưới thời phong kiến không ai trước thư lập ngôn nhiều như Lê-quý-Đôn. Trước thư lập ngôn hình như là mục đích nhân sinh của Lê-quý-Đôn. Trong bài tựa *Ván dài loại ngữ* của Lê-quý-Đôn, chính thượng thư Trần-danh-Lâm đã viết: «Cổ nhân thường nói trong vũ trụ có ba điều bất hủ, mà lập ngôn là một». Quý-Đôn say sưa viết sách đến mức trong thời gian sáu tháng làm hiệp trấn ở Thuận-hóa, công việc bận rộn là thế, mà ông vẫn cố bớt thì giờ để viết *Phủ biên tạp lục*. Khi đi sứ nước Thanh, ông cũng không quên đem bộ *Quần thư khảo biện* và bộ *Thánh mô hiền phạm lục* đi theo. Đến Bắc-kinh, Lê-quý-Đôn đã đưa hai bộ sách trên cho bọn Chu Bội Liên, Tần Triều Vụ, Hồng Khải Hi xem, và nhờ bọn này đề tựa (1).

Hiện nay chúng ta có thể biết Lê-quý-Đôn là tác giả những sách sau đây:

1. *Kiến văn tiểu lục* bằng chữ Hán gồm 12 phần tức 12 quyển (2). Đây là tập bút ký của Lê-quý-Đôn về những tài liệu có liên quan đến lịch sử Việt-nam từ đời Lý—Trần đến đời Lê. 12 phần của *Kiến văn tiểu lục* gọi là: 1) — «Châm cảnh», ghi chép một số câu triết ngôn và hành vi của một số nhân vật lịch sử Trung-quốc và Việt-nam nhằm khuyên răn và giáo dục người đời. 2) — «Thê lệ thượng» ghi chép các lễ văn chế độ của các triều đại Lý—Trần — Lê. 3) — «Thiên chương», ghi chép những nhân vật đã làm những bài bia, bài minh ở các chùa quán các triều Lý—Trần, và giới thiệu phê bình một số thơ văn. 4) — «Tài phẩm», ghi chép về tài năng, phẩm hạnh, tiết tháo, văn học... của một số nhân vật lịch sử. 5) — «Phong vực», ghi chép về núi sông, thành quách, sản vật, thuế khóa, đường sá,... các trấn Sơn-tây, Hưng-hóa, Tuyên-quang. 6) — «Thiên dật» ghi chép về các nhà sư Việt-nam từ thời Bắc thuộc đến thời Hậu Lê. 7) — «Linh tích», ghi chép về các thiên thần, nhân thần, và hai mươi sáu truyện nhỏ. 8) — «Tùng đàm» chép 14 mẫu chuyện về các nhân vật triều Trần, triều Lê.

Kiến văn tiểu lục hiện chúng ta có, như vậy là thiếu hẳn mất phần «Thê lệ hạ», phần «Phong vực trung» phần «Phong vực hạ» và phần «Phương thuật».

Kiến văn tiểu lục là một tác phẩm không những có giá trị về văn học, mà còn có giá trị về sử học nữa. Nhờ có *Kiến văn tiểu lục*, ngày nay chúng ta có thể biết được phần nào đời

sống và phong tục của nhân dân thời Lý — Trần, nghệ thuật thời Lý — Trần.

2. *Phủ biên tạp lục* là một tập bút ký của Lê-quý-Đôn viết về Đường trong, nhất là xứ Thuận và xứ Quảng từ thế kỷ XVIII trở về trước. Trước Lê-quý-Đôn, chỉ có *Ô-châu cận lục* của Dương-văn-An đời Mạc viết về núi sông, thành quách, phong thổ, nhân vật của xứ Thuận-hóa. Nhưng phải chờ đến *Phủ biên tạp lục*, tình hình núi sông, thành quách, phong thổ, nhân vật xứ Thuận-hóa mới được giới thiệu kỹ càng, cụ thể. Giá trị *Phủ biên tạp lục* không phải chỉ dừng lại ở đây. *Phủ biên tạp lục*, như bên trên chúng ta đã nói, là tác phẩm duy nhất ghi chép kỹ càng về tình hình xã hội Đường trong hồi thế kỷ XVIII trở về trước. Các sử thần trong quốc sử quán triều Nguyễn trong khi biên soạn *Đại-nam thực lục tiền biên*, đã sử dụng rất nhiều các tài liệu ở *Phủ biên tạp lục*. Đọc *Phủ biên tạp lục* và đọc *Đại-nam thực lục tiền biên*, vì vậy, chúng ta thấy có nhiều tài liệu giống nhau. *Phủ biên tạp lục* là tác phẩm có giá trị không những quý đối với những người làm công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam, văn học Việt-nam, mà còn rất cần thiết đối với những người nghiên cứu lịch sử địa lý Việt-nam.

3 — *Ván dài loại ngữ* là một bộ bách khoa toàn thư của Lê-quý-Đôn. Ở *Ván dài loại ngữ* Lê-quý-Đôn đã đem những hiểu biết của ông về triết học, về thiên văn học, về địa lý học, về văn học, về nghệ thuật v.v... mà trình bày ra dưới nhiều đề mục là: 1 — «Lý khí» nói về quan niệm thế giới của Lê-quý-Đôn. 2 — «Hình tượng», ghi những tri thức của tác giả về thiên văn. 3 — «Khu vũ» nói về địa lý học. 4 — «Vững điển» nói về các lễ văn chế độ. 5 — «Văn nghệ». 6 — «Âm tự», nói về ngữ ngôn văn tự. 7 — «Thư tịch». 8 — «Sĩ qui», nói về

(1) *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm* viết vào khoảng năm 1757; nhưng lại đề «niên hiệu Kiên-long thứ 22, năm đinh sửu,... đất Duyên-hà, hiệu Quốc-Đường Lê-quý-Đôn tự Doãn-Hậu, viết ở nhà kính nghĩa đường tại kinh đô». Vì vậy có người tưởng là *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm* lục viết ở Trung-quốc. Thật ra hai bộ sách này viết ở Thăng-long, kính nghĩa đường chính là nhà của Lê-quý-Đôn dùng để viết sách, đọc sách, và dạy học ở Thăng-long.

(2) *Kiến văn tiểu lục* đã được Viện Sử học dịch ra tiếng Việt và xuất bản năm 1962, dày 544 trang, khổ 13×19.

phép làm quan và phép trị dân. 9 — «Phẩm vật» (1).

4 — *Quần thư khảo biện* là một bộ sách lớn của Lê-quý-Đôn. Khi đi sứ nước Thanh, Lê-quý-Đôn đã đem *Quần thư khảo biện* đi theo. Đến Bắc-kinh, ông đã đưa sách này cho bọn Chu Bội Liên, Tần Triều Vụ và Hồng Khải Hi đề tựa. Vì vậy *Quần thư khảo biện* có bốn bài tựa, một của Chu Bội Liên, một của Tần Triều Vụ, một của Hồng Khải Hi, và một của tác giả. Ở *Quần thư khảo biện*, Lê-quý-Đôn đã đưa ra các sự kiện lịch sử trích ra từ các sách *Thượng thư*, *Xuân thu* v.v... và ý kiến các nhà lý học Trung-quốc từ thời Tam đại đến Tống-Nguyên để bình luận và phê phán. Lê-quý-Đôn nêu ra 142 chủ đề lấy trong lịch sử Trung-quốc rồi lại dựa vào lịch sử để chứng minh, bình luận và phê phán. Sau mỗi chủ đề, lại có lời phê bình của Chu Bội Liên và Tần Triều Vụ. Những vấn đề nói đến trong *Quần thư khảo biện* đều là những vấn đề kinh tế, chính trị, triết học v.v... của Trung-quốc. Tuy vậy, khi nói đến vấn đề quân sự, Lê-quý-Đôn không quên nhắc đến việc nhà Tống phải học phép tổ chức quân đội của triều Lý nước Việt-nam.

5. *Thánh mô hiền phạm* hay *Thánh mô hiền phạm lục* cũng là một bộ sách lớn của Lê-quý-Đôn gồm 12 thiên tức 12 đề mục là : 1—Thành trung. 2 — Lập hiếu. 3 — Tu đạo. 4 — Nhân tà. 5 — Đạt lý. 6 — Vệ sinh. 7 — Quan thủ. 8 — Tòng chính. 9 — Khiêm thận. 10 — Thủ tiếp. 11 — Tôn nghị. 12 — Khôn huấn. Mở đầu *Thánh mô hiền phạm lục* là ba bài tựa của Chu Bội Liên, Tần Triều Vụ, Hồng Khải Hi. *Thánh mô hiền phạm* chỉ là bộ sách trích lục nguyên văn từng câu, từng đoạn các sách kinh, truyện, sử, bách gia chư tử, các cách ngôn gia huấn của các tiên nho, mà xếp thành 12 môn loại như đã nói trên. Lê-quý-Đôn chỉ trích lục và hệ thống hóa mà không bình luận, phê phán gì. Ý của tác giả là mượn lời nói của tiên nho để giáo dục mọi người theo con đường tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ do Nho giáo đã vạch ra.

6. *Đại Việt thông sử* là bộ lịch sử nước Đại Việt do Lê-quý-Đôn biên soạn, mở đầu từ cuộc khởi nghĩa Lê Lợi ở Lam-sơn năm 1418 cho đến năm 1433 tức là năm Thuận-thiên thứ sáu. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan-huy-Chú, thì *Đại Việt thông sử* có tất cả ba mươi quyển, *Đại Việt thông sử* còn lại cho chúng ta ngày nay chỉ còn có ba tập với một bài tựa của tác giả đề năm Cảnh-hưng thứ 10 (1749). *Đại Việt thông sử* gồm có bốn phần như sau : 1 — Đế kỷ. 2 — Nghệ văn chí. 3 — Liệt truyện. 4 — Họ Mạc.

7. *Bắc sử thông lục* là một tác phẩm bao gồm tất cả các tài liệu về việc Lê-quý-Đôn đi sứ sang nước Thanh từ năm 1760 đến năm 1762, từ những bài tấu, khải, truyền báo cho đến những tạp ký về núi sông, đường sá, phong tục ở những miền mà sứ bộ Lê-quý-Đôn đã đi qua. Chính ở *Bắc sử thông lục* đã chép bài văn xuôi bằng chữ nôm do Lê-quý-Đôn viết. Đây là bài văn xuôi bằng tiếng Việt đầu tiên trong lịch sử văn học Việt-nam.

8. *Quế Đường thi tập* là tập sách ghi chép những thơ của Lê-quý-Đôn.

9. *Quế Đường văn tập*, theo Phan-huy-Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, là tập văn của Lê-quý-Đôn, nhưng bộ sách này hiện nay không còn nữa.

10. *Toàn Việt thi lục* gồm có 897 bài thơ bằng chữ Hán từ đời nhà Lý đến đời vua Tương-dực nhà Lê.

11. *Thư kinh điển nghĩa* có bài tựa của Lê-quý-Đôn đề năm Cảnh-hưng thứ 33 (1772) và một bài bạt của Lý-trần-Quán đề năm Cảnh-hưng thứ 39 (1778).

12. *Ấm chất văn chú* do Lê-quý-Đôn làm chú giải và dẫn chứng bằng các sự kiện của Trung-quốc.

Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan-huy-Chú, thì Lê-quý-Đôn còn là tác giả sách *Dịch kinh phụ thuyết*, một tác giả vô danh của T.S. (2) còn nói Lê-quý-Đôn là tác giả các sách *Xuân thu lược luận*, *Thi thuyết*, *Lễ thuyết*, *Liên sơn quy tàng nghị dịch thuyết*. Phan-huy-Chú cho biết Lê-quý-Đôn có viết bộ *Quốc sử tục biên* từ năm Chính-hòa đời vua Lê Hi-tôn đến năm Cảnh-hưng thứ nhất. Về triết học và các khoa học, thì *Đặng khoa lục sưu giảng* có nói đến các sách *Thiên văn thư*, *Địa lý tinh ngôn thư*, *Dân chính thư* của Lê-quý-Đôn. T.S. cho biết Lê-quý-Đôn còn viết những sách *Tồn tâm lục*, *Hoàng triều trị giám cương mục vũ bị tâm lược*, *Địa lý tuyền yếu*, *Địa học tinh ngôn*, *Thái ất giản dị lục*, *Thái ất quái vận*, *Lục nhâm hội thông*, *Lục nhâm tuyền tùy*, *Hoạt nhân tâm kinh*, *Hoàng giáo lục*, *Kim cương kinh chú giải*, *Đạo đức kinh diễn thuyết*. Phan - huy - Chú còn cho hay sách *Danh thần lục* cũng là của Lê-quý-Đôn. T.S. nói các sách *Tăng bổ chính yếu đại toàn tập*, *Tục ứng đáp bang giao tập*, *Chính tảo toàn tập* cũng là của Lê-quý-Đôn. Theo tài

(1) *Ván dài loại ngữ* đã được Trần-văn-Giáp dịch ra tiếng Việt, Cao-xuân-Huy hiệu đính và giới thiệu, Trần-văn-Khang làm sách dẫn do nhà xuất bản Văn hóa xuất bản làm hai tập.

(2) Trong *Nam phong* ghi là T.S. trong *Ván dài loại ngữ* bản dịch cũng ghi là T.S.

liệu này hay tài liệu khác, Lê-quý-Đôn còn là tác giả nhiều bộ sách khác nữa và nhiều bài thơ bài văn khác nữa.

Lê-quý-Đôn quả là nhà bác học lớn nhất của nước Việt-nam dưới thời phong kiến. Suốt đời ông, Lê-quý-Đôn tỏ ra là một người đọc sách không biết mỏi, và viết sách không biết mỏi. Trong 29 năm làm quan với nhà Lê, khi thì Lê-quý-Đôn ở Thăng-long, khi thì đi đánh nghĩa quân của Hoàng-công-Chất, khi thì đi sứ nước Thanh, khi thì đi giữ chức đốc đồng ở Kinh-bắc, khi thì cầm quân đi đánh Lê-duy-Mật, khi thì đi điều tra dân tình ở Lạng-son, khi thì đi khám đạc ruộng đất ở Sơn-nam, khi thì đi hiệp trấn ở Thuận-hóa, khi thì được gọi về kinh đô, khi thì đi hiệp trấn ở Nghệ-an... Con đường làm quan của Lê-quý-Đôn không phải là con đường bằng phẳng. Nhưng ở đâu, ở hoàn cảnh nào, Lê-quý-Đôn cũng chăm lo đến việc đọc sách và việc viết sách. Ở bài *Tựa sách Kiến văn tiếu lục*, chính Lê-quý-Đôn cũng viết: « Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vàng theo lời dạy lúc qua sào (1) lại được giao du nhiều với bậc hiền sĩ đại phu, thêm vào đấy, phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: mặt Bắc sang sứ Trung-quốc, mặt Tây bình định Ai-lao, mặt Nam trấn thủ Thuận-Quảng, đi đến đâu cũng đề ý tìm tòi, phạm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép...»

Chỉ đọc *Quần thư khảo biện* và *Văn đài loại ngữ*, cũng thấy học thức Lê-quý-Đôn rộng biết chừng nào! Các tri thức của thế kỷ XVIII từ thiên văn học, địa lý học, Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, lịch sử, quân sự, chính trị, văn học, nghệ thuật, triết học v.v... không có môn nào là Lê-quý-Đôn không hiểu biết một cách khá sâu sắc. Ta có thể nói Lê-quý-Đôn là cái thư viện sống của nước Việt-nam hồi thế kỷ XVIII. Nhưng cái thư viện sống Lê-quý-Đôn lại không phải là cái thư viện bị động chỉ biết tiếp nhận tiêu cực những sách của thời đại đưa vào. Lê-quý-Đôn tỏ ra theo dõi rất sát sự phát triển của văn hóa đương thời, và không bao giờ để cho mình lạc hậu. Thời gian 1760—1762 như chúng ta đều biết Lê-quý-Đôn đi sứ nước Thanh. Trước đấy giáo sĩ của Giáo hội nước Bỉ là Nam-hoài-nhân (Ferdinand Verbiest) cùng với người Đức là Thang-nhược-vọng (Schall von Bell) đã đến thăm Trung-quốc vào khoảng năm Thuận-trị nhà Minh. Nam-hoài-nhân có viết một quyển sách địa lý tên là *Khôn dư đồ thuyết*. Khi đến Bắc-kinh, Lê-quý-Đôn đã đọc *Khôn dư đồ thuyết* của Nam-hoài-nhân, và cũng thấy rằng cái thuyết cho quả đất tròn là đúng. Ông đã

viết « Bọn Nam-hoài-nhân người Tây dương làm sách *Khôn dư đồ thuyết* có nói: Đất với biển vốn là hình tròn hợp lại làm một quả cầu ở trong thiên cầu » (2), và khen: « Ta thường được xem sách *Khôn dư đồ thuyết* của họ, thấy bàn về địa lý, địa cầu, núi non, sông biển, thủy triều lên xuống, mưa gió, phần nhiều phải lẽ » (3). Chỉ một điểm này, Lê-quý-Đôn cũng tỏ ra hơn những nho sĩ đương thời với ông nhiều lắm.

Về địa lý học, Lê-quý-Đôn là người Việt-nam đầu tiên biết rằng ngoài châu Á ra, thế giới còn có châu Âu-la-ba, châu Á-mạt-ly-á (tức châu Phi), châu Á-mạt-ly-gia (tức châu Mỹ), và ông lại biết rằng châu Á là nơi chôn rau cắt rốn đầu tiên của loài người. Về triết học, Lê-quý-Đôn cũng có những ý kiến độc đáo, tiến bộ. Do sự hạn chế của lịch sử, quan niệm triết học của Lê-quý-Đôn không thể vượt ra ngoài quan niệm triết học của Tống Nho. Hồi thế kỷ XVIII, thế giới quan của nho sĩ Việt-nam không có gì khác là thế giới quan của Tống Nho. Trước Lê-quý-Đôn, hồi thế kỷ XVII, nhà triết học Nguyễn-bình-Khiêm cũng đứng trên quan điểm của Tống Nho để giải thích các hiện tượng tự nhiên và xã hội. Xét tư tưởng triết học của Lê-quý-Đôn, chúng ta thấy tư tưởng của ông có nhiều quan hệ họ hàng với tư tưởng của Chu Hi, một Tống Nho nổi tiếng hồi thế kỷ XII. Chu Hi đã dựng ra thuyết *lý khí* để cắt nghĩa nguồn gốc của vũ trụ vạn vật: « Thiên địa chỉ gian hữu lý hữu khí. Lý già già, hình nhi thượng chỉ đạo già, sinh vật chỉ bản già. Khí già già, hình nhi hạ chỉ khí già, sinh vật chỉ cụ già. Thị dĩ nhân vật chỉ sinh, tất bẩm thủ lý, nhiên hậu hữu tính, tất bẩm thủ khí, nhiên hậu hữu hình. Thiên hạ vị hữu vô lý chi khí, diệc vị hữu vô khí chi lý » 天地之間有理有氣，理也者，形而上之道也，生物之本也。氣者也，形而下之器也，生物之具也。是以人物之生，必稟此理，然後有性，必稟此氣，然後有形。天下未有無理之氣，亦未有無氣之理。(Trong khoảng trời đất có lý có khí. Lý là cái đạo hình nhi thượng, cái gốc sinh ra vật. Khí là khí cụ hình nhi hạ, cái công cụ sinh ra vật. Bởi vậy, người và vật sinh ra tất phải bẩm cái lý ấy rồi mới có tính, tất phải bẩm cái khí ấy rồi mới có hình. Trong thiên hạ không làm gì có khí mà lại không có lý, cũng như không làm gì có lý mà lại không có khí). Lý theo Chu Hi khác nào cái đạo của Lão

(1) Ý nói vàng lời cha mẹ dạy bảo.

(2) *Văn đài loại ngữ*, bản dịch của Trần-văn Giáp tập I, trang 87.

(3) Như trên, trang 180.

tử, dùng thuật ngữ hiện đại, thì đó là quy luật của vũ trụ, vạn vật. *Khi* như vậy là vật chất, là vạn vật. *Lý* và *khi*, theo Chu Hi, đồng thời tồn tại. Chính ông đã viết: «*Lý* khi bản vô tiền hậu chi khả ngôn, nhiên lý hựu phi biệt vi nhất vật, tức tồn hồ thị khí chi trung». 理氣本無先後之可言，然理又非別爲一物，即存乎是氣之中。(Không thể nói lý và khí cái nào có trước cái nào có sau, lý không phải là cái gì đứng riêng rẽ, mà ở trong lý). Tống Nho lại là phái triết học duy tâm, cho nên cuối cùng Chu Hi vẫn đi đến kết luận: Lý là gốc của sự vật. Khi có người hỏi: «*Trước* khi chưa có trời đất, hết thảy chỉ có lý phải không?». Chu Hi đáp: «*Trước* khi chưa có trời đất, hết thảy chỉ có lý. Có lý ấy mới có trời đất ấy. Nếu không có lý ấy, thì cũng không có trời đất, không có nhân vật gì cả. Có lý là có khí, hai cái cùng lưu hành và phát dục vạn vật». Như vậy, lý là bản thể của vũ trụ, vạn vật, có lý rồi mới có vũ trụ vạn vật, không có lý thì không có gì hết cả. Thái độ của Chu Hi như vậy là lơ mơ, và cuối cùng ông đã kết luận rằng lý có trước khí.

Đối với vấn đề lý và khí cái nào có trước, cái nào có sau, thái độ Lê-quý-Đôn rất phân minh, dứt khoát. Ở tác phẩm *Ván dài loại ngữ*, ông đã viết: «*Đây* đây trong khoảng trời đất đều là *khí* cả. Còn chữ *lý* thì chỉ đề mà nói rằng đó là cái gì thực hữu, chứ không phải hư vô. *Lý* không có hình tích, nhân *khí* mà ra. Vậy *lý* tức ở trong *khí*. Âm, dương, cơ, ngẫu (lẻ chẵn), tri và hành, thể và dụng, có thể đối nhau mà nói, còn *lý* và *khí* thì không thể đối nhau mà nói được». Thế là khi đi vào triết học, Lê-quý-Đôn đã đi vào cái cửa duy tâm của Tống Nho, nhưng khi đi ra, thì ông lại ra bằng con đường duy vật. Ông đã dứt khoát khẳng định rằng: *Lý* nhân *khí* mà ra, *lý* là ở trong *khí*, có *khí* rồi mới có *lý*, *lý* chỉ là thuộc tính của *khí*, không có *khí* thì *lý* không dựa vào đâu mà có được.

Quan niệm triết học của Lê-quý-Đôn về căn bản là duy vật, nhưng chủ nghĩa duy vật của ông có những điểm phảng phất giống chủ nghĩa duy vật chất phác của cổ đại Hi-lạp và La-mã.

Trong quá trình phát triển của tư tưởng Việt-nam, những người lưu tâm đến triết học, thì ít lắm; những người trước thư lập ngôn về triết học, thì lại càng ít nữa. Chu-văn-An đời Trần là một nho sĩ chú ý đến triết học, nhưng Chu-văn-An là nhà hiền giả hơn là nhà triết giả, bản thân Chu-văn-An không viết gì về triết học cả. Đến thế kỷ XVI Nguyễn-bình-Khiêm là một nho sĩ đề ý nhiều về triết học. Nhưng Nguyễn-bình-Khiêm chỉ biểu hiện quan niệm triết học

của ông một cách bóng bẩy và kín đáo ở một số bài thơ hoặc câu sấm, còn chính Nguyễn-bình-Khiêm cũng chưa bao giờ trình bày tư tưởng triết học của ông một cách có hệ thống cả. Trước Nguyễn-bình-Khiêm, Nguyễn-Trãi cũng là người lưu tâm đến triết học, nhưng Nguyễn-Trãi chỉ hành động và suy nghĩ theo một triết học, chứ ông chưa hề viết và nói về triết học. Đến thế kỷ XVIII, chúng ta thấy xuất hiện nhiều triết gia như Lê-hữu-Trác, La-sơn phu tử Nguyễn Thiếp, Lê-quý-Đôn v.v... Duy chỉ có Lê-quý-Đôn là trình bày tư tưởng triết học của ông một cách rõ rệt trên giấy trắng mực đen. Tác phẩm *Ván dài loại ngữ*, và tác phẩm *Quần thư khảo biện* là những tác phẩm bàn về triết học. Phần «*Châm cảnh*» trong *Kiến văn tiểu lục*, *Thánh mô hiền phạm lục* cũng nói nhiều về triết học. Ở *Ván dài loại ngữ*, Lê-quý-Đôn đã dành cả phần «*Lý khí*» gồm có 53 điều để chỉ nói về triết học. Lê-quý-Đôn đã là nhà học giả quan tâm nhiều đến triết học. Trong giới tư tưởng Việt-nam, Lê-quý-Đôn là người viết nhiều về triết học nhất. Trong lịch sử tư tưởng Việt-nam, Lê-quý-Đôn bằng những trước thư lập ngôn của ông, đã giành cho mình một chỗ ngồi cao nhất trong giới triết gia Việt-nam dưới thời phong kiến. Lê-quý-Đôn đã có những cống hiến lớn lao, quan trọng cho tư tưởng Việt-nam. Về mặt triết học, không những Lê-quý-Đôn hơn hẳn các học giả đương thời, mà ông còn hơn hẳn tất cả các học giả Việt-nam suốt trường kỳ chế độ phong kiến từ đời Lý cho đến hết đời Nguyễn và thời Pháp thuộc. Lê-quý-Đôn hơn người không phải chỉ về mặt trước thư lập ngôn nhiều, mà ông còn hơn người về mức độ tư tưởng tiến bộ của ông nữa.

Như mọi người đã biết năm 1764 nghĩa là sau một thời gian làm quan ở nhiều nơi và đi sứ nước Thanh về, Lê-quý-Đôn có dâng sớ xin thiết định ra pháp chế. Trong đời chính trị của Lê-quý-Đôn, đây là một hành động cực kỳ quan trọng, nó nói lên quan điểm chính trị tiến bộ của ông. Ông đã viết: «*Tôi* nghe rằng trị nước không thể cậy vào điều không có hoãn cấp xảy ra mà phải cậy vào điều có cái gì (sẵn) đề mà ứng phó với hoãn cấp... Nhưng giờ đây, cái đề mà ứng phó với hoãn cấp là gì, hay là (chỉ) thu thập quân gia trong nước mà tập trung lại ở kinh đô? Hay là chỉ gom góp của cải trong nước mà tích tụ lại ở trong kho tàng? Bỏ mất lòng dân, không phải là cái đạo xếp yên mối loạn, mà cái kế đề xếp yên mối loạn cũng không phải là nhân tuân và nói suông vậy. Con người sinh ra khi bầm không đều, có kẻ lương thiện, có người hung ngạnh, có người chỉ muốn yên phận làm ăn, lại có kẻ thì du thủ vô lại. Và

chăng, cừu tế đủ cho mọi người, đó là một điều mà vua Nghiêu, vua Thuấn còn không làm nổi, thì làm sao muốn khiến cho người người đều sống theo sở thích của mình?... Cho nên đấng anh quân phải đặt ra pháp chế để nắm vững quốc gia, mà dùng cái nguyên lý « đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ » (1) của Khổng tử xen vào trong đó. Như thế mới sửa chữa nhân tâm một nước, làm thành phong tục trăm đời được. Kể làm dân thì vì phải kính nể pháp luật mà có chí hướng nhất định, tuy hoặc có biến động bên ngoài mà trong cõi cũng không đến nỗi phân ly và phản叛.

« Gọi là pháp chế cũng chỉ là thiết lập quan chức, phân định văn võ, lập pháp thì lệnh một cách nghiêm cần, qui định học pháp, giáo pháp làm thế nào cho ở bên trong thì triều đình, ở bên ngoài thì phương trấn giao lưu chẳng chịt với nhau như một thân thể, như một hệ thống, mạch lạc được lưu thông không có trở ngại.

« Gần đây, khi tôi ở Quảng-tây, tôi có trèo lên những ngọn núi có tiếng, phía Nam trông về nước nhà, phía Bắc trông về Trung-nguyên, mà suy nghĩ nhiều về sự thi hành chính giáo tùy phong tục mà khác nhau. Về đến Hồ Quảng, Sơn-dông đưa mắt một vòng nhìn xem non nước mà thấy ngay được cái đại thể của thiên hạ, lòng những bồi ngùi vì một điều là : nhân tâm thì không định, thể biến thì không thường, do đó mà trị nước là một việc rất khó, và chỉ có một cách đề rước thục nhân tâm và chế ngự thể biến, đó là pháp chế mà thôi » (2).

Muốn hiểu giá trị những đề nghị thiết định pháp chế của Lê-quý-Đôn, trước hết, chúng ta phải hiểu tại sao Lê-quý-Đôn lại đặt vấn đề pháp chế, và pháp chế là gì đã.

Ở Trung-quốc vào khoảng thế kỷ VIII và thế kỷ VII trước công nguyên, Quản Trọng một nhà kinh bang tế thế, đã đưa ra chủ trương pháp trị cho Tề Hoàn công. Tử Sản, quan nước Trịnh, cũng chủ trương pháp trị. Đến đời Tần, Lý Tư cũng là môn đồ của phái pháp trị. Hàn Phi tử cũng là một tín đồ tích cực của phái pháp trị. Đến đời Tam quốc, khi làm thừa tướng ở nước Thục, Gia Cát Lượng cũng là một nhà kinh bang tế thế đã thi hành chế độ pháp trị ở nước Thục. Ở Trung-quốc, tư tưởng pháp trị đã có từ rất sớm, nhưng nói chung, trong việc trị nước, người ta vẫn theo quan niệm của Khổng giáo mà nặng về nhân trị cũng tức là nặng về đức trị. Ở Việt-nam, pháp luật đã chính thức ban hành từ đời Lý, đến đời Lê sơ, nhất là thời Lê Thánh-tôn tư tưởng pháp trị chiếm địa vị quan trọng trong xã hội. Luật Hồng-deức không chỉ chú ý về hình luật, mà

còn đặt ra nhiều điều luật quy định nghĩa vụ và quyền lợi của các hạng người trong xã hội. Lần đầu tiên trong lịch sử, quyền lợi của phụ nữ được chú ý đến phần nào trong luật Hồng-deức. Nhưng nói chung, giai cấp phong kiến thống trị ở Việt-nam vẫn thiên về nhân trị, đức trị hơn là pháp trị. Do nơi tàn dư công xã thị tộc còn lại khá nhiều trong xã hội, người dân Việt-nam dưới thời phong kiến bị ràng buộc nhiều với gia đình, họ hàng, làng mạc. Con người không phải sống vì mình, mà chủ yếu là sống vì gia đình, họ hàng, làng mạc. Riêng tình hình này cũng đủ làm cho người ta nặng về nhân trị, đức trị và coi nhẹ pháp trị rồi. Khổng giáo với tư tưởng nhân trị, đức trị của nó lại càng làm cho người ta coi thường pháp trị. Vì những lẽ trên, ở xã hội phong kiến Việt-nam xưa người ta thường chỉ nói đến nghĩa vụ, mà ít khi nói đến quyền lợi của cá nhân. Ở nhà trường cũng như ở xã hội, người ta hầu như chỉ nói đến nghĩa vụ của thần dân đối với vua, nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ, nghĩa vụ của vợ đối với chồng. Khi gặp những vị quan công minh, chính trực coi lợi ích của nhân dân như lợi ích của bản thân mình như Nguyễn-Trãi chẳng hạn, thì chế độ nhân trị, đức trị còn làm cho nhân dân thở được. Nhưng ở lịch sử Việt-nam những vị quan công minh, chính trực như Nguyễn-Trãi thì quá ít, còn tham quan ô lại thì đầy dẫy ở bất cứ thời kỳ lịch sử nào. Đến thời thịnh trị Lê sơ mà bọn tham quan như Lê-Sát, Lê-Ngân, Nguyễn-thúc-Huệ, Lê-cảnh-Xước còn lúc nhúc ở triều đình thì còn nói gì đến thời Lê mạt và thời Nguyễn là thời chế độ phong kiến đã suy đồi. Đối với bọn tham quan, bạo quân, thì nhân trị, đức trị có nghĩa là giao phó tính mạng, tài sản của nhân dân cho hùm beo, lang sói. Nhân trị, đức trị, vì vậy không những không bảo đảm được lợi ích của nhân dân, mà nhiều khi còn đi ngược với quyền lợi của nhân dân, và chỉ chú ý đến quyền lợi của bọn thống trị mà thôi. Một xã hội nặng về nhân trị, đức trị không thể là một xã hội công bằng, không thể săn sóc đến lợi ích cá nhân, do đó, cũng không làm cho sản xuất và văn hóa phát triển được.

Năm 1764 khi dâng sớ lên chúa Trịnh xin thiết định chế độ pháp trị, Lê-quý-Đôn tỏ ra

(1) Lấy đức mà đưa đường cho dân, lấy lễ mà làm cho dân nhất trí. Lễ đây là lễ văn chế độ tức một phần nào là pháp luật, chứ không đơn thuần là lễ nghĩa.

(2) Vấn đề lợi ích bên tiếng Việt Nhà xuất bản Văn hóa.

có một tầm con mắt sâu rộng hơn bọn quan lại đương thời. Lê-quý-Đôn đã thấy phần nào cái nguyên nhân làm cho xã hội Việt-nam trì trệ, ậm ạch mãi trong vòng chế độ phong kiến luẩn quẩn lỗi thời. Ông có hoài bão muốn làm như Vương An Thạch dựng ra một kỷ cương mới cho xã hội Việt-nam, quy định nghĩa vụ của mọi người, nhưng đồng thời lại bảo đảm quyền lợi của mọi người. Giả sử chủ trương pháp trị của Lê-quý-Đôn được thi hành, quyền lợi của con người sẽ được tôn trọng hơn, đời sống của con người sẽ dễ chịu hơn, do đó, sản xuất và văn hóa xã hội sẽ phát triển hơn. Nhưng hồi thế kỷ XVIII bọn chúa Trịnh làm sao lại có thể chấp nhận và cho thi hành những đề nghị cải cách của Lê-quý-Đôn được. Vì vậy lời kêu gọi cải cách của ông rút cục chỉ là lời kêu gọi trong sa mạc. Năm 1764 đề nghị cải cách của Lê-quý-Đôn mặc dầu không được thi hành, nhưng đề nghị ấy cũng nói lên rằng Lê-quý-Đôn là một nhà chính trị có những hoài bão lớn muốn làm cho nước giàu dân mạnh bằng một con đường mới là con đường pháp trị. Trong lịch sử chế độ pháp trị ở Việt-nam dưới thời phong kiến, tên tuổi của Lê-quý-Đôn có thể xếp ngang tên tuổi các nhà pháp gia đời Lê Thánh-tôn đã dựng ra *Luật Hồng-dức* nổi tiếng. Nếu Lê-quý-Đôn có kém các pháp gia tác giả *Luật Hồng-dức* là ông chỉ kém có một chữ *thời* mà thôi.

Lê-quý-Đôn là nhà học giả đã để lại rất nhiều sách viết bằng chữ Hán. Theo sách *Quốc văn tùng ký* thì Lê-quý-Đôn còn là tác giả những bài văn nôm như bài «Mẹ ơi con muốn lấy chồng» (kinh nghĩa), bài «Gái quá thi» (phú), bài «Lấy chồng cho đáng tầm chồng» (kinh nghĩa), bài «Chim khôn đậu nóc nhà quan» (kinh nghĩa). Ngoài ra bài kinh nghĩa «Mẹ khuyên con về nhà chồng» và bài thơ «Tự trách mình» cũng là của Lê-quý-Đôn. Những thơ văn nôm nói trên có phải là của Lê-quý-Đôn hay không, thì đó là một vấn đề còn cần thảo luận. Nhưng chúng ta có thể biết rằng Lê-quý-Đôn là người lưu ý đến quốc văn. Theo các tài liệu thành văn, thì bài văn xuôi bằng chữ nôm đầu tiên của ta là của Lê-quý-Đôn. Năm 1762 khi đi sứ nước Thanh trở về, Lê-quý-Đôn đã làm bài khảo bằng chữ nôm thuật rõ hành trình của sứ bộ qua các tỉnh Trung-quốc để đến Bắc-kinh, và kể rõ công việc làm của sứ bộ ở Bắc-kinh (1). Đây là bài văn xuôi đầu tiên trong lịch sử văn học thành văn của Việt-nam. Sau Lê-quý-Đôn mấy chục năm, Nguyễn-Huệ lại dùng chữ nôm viết chiếu cho La-sơn phu tử Nguyễn Thiếp.

Lê-quý-Đôn là một nho sĩ rất tự hào về non sông, đất nước. Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê-quý-Đôn tỏ ra sung sướng mỗi khi nhắc lại

những đoạn lịch sử vẻ vang của dân tộc vào giai đoạn lịch sử Lý—Trần. Ở *Quần thư khảo biện*, chủ đề mà tác giả theo đuổi là triết học, là tư tưởng của tiên hiền, vậy mà Lê-quý-Đôn cũng không quên nhắc đến việc nhà Tống phải học tập cách tổ chức quân đội của nước Việt-nam. Trong *Ván dãi loại ngữ*, Lê-quý-Đôn kể đi kể lại việc vua Thành-tổ nhà Minh phải học phép chế súng thần cơ của cha con Hồ-quý-Ly. Ở các tác phẩm của ông, Lê-quý-Đôn luôn luôn chú ý đến tinh thần dân tộc, ông rất tự hào, sung sướng về những sự kiện vẻ vang của dân tộc. Lê-quý-Đôn tôn kính cồ nhân, nhưng ông không nhầm mắt theo cồ nhân. Trong các tác phẩm của ông, ông luôn luôn đề ý đến thực tế của dân tộc và đặc điểm của dân tộc. Lê-quý-Đôn còn là nho sĩ đã thực sự đấu tranh để bảo vệ danh dự của dân tộc nữa. Nhờ có ông, các vua quan nhà Thanh đã phải bỏ những tiếng *man di* để chỉ người Việt-nam.

Trong công tác đọc sách và viết sách của Lê-quý-Đôn, cũng có nhiều điều đáng cho chúng ta lưu ý. Mỗi khi đọc sách, hễ thấy có gì đáng ghi là Lê-quý-Đôn ghi ngay ra giấy rồi xếp vào từng mục loại một. Khi đi nơi này nơi khác, thấy có hiện tượng gì cần ghi chép, ông cũng ghi chép ngay vào giấy, rồi lại xếp vào từng mục loại. Hình bộ thượng thư Trần-danh-Lâm trong bài tựa *Ván dãi loại ngữ* cũng viết, «Lê Quế-dương người huyện Duyên-hà, không sách gì không đọc, không sự vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngâm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, sách chưa đầy bàn, đầy tủ, kê ra khôn xiết». Hễ thấy điều gì cần ghi chép là chép ngay, cho nên khi bắt tay vào viết sách, Lê-quý-Đôn có ở dưới tay rất nhiều tài liệu. Tác phẩm ông định viết nhờ vậy chóng hoàn thành. Năm 1776, Lê-quý-Đôn chỉ làm hiệp trấn xứ Thuận-hóa có sáu tháng trời. Trong thời gian sáu tháng này ông bận rất nhiều việc, thế mà ông vẫn có thì giờ để viết *Phủ biên tạp lục* (ngày nay nếu đem in khổ giấy 13×19 phải dày đến 600 trang). Đủ hiểu Lê-quý-Đôn sắp xếp thì giờ hợp lý, và có một phương pháp làm việc khoa học biết chừng nào! Nhờ có phương pháp làm việc khoa học này, Lê-quý-Đôn nắm được hết các tri thức của thời đại, kể cả những tri thức mới nhất như tri thức về quả đất tròn. Tri thức của Lê-quý-Đôn thật là rộng. Hầu như tất cả những gì liên quan đến đời sống con người ở thời đại ông, Lê-quý-Đôn đều biết hết. Lớn như

(1) Bài khảo bằng chữ nôm của Lê-quý-Đôn đã đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 39 dưới đầu đề «Bốn bài văn xuôi nguyên văn chữ nôm viết vào giữa thế kỷ XVIII».

các tri thức về thiên văn, địa lý, về triết học, về Khổng giáo, Đạo giáo, Phật giáo, nhỏ như các tri thức về cây cam, cây vải, cây chuối, cây cau, cây quít, cây lê, cây đu đủ... rồi đến con ong, con nhện, con cua, con ốc, con trai, con hến, v.v... Không gì Lê-quý-Đôn không đề ý và không biết. Đáng chú ý là nhiều môn tri thức, Lê-quý-Đôn lại hiểu được một cách khá sâu xa. Đọc những tri thức của Lê-quý-Đôn về nhạc viết trong *Ván dài loại ngữ*, chúng ta sẽ thấy Lê-quý-Đôn đã nắm được tất cả những tri thức về nhạc từ thế kỷ XVIII trở về trước. Đến các tri thức của Lê-quý-Đôn về các thứ lúa, các thứ gạo ở Việt-nam, thì mới phong phú và sâu sắc làm sao! Ngày nay đọc những trang nghiên cứu tỉ mỉ về các thứ lúa và các thứ gạo của Lê-quý-Đôn, chúng ta những người đang sống ở nửa sau thế kỷ XX, chúng ta cảm thấy thua kém

Lê-quý-Đôn nhiều quá. Lê-quý-Đôn là nho sĩ phong kiến làm quan đến chức thượng thư, vậy mà Lê-quý-Đôn biết đủ các thứ lúa, các thứ gạo. Còn chúng ta? Có lẽ phần đông chúng ta chỉ biết vài ba thứ lúa và vài ba thứ gạo là cùng. Những hiểu biết của Lê-quý-Đôn về lúa, về gạo không những cần thiết cho chúng ta, mà còn cần thiết ngay cả cho các nhà thực vật học nữa kia. Các nhà thực vật học muốn hiểu rõ về các thứ lúa, các thứ gạo có ở Việt-nam, không thể không đọc những trang viết về lúa gạo của Lê-quý-Đôn trong tác phẩm *Ván dài loại ngữ*. Các tác phẩm của Lê-quý-Đôn đều phong phú về tài liệu đủ các loại cần thiết cho công tác nghiên cứu tư tưởng Việt-nam, triết học Việt-nam, sử học Việt-nam, văn học Việt-nam, nghệ thuật Việt-nam và các khoa học Việt-nam.

* *

Lê-quý-Đôn, tóm lại, là nhà bác học lớn nhất của lịch sử Việt-nam dưới thời phong kiến. Lê-quý-Đôn không những lớn về các kho tri thức rất rộng, rất sâu của ông, mà ông còn lớn ở quan điểm tiến bộ của ông về triết học, về chính trị nữa. Dĩ nhiên Lê-quý-Đôn không khẳng khái, bất khuất như Nguyễn-Trãi, không có một đời sống trong sạch gương mẫu « lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ » như Nguyễn-Trãi. Nhưng tri thức của Lê-quý-Đôn về tất cả các bộ môn (triết học, khoa học, văn học, nghệ thuật, tôn giáo v.v...) thật đáng cho mọi người phải khâm phục. Nói Lê-quý-Đôn học rộng, biết nhiều, tuyệt nhiên không có nghĩa là Lê-quý-Đôn chỉ nhai lại các tri thức của cổ nhân, mặc dầu các tri thức của cổ nhân rất cần cho sự hiểu biết của con người. Người xưa nói « ôn cũ mà biết mới » (ôn cố nhi tri tân), Lê-quý-Đôn đã ôn cũ

mà biết mới. Ý kiến của Lê-quý-Đôn về lý và khí, về pháp trị tỏ ra Lê-quý-Đôn rất giàu về sáng tạo.

Việc xuất hiện nhân vật Lê-quý-Đôn hồi thế kỷ XVIII làm đẹp và sáng thêm lịch sử Việt-nam. Lê-quý-Đôn xứng đáng cho chúng ta ghi nhớ. Thời kỳ chúng ta là thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học. Công tác nghiên cứu khoa học phải tiến hành trên hai mặt: mặt thân thái các tri thức khoa học của thế giới và mặt học tập các vốn liếng khoa học đã có của dân tộc. Về mặt học tập vốn liếng khoa học đã có của dân tộc chúng ta có thể trông cậy nhiều ở Lê-quý-Đôn, tìm tòi nghiên cứu nhiều ở Lê-quý-Đôn. Nhắc đến Lê-quý-Đôn trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì vậy lại càng hợp thời và có ý nghĩa đặc biệt.

Tháng 2-1963



QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC CỘNG ĐỒNG NGƯỜI LÀ

TIẾN TỪ BỘ LẠC LÊN BỘ TỘC, TỪ BỘ TỘC LÊN DÂN TỘC HAY LÀ TIẾN THĂNG TỪ BỘ TỘC LÊN DÂN TỘC ?

NGUYỄN - LƯƠNG - BÍCH



Ở trước tới nay, những người mác-xít, nhất là những người nghiên cứu sự hình thành các dân tộc, hoặc nghiên cứu lịch sử phát triển của các cộng đồng người, đều nhận định nhất trí rằng: quá trình phát triển của các cộng đồng người

là tiến từ bộ lạc lên bộ tộc, rồi từ bộ tộc lên dân tộc. Quan điểm này đã trở thành một nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin từ lâu và vấn đề tưởng như không còn có ý kiến gì khác nữa. Nhưng, ít lâu nay, trong giới nghiên cứu ở Trung-quốc, vấn đề đã được đặt lại: có nhiều người ngờ là không có cái giai đoạn gọi là hình thành bộ tộc, nghĩa là không có bộ tộc, các cộng đồng người đều phát triển thẳng từ bộ lạc lên dân tộc. Khoảng những tháng đầu năm 1962, tại Bắc-kinh đã có một cuộc tọa đàm chuyên bàn về vấn đề này. Tờ nguyệt san *Dân tộc đoàn kết* của Trung-quốc số tháng 7 năm 1962 đã đăng bài tường thuật cuộc tọa đàm, kèm theo một bài của tác giả Chương-Lỗ trình bày tất cả những luận cứ kinh điển mà các nhà học giả Trung-quốc đã đưa ra trong cuộc tọa đàm để khẳng định là không có khái niệm « bộ tộc » trong lý luận chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Các học giả Trung-quốc tham gia cuộc tọa đàm nhất trí cho rằng danh từ « bộ tộc » sở dĩ đã có chỉ là do một số nhà dịch giả Trung quốc đã hiểu sai và dịch sai danh từ ngoại ngữ « dân tộc » trong các tác phẩm của Sta-lin. Các học giả Trung-quốc nhấn mạnh rằng danh từ « bộ tộc » là không có trong những bản nguyên văn

tiếng ngoại quốc của các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Do đấy, các học giả Trung-quốc đề nghị thống nhất cách dịch danh từ « dân tộc », bỏ hẳn danh từ « bộ tộc », chỉ dùng thống nhất một danh từ « dân tộc », để cho được thật trung thành với nguyên văn của các tác phẩm kinh điển. Các học giả Trung-quốc còn cho rằng chỉ vì dịch sai « dân tộc » ra « bộ tộc » mà cuộc tranh luận về « Dân tộc Hán hình thành từ bao giờ ? » đã phải kéo dài 8, 9 năm nay. Nếu như không có danh từ « bộ tộc » dịch sai ấy thì cuộc tranh luận liên miên kia đã không có lý do tồn tại.

Những luận điểm trên đây rất mới. Nếu nó là đúng thì nó sẽ giúp chúng ta giải quyết được nhiều khó khăn mắc mứu khi nghiên cứu vấn đề hình thành các dân tộc, đặc biệt là vấn đề hình thành các dân tộc phương Đông. Nhưng tiếc là những luận điểm trên đây chưa đứng vững, chưa giúp chúng ta giải quyết được những khó khăn mắc mứu ấy.

Tôi đã được đọc tờ nguyệt san *Dân tộc đoàn kết* có những bài luận văn nói trên từ hơn nửa năm nay, nhưng không có ý định thảo luận với các nhà học giả Trung-quốc, vì nghĩ rằng vấn đề được đặt ra là ở bên nước bạn, không phải ở Việt-nam, đúng sai đã có các nhà chuyên môn và giới trí thức Trung-quốc thảo luận, phán đoán. Nhưng gần đây, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* của ta, số 44 ra tháng 11-1962, có dịch đăng những bài luận văn ấy để giới thiệu vấn đề với bạn đọc, do đấy tôi thấy cũng cần bàn thêm để chúng ta đi đến những nhận định thỏa đáng hơn về vấn đề này.

Bộ tộc là một thể cộng đồng sinh hoạt của con người trong một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội. Nó là một thực tế lịch sử. Muốn bàn vấn đề bộ tộc, nhất là muốn bàn rằng bộ tộc có tồn tại thật không, bộ tộc có phải là một giai đoạn phát triển của các cộng đồng người hay không, thì cần nghiên cứu phân tích sâu sắc nhiều vấn đề lịch sử, xã hội, mới

có thể khẳng định được. Các học giả Trung-quốc thảo luận vấn đề này đã chỉ dựa vào ngôn ngữ, lấy lý do người này, người khác có nói hay không nói danh từ bộ tộc, nhất là chỉ lấy cách phiên dịch mấy danh từ ngoại ngữ về « dân tộc », « bộ tộc », để khẳng định là không có bộ tộc và các cộng đồng người tiến thẳng từ bộ lạc lên dân tộc. Khẳng định như thế thiếu căn

cứ khoa học. Các học giả Trung-quốc đã dựa vào chữ dùng trong những bản dịch Trung-văn của các tác phẩm kinh điển, để bác bỏ sự tồn tại của bộ tộc và đã trích dẫn kinh điển khá nhiều để chứng minh cho luận điểm của mình.

Nếu quả những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã nói là không thì chúng ta cũng khó mà nói là có được thật. Cho nên trích dẫn kinh điển cũng là quan trọng. Nhưng trích dẫn kinh điển để tìm hiểu cái gì và hiểu như thế nào lại quan trọng hơn nữa. Ở đây, các học giả Trung-quốc trích dẫn kinh điển không phải là để bàn về nội dung tư tưởng, lý luận của kinh điển mà chỉ nhằm một mục đích là điếm lại những danh từ « dân tộc » và « bộ tộc » trong các bản dịch kinh điển bằng tiếng Trung-quốc để chứng minh các nhà kinh điển Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin chỉ nói « dân tộc » mà không nói « bộ tộc ». Các học giả Trung-quốc khẳng định rằng những tiếng ngoại quốc dùng trong các tác phẩm kinh điển như: Nation, Nationalität, Nationalité, Völk, Völker, Völkerchen, Völkerschaft, *Нация, Национальный, Национальность, Народ, Народность*, đều chỉ có một nghĩa thống nhất là dân tộc, không có tiếng nào mang nghĩa bộ tộc.

Chúng ta, những người làm công tác sử học và dân tộc học ở Việt-nam, đều ít nhiều có đọc những tác phẩm kinh điển, nhưng chúng ta đã không thấy được vấn đề như các học giả Trung-quốc. Vậy chúng ta thử tìm hiểu kinh điển một lần nữa để thấy rõ ý kiến và cách dùng chữ của các nhà kinh điển về vấn đề này như thế nào. Cổ nhiên, chúng ta không tìm hiểu tất cả những ý kiến của các nhà kinh điển về vấn đề bộ tộc và dân tộc mà chỉ chú ý một mặt của vấn đề, tức là sự tồn tại của bộ tộc và thời kỳ hình thành của dân tộc.

Trước khi đi vào những luận cứ kinh điển, có một điều cũng cần phải nói ngay là tất cả những danh từ và hình dung từ ngoại quốc để chỉ dân tộc và bộ tộc đã dẫn ở trên đều dùng với nhiều nghĩa, nghĩa hẹp có, nghĩa rộng có, mà nghĩa rộng lại nhiều, nhiều hơn nghĩa rộng của những danh từ và hình dung từ tương đương trong tiếng Việt-nam và Trung-quốc. Nếu không thấy rõ điều đó thì khi sử dụng cũng như khi phiên dịch sẽ bị nhầm lẫn và làm sai ý chính của nguyên văn.

Danh từ « dân tộc » của ta và của Trung-quốc đều có nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Dân tộc nghĩa hẹp là chỉ những thể cộng đồng người phát triển tới giai đoạn đã bao gồm đầy đủ bốn yếu tố: cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng ngôn ngữ, cộng đồng kinh tế và cộng đồng

tâm lý như đã định rõ trong các tác phẩm của Sta-lin, thí dụ dân tộc Kinh (ở Việt-nam), dân tộc Hán (ở Trung-quốc). Danh từ dân tộc theo nghĩa rộng để chỉ chung nhân dân hay quốc dân của một nước, thí dụ dân tộc Việt-nam, dân tộc Trung-hoa, dân tộc Lào v.v... Danh từ dân tộc của tiếng Việt-nam và tiếng Trung-quốc còn có một nghĩa rộng nữa, để chỉ các thành phần dân tộc trong một nước, bất luận thành phần ấy là ở trạng thái nào, bộ lạc, bộ tộc hay dân tộc; thí dụ: dân tộc Kinh, dân tộc Thái, dân tộc Mường, dân tộc Ra-đê ở Việt-nam, dân tộc Hán, dân tộc Mông, dân tộc Mãn, dân tộc Choang v.v... ở Trung-quốc.

Những danh từ và hình dung từ ngoại quốc để chỉ « dân tộc » *Nation, National* trong tiếng Đức, tiếng Pháp, *нация национальный* trong tiếng Nga, cũng đều có nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Nghĩa hẹp cũng dùng như nghĩa hẹp của danh từ dân tộc của ta và Trung quốc và chỉ dùng trong một phạm vi rất hạn chế, trong trường hợp phải xác định giai đoạn phát triển của một cộng đồng người, còn thông thường là dùng theo nghĩa rộng. Nghĩa rộng được dùng phổ biến nhất là để chỉ chung tất cả các cộng đồng người trong một nước hay trên thế giới bất luận ở trạng thái nào, bộ lạc hay bộ tộc, dân tộc. Thí dụ: *droit des nations à disposer d'elles-mêmes* = quyền dân tộc tự quyết, chữ *nation* (dân tộc) ở đây phải hiểu theo nghĩa rộng là tất cả các cộng đồng người không phân biệt bộ lạc, bộ tộc hay dân tộc. Nó không thể hiểu theo nghĩa hẹp, vì vấn đề đặt ra không phải là chỉ những dân tộc có đầy đủ bốn yếu tố cộng đồng mới được quyền dân tộc tự quyết. Một nghĩa rộng phổ biến nữa là để chỉ một nước, hay quốc gia, quốc dân. Thí dụ: *Organisation des nations unies* = Liên hợp quốc, *Société des Nations* = Hội Quốc liên, *Fête nationale* = ngày Quốc khánh, *Banque nationale* = ngân hàng quốc gia, *Bibliothèque nationale* = Thư viện quốc gia, *Ministère de l'Education nationale* = Bộ quốc gia giáo dục, *Economie nationale* = nền kinh tế quốc dân, v.v...

Khác với danh từ « bộ tộc » của ta và Trung-quốc chỉ có một nghĩa hẹp, những chữ *Nationalité* của Pháp, *Nationalität* của Đức và *национальность* của Nga đều có nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Nghĩa hẹp để chỉ bộ tộc. Nghĩa rộng để chỉ thành phần dân tộc trong một nước và dịch sang tiếng Việt-nam và tiếng Trung-quốc cũng là « dân tộc », nhưng trong tiếng « dân tộc » này có bao hàm ý thành phần dân tộc, thí dụ: *Soviet des nationalités* tức Xô-viết dân tộc, gồm đại biểu của tất cả các dân tộc trong Liên bang Xô-viết. Nếu thấy chữ *nationalité* ở đây mà dịch là « Xô-viết các bộ tộc » thì hoàn toàn sai. *Nationalité* còn có những nghĩa rộng.

thông dụng khác, khi dịch sang tiếng Việt-nam cũng như sang tiếng Trung-quốc không thể dịch là « bộ tộc » mà phải dịch là quốc tịch hay thành phần dân tộc. Thí dụ: *nationalité française* = quốc tịch Pháp, *nationalité vietnamienne* = quốc tịch Việt-nam, *nationalité Kinh* = thành phần dân tộc Kinh, *nationalité Tây* = thành phần dân tộc Tây.

Tất cả nghĩa rộng, nghĩa hẹp, của những chữ nation, national, нация, nationalität, nationalité, национальность đều được dùng trong các tác phẩm kinh điển bằng các tiếng Đức, Nga, Pháp và đặc biệt là nghĩa rộng đã được dùng đến rất nhiều. Nếu đọc và dịch tác phẩm kinh điển Mác — Lê-nin, mà nhất đần coi tất cả những chữ ấy là chỉ có nghĩa hẹp, hoặc ngược lại chỉ có nghĩa rộng, thì sẽ hiểu sai ý nghĩa của kinh điển và đi tới phủ nhận những quan điểm phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về dân tộc và bộ tộc.

* * *

Các học giả Trung-quốc đã dẫn lời Ăng-ghe-n trước hết và coi đó là một luận cứ cơ bản nhất để chứng minh rằng các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin không những không nói đến bộ tộc mà còn khẳng định sự hình thành dân tộc từ cuối thời đại công xã nguyên thủy, bộ lạc đã chuyển thành dân tộc, không qua giai đoạn gọi là bộ tộc. Trong tác phẩm *Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vương thành người* Ăng-ghe-n có nói: « Bộ lạc phát triển thành dân tộc và Nhà nước » (1).

Trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, Ăng-ghe-n cũng nói:

« *Tuyệt đại đa số người anh-điêng châu Mỹ đều không vượt ra ngoài sự tập hợp thành bộ lạc. Những bộ lạc của họ không nhiều, ở xa nhau. Bỗng những vùng biên giới rộng lớn, suy yếu dần vì chiến tranh liên miên, dân số lại ít nhưng chiếm một lãnh thổ mênh mông. Ở chỗ này chỗ khác, có những bộ lạc cùng thân tộc đã tập hợp thành những khối đồng minh khi có một nguy hiểm tạm thời nào đó, và khi hết cơn nguy hiểm thì những khối đồng minh ấy cũng tan vỡ theo. Nhưng trong một vài vùng, có những bộ lạc vốn là cùng thân tộc phân hóa thành, thì lại tập hợp trở lại thành những liên minh lâu dài, do đấy bước đầu tiến lên sự hình thành dân tộc* » (N.L.B dịch) (2).

Đúng là Ăng-ghe-n đã nói « bộ lạc phát triển thành dân tộc », và những danh từ « dân tộc » ở đây, trong các bản tiếng Đức, tiếng Pháp, đều dùng chữ nation. Như vậy, ý kiến của các học giả Trung-quốc không phải là không có

căn cứ. Dựa vào những lời nói của Ăng-ghe-n, ông Chương-Lỗ, người phát ngôn của cuộc tọa đàm bàn về vấn đề dân tộc ở Trung-quốc đã viết một bài luận văn đăng trên *Nhân dân nhật báo* Bắc-kinh để phát triển thêm lý luận của mình và tiến tới khẳng định rằng: *dân tộc Hán đã hình thành từ thời nhà Hạ, tức khoảng hơn hai nghìn năm trước công nguyên, cách chúng ta ngày nay trên 4.000 năm* (3).

Nhưng vấn đề không phải là đơn giản như vậy. Nếu chỉ bằng vào hai câu nói trên của Ăng-ghe-n mà có thể giải quyết được vấn đề hình thành dân tộc thì những nhà kinh điển khác như Mác, Lê-nin, Sta-lin, đã không phải bàn nhiều nữa và những người nghiên cứu mác-xít ở các nước cũng không phải dày công nghiên cứu, thảo luận sự hình thành của các dân tộc. Mà ngay những lời nói trên của Ăng-ghe-n, chúng ta cũng cần phải tìm hiểu xem thực ý của nó như thế nào. Chữ « dân tộc » của Ăng-ghe-n trong câu « *Bộ lạc phát triển thành dân tộc* » là dùng với nghĩa nào, có phải là để chỉ dân tộc, giai đoạn phát triển của cộng đồng người với đầy đủ bốn yếu tố cộng đồng hay không?

Muốn hiểu đúng đắn ý nghĩa chính xác của danh từ « dân tộc » này, cần nghiên cứu thêm nhiều đoạn văn khác và nắm được cách dùng danh từ « dân tộc » của Ăng-ghe-n. Đọc kỹ những tác phẩm của Ăng-ghe-n sẽ thấy tiếng *nation* ở đây thường dùng theo nghĩa rộng và có một vài trường hợp Ăng-ghe-n dùng theo những nghĩa riêng biệt của mình. Thí dụ trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước* có một câu mà bản tiếng Pháp viết là « ... C'est le nouvel Empire allemand de nation bismarkienne » (trang 158). Bản tiếng Việt dịch « ... Đó là tân đế chế Đức của dân tộc Bi-smác » (4). Dịch như thế là đúng, sát nghĩa từng chữ, nhưng vẫn rất khó hiểu. Người biết tiếng Pháp, đọc thẳng câu tiếng Pháp, có thể hiểu dễ dàng hơn và thấy chữ *nation* của Ăng-ghe-n ở đây không phải là dùng theo cách thông thường.

(1) Xem thêm *Tuyên tập Mác — Ăng-ghe-n*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1962, quyển II, trang 132.

(2) Xem thêm bản tiếng Pháp *Origine de la famille, de la propriété e de l'Etat*. Editions sociales 1954, page 89 và bản tiếng Việt của nhà xuất bản Sự thật, 1961 trang 137.

(3) Chương-Lỗ — « Quan tr dân tộc đích khởi nguyên dữ hình thành vấn đề ». *Nhân dân nhật báo* (Bắc-kinh) ngày 4-9-1962, trang 5.

(4) Bản dịch của nhà xuất bản Sự thật trang 261.

Chữ *nation* (dân tộc) trong những câu « bộ lạc phát triển thành dân tộc » cũng ở trong trường hợp đó, tức là cũng dùng theo một nghĩa riêng biệt của Ăng-ghe-n, và nghĩa riêng biệt ấy đã được Ăng-ghe-n giải thích rõ trong nhiều đoạn văn khác. Chữ *nation* để chỉ giai đoạn phát triển từ bộ lạc lên, thì ở nhiều đoạn văn khác lại được thay bằng chữ *peuple* nghĩa là *nhân dân* ở các bản tiếng Pháp. Dừng về ngữ ngôn mà nói thì trong những tiếng Âu châu, những chữ dùng theo nghĩa hẹp thường không có chữ tương đương khác để thay thế. Thí dụ chữ *nation* dùng theo nghĩa hẹp thì trong cả tiếng Pháp và tiếng Đức đều không có những chữ tương đương để thay thế nó. Trái lại, ở đây chữ *nation* của Ăng-ghe-n lại thường được thay thế bằng chữ *peuple*, điều đó chứng tỏ phần nào là chữ *nation* này không dùng theo nghĩa hẹp. Ở đây, *peuple* và *nation* đều dùng theo một nghĩa riêng biệt của Ăng-ghe-n để chỉ một giai đoạn phát triển của bộ lạc.

Như trên, chúng ta thấy Ăng-ghe-n nói bộ lạc phát triển thành *nation* (dân tộc) thì ở những chỗ khác Ăng-ghe-n lại nói bộ lạc phát triển thành *peuple*. Thí dụ trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước* của Ăng-ghe-n, bản tiếng Pháp có đoạn viết là:

« Ce faisant, les Athéniens allaient un pas plus loin que n'alla jamais aucun des peuples indigènes d'Amérique : à la place d'une simple confédération de tribus juxtaposées, s'opéra leur fusion en un seul *peuple* » (trang 103).

Chữ *peuple* ở đây dịch là « dân tộc » để hiểu theo nghĩa hẹp như những bản tiếng Trung-quốc là không đúng (1) mà dịch là « bộ tộc » như có người đã dịch sang tiếng Việt cũng không ổn hoặc dịch theo nghĩa thông thường của chữ *peuple* là « nhân dân » cũng không nói rõ được dụng ý của Ăng-ghe-n. Ở đây tôi tạm dùng chữ « tộc » để dịch chữ *peuple* của Ăng-ghe-n. Tôi dùng chữ « tộc » không phải vì nó có một nghĩa nào ăn ý với chữ *peuple* của Ăng-ghe-n, mà chỉ là muốn dùng một chữ không lẫn lộn với bộ lạc, bộ tộc, dân tộc, để chỉ một giai đoạn phát triển của bộ lạc, cao hơn bộ lạc, nhưng chưa phải là bộ tộc và dân tộc.

Như vậy tôi tạm dịch đoạn tiếng Pháp trích dẫn trên là:

« Làm như vậy, người A-tên đã bước được một bước dài mà không một tộc bản xứ nào ở châu Mỹ đạt tới: họ không tập hợp thành một liên minh bộ lạc đơn thuần xen ghép nhau lại mà họ đã hòa hợp với nhau thành một tộc thống nhất ».

Ở đây rõ ràng Ăng-ghe-n đã dùng chữ *peuple* để thay chữ *nation*, và cả hai chữ *peuple* và *nation* đều dùng để chỉ một giai đoạn phát triển cao của bộ lạc.

Trong một đoạn văn khác, Ăng-ghe-n cũng nói, theo bản tiếng Pháp là:

« Dix curies constituaient une tribu... L'ensemble des trois tribus formait le peuple romain, populus romanus » (2).

Dịch ra tiếng Việt là:

« Mười quy-ri lập thành một bộ lạc... Hợp ba bộ lạc lại thành tộc La-mã... »

Như vậy Ăng-ghe-n dùng những chữ *nation* và *peuple* không phải là để chỉ dân tộc theo nghĩa hẹp mà để chỉ một giai đoạn phát triển của cộng đồng người sau liên minh bộ lạc và trước khi Nhà nước thành lập, tức là trước khi phát triển thành bộ tộc. Nếu như quả thật Ăng-ghe-n muốn nói dân tộc hình thành từ cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, do bộ lạc phát triển thăng lên và tồn tại liên tục cho đến ngày nay thì Ăng-ghe-n không cần phải nói « *Bộ tộc phát triển thành dân tộc và Nhà nước* », vì hai chữ « Nhà nước » ấy không cần thiết. Nhưng chính Ăng-ghe-n đã dụng ý phân biệt như vậy: « dân tộc » và « Nhà nước » dùng ở đây là hai giai đoạn phát triển khác nhau.

Trong cuốn *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, sau khi nghiên cứu sự phát triển của các bộ lạc I-ro-qua, Hy-lạp, La-mã, Giéc-manh, Ăng-ghe-n đã viết một đoạn kết luận, định rõ nghĩa *nation* hay *peuple* do từ bộ lạc phát triển thành và khẳng định giai đoạn phát triển của nó là trước khi Nhà nước thành lập. Theo bản tiếng Pháp, đoạn kết luận ấy viết như sau:

« Dans l'ensemble, les tribus germaniques fédérées en peuples ont donc la même organisation qui s'était développée chez les Grecs des temps héroïques et les Romains de la période dite des rois : assemblée du peuple, conseil des chefs gentilices, commandant militaire qui aspire déjà à un véritable pouvoir royal. C'était l'organisation la plus perfectionnée que put produire l'ordre gentilice ; c'était la constitution modèle du stade supérieur de la barbarie. Quand la société dépassa les limites à

(1) Ân-cách-tư — *Gia đình, tư hữu chế hòa quốc gia đích khởi nguyên*. Nhân dân xuất bản xã, Bắc-kinh 1954, trang 106.

(2) F. Ăng-ghe-n — *L'Origine de la famille, de la propriété privée et de l'Etat*, Editions Sociales, Paris 1954 page 117. — Bản tiếng Việt của nhà xuất bản Sự thật, trang 189.

l'intérieur desquelles cette organisation suffisait, c'en fut fait de l'ordre gentilice, il fut détruit. L'Etat prit la place» (trang 144).

Dịch sang tiếng Việt như sau :

«Nói chung, những bộ lạc Giéc-manh liên minh thành tộc (peuples) đều có một tổ chức giống như tổ chức đã phát triển ở người Hy-lạp «thời đại anh hùng» và ở người La-mã thời đại gọi là «vương chính»: có hội nghị dân chúng, có hội đồng nguyên lão gồm những người đứng đầu các thị tộc và thủ lĩnh quân sự là người đứng lên một vương quyền thật sự. Đó là tổ chức hoàn thiện nhất mà chế độ thị tộc đã có thể sản sinh ra; nó là tổ chức kiểu mẫu của hậu kỳ thời đại dã man. Khi xã hội phát triển vượt ra ngoài những giới hạn mà trong đó tổ chức này không là đủ nữa, thì chế độ thị tộc chấm dứt, nó bị phá vỡ. Nhà nước thay thế nó». (N.L.B. dịch).

Không những Ăng-ghe-nơ không nói dân tộc (có 4 yếu tố cộng đồng) hình thành từ cuối thời nguyên thủy và tồn tại liên tục đến ngày nay mà Ăng-ghe-nơ lại nói sự phát triển bộ tộc, sau khi cái gọi là «dân tộc» ở cuối thời nguyên thủy đã không còn nữa và, theo Ăng-ghe-nơ, bộ tộc hình thành đồng thời với sự xuất hiện Nhà nước, với sự phân chia xã hội thành giai cấp. Tôi dẫn một đoạn văn của Ăng-ghe-nơ, cũng trong sách *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước* để chúng ta hiểu thêm ý kiến của Ăng-ghe-nơ về sự hình thành bộ tộc. Đoạn văn ấy ở trong bản Pháp văn viết như sau :

«Les classes sociales du IXe siècle s'étaient constituées non dans l'enlisement d'une civilisation déclinante, mais dans les douleurs de l'enfantement d'une civilisation nouvelle. La génération nouvelle, les maîtres comme les serviteurs, était une génération virile, comparée à ses prédécesseurs romains. Les rapports entre de puissants propriétaires fonciers et des paysans asservis, qui avaient été pour les Romains la forme de déclin sans espoir du monde antique, étaient maintenant, pour la génération nouvelle, le point de départ d'un développement nouveau. Qui plus est : si improductives que paraissent ces quatre cents années, elles léguaient au moins un grand résultat : les nationalités modernes, l'organisation nouvelle et la structure de l'humanité de l'Europe occidentale pour l'histoire à venir. Les Germains avaient effectivement revivifié l'Europe et c'est pourquoi la dissolution des Etats de la période germanique n'aboutit pas à l'assujettissement aux Normands et aux Sarrasins, mais à l'évolution continuée des bénéfices et de la recommandation (la mise sous la protection d'un puissant) vers la féodalité....

Mais quel était donc le mystérieux sortilège grâce auquel les Germains insufflèrent à l'Europe agonisante une nouvelle force vitale ? ... Leur valeur et leur bravoure personnelles, leur esprit de liberté et leur instinct démocratique qui voyait dans toutes les affaires publiques une affaire personnelle, bref, toutes les qualités qu'avaient perdues les Romains et qui seules étaient capables de modeler, avec le limon du monde romain, des Etats nouveaux et de faire grandir des nationalités nouvelles — qu'était-ce donc, sinon les traits caractéristiques du Barbare du stade supérieur —, fruits de l'organisation gentilice ?» (trang 143).

Dịch sang tiếng Việt là :

«Những giai cấp xã hội của thế kỷ thứ 9 đã hình thành, không phải từ sự chôn vùi của một nền văn minh tàn lụi, mà từ những đau đớn của sự sinh nở ra một nền văn minh mới. Thế hệ mới, người chủ cũng như người tôi tớ, là một thế hệ cường tráng so với những bậc tiền bối La-mã của họ. Những quan hệ giữa địa chủ có thế lực và nông dân bị nô dịch, đã là một hình thái suy tàn tuyệt vọng cho người La-mã trong thế giới cổ đại, thì ngày nay, đối với thế hệ mới, nó lại là xuất phát điểm của một sự phát triển mới. Hơn nữa: dù bốn trăm năm ấy có tỏ ra không sinh sôi nảy nở được gì thì ít nhất nó cũng đã để lại được một kết quả lớn lao, là : những bộ tộc mới, là sự tổ chức mới và sự kết cấu nhân loại cho lịch sử sắp tới ở Tây Âu. Người Giéc-manh đã thật sự làm sống lại châu Âu và vì thế sự tan rã của những Nhà nước trong thời đại Giéc-manh đã không dẫn đến tình trạng bị người Nôóc-măng và người Xa-ra-danh nô dịch mà lại đưa tới một sự tiến hóa liên tục làm cho những thái ấp và quan hệ bảo hộ (chịu sự bảo hộ của một kẻ có quyền thế) phát triển lên thành chế độ phong kiến....

Vậy thì người Giéc-manh đã dùng phép thần bí nào để thổi vào châu Âu hấp hối một nguồn sinh lực mới như thế ?.... Tài năng và dũng cảm cá nhân của họ, tinh thần tự do của họ và cái bản năng dân chủ coi mọi công việc chung như công việc riêng của họ, làm lại là tất cả những đức tính mà người La-mã đã mất đi và chỉ những đức tính ấy mới có khả năng với dẫu bần của thế giới La-mã, nặn đúc thành những Nhà nước mới và làm phát triển những bộ tộc mới — những đức tính ấy há chẳng phải là những đặc trưng của con người ở hậu kỳ thời đại dã man —, thành quả của tổ chức thị tộc hay sao ?» (N.L.B. dịch) (1).

(1) Xem thêm bản tiếng Trung-quốc của nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh năm 1954, trang 149 — 150 và bản tiếng Việt của nhà xuất bản Sự thật năm 1961 trang 234 — 235.

Không cần giải thích thêm, đoạn văn này tự nó cũng đủ cho thấy rằng Ăng-ghe-n đã nói đến sự hình thành bộ tộc đồng thời với sự xuất hiện những Nhà nước phong kiến, cũng tức là những Nhà nước đầu tiên ở Tây Âu và, theo Ăng-ghe-n, bộ tộc chỉ hình thành sau khi cái gọi là *nation* hay *peuple* đã tan rã cùng với sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy. Nếu như chế độ công xã chưa tan rã, xã hội có giai cấp chưa xác lập, Nhà nước chưa xuất hiện, thì cái mà Ăng-ghe-n gọi là *nation* hay *peuple* vẫn tồn tại và bộ tộc chưa thể hình thành.

Tóm lại, với những dẫn chứng đã trình bày ở trên, chúng ta có thể kết luận: Ăng-ghe-n không chủ trương bộ lạc phát triển thành dân tộc với đầy đủ bốn yếu tố cộng đồng và Ăng-ghe-n có nói đến bộ tộc. Không những nói đến bộ tộc, Ăng-ghe-n còn nói rõ sự hình thành của bộ tộc là đồng thời với sự xuất hiện của Nhà nước. Những ý kiến này của Ăng-ghe-n hoàn toàn phù hợp với ý kiến của các nhà kinh điển khác của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

* *

Về Mác, các học giả Trung-quốc đã dẫn một số câu trong bản dịch tiếng Trung-quốc của hai tác phẩm kinh điển *Tư bản luận* và *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* để chứng minh rằng Mác đã dùng danh từ « dân tộc » để chỉ tất cả các cộng đồng người từ thời đại công xã nguyên thủy đến thời đại tư bản chủ nghĩa không phân biệt dân tộc, bộ tộc, do đấy kết luận Mác cũng thừa nhận sự hình thành dân tộc từ cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, tiếp liền với sự phát triển của các bộ lạc. Thí dụ theo những trích dẫn của bản tiếng Trung-quốc thì Mác đã dùng một cách không phân biệt những danh từ: *dân tộc du mục, dân tộc săn bắn, dân tộc thương nghiệp, dân tộc nông dân, dân tộc tư sản v.v...* (1)

Ở đây cũng vẫn là vấn đề cách dùng chữ, chưa phải là vấn đề nội dung tư tưởng, lý luận của Mác. Nhưng dù chỉ là cách dùng chữ, chúng ta cũng cần phải tìm hiểu kỹ hơn, thận trọng hơn để không làm sai lệch mọi tư tưởng, quan điểm của các tác giả kinh điển.

Những chữ « dân tộc » đã được chứng dẫn theo bản tiếng Trung-quốc như trên, thì ở những bản tiếng Đức, tiếng Pháp lại không là *nation*, chữ chính và chữ duy nhất của tiếng Đức và tiếng Pháp để chỉ những dân tộc có bốn yếu tố cộng đồng. Những chữ « dân tộc » kia, trong bản tiếng Đức là *völker* và trong bản tiếng Pháp là *peuples*. Thí dụ bản Trung-quốc dịch là: *du mục dân tộc, thủ lập dân tộc, thương nghiệp dân tộc, nông dân dịch dân tộc,*

tư sản giai cấp dịch dân tộc v.v... thì bản tiếng Pháp viết là: *peuples nomades, peuples chasseurs, peuples commerçants, peuples de paysans, peuples de bourgeois, và ở tiếng Việt có thể dịch gọn và sát được với nguyên văn là những dân du mục, dân săn bắn, dân thương nghiệp, dân nông nghiệp, dân tư sản, không cần phải dịch là dân tộc. Như vậy, với những chữ *völker* ở nguyên văn tiếng Đức, với chữ *peuples* ở bản tiếng Pháp, và với chữ *dân* khi dịch sang tiếng Việt, chúng ta không thể nào nói được là Mác đã dùng chữ *nation* (dân tộc) với nghĩa hẹp để chỉ những tập đoàn người sống du mục, hoặc sống bằng nghề săn bắn, chăn nuôi ở thời đại nguyên thủy.*

Ở đây cũng cần thấy thêm rằng trong những tác phẩm của mình, Mác cũng như các nhà kinh điển khác thường hay dùng chữ *nation* (dân tộc) theo nghĩa rộng. Chúng ta cần phân biệt được cách dùng đó của Mác và các nhà kinh điển khác, không nên thấy bất cứ chữ *nation* nào trong kinh điển của Mác cũng đều cho là Mác dùng theo nghĩa hẹp thì sẽ hiểu sai nguyên ý của Mác. Tôi nhắc lại một câu của Mác và Ăng-ghe-n trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* mà ông Chương-Lỗ đã dẫn để chúng ta thấy rõ cách dùng thông thường về chữ *nation* của Mác và Ăng-ghe-n. Tôi dẫn theo bản tiếng Pháp để dễ thấy chữ *nation* trong đó:

« Par le rapide perfectionnement des instruments de production et l'amélioration infinie des moyens de communication, la bourgeoisie entraine dans le courant de la civilisation jusqu'aux nations les plus barbares... Sous peine de mort, elle force toutes les nations à adopter le mode bourgeois de production: elle les force à introduire chez elle la prétendue civilisation, c'est-à-dire à devenir bourgeois. En un mot, elle se façonne un mode à son image... » (2)

Những chữ *nation* ở đây rõ ràng là dùng theo nghĩa rộng, chỉ chung tất cả các cộng đồng người không phân biệt là dã man hay văn minh, không phân biệt ở trình độ phát triển nào: bộ lạc hay bộ tộc hay dân tộc. Chúng ta không thể cố ý hiểu những chữ *nations* ấy là dùng theo nghĩa hẹp. Chính vì những chữ *nations* ở đây dùng theo nghĩa rộng, nên bản tiếng Việt đã dịch một trong những chữ

(1) Xem bài của Chương-Lỗ trong *Dân tộc đoàn kết*. Nguyệt san tiếng Trung-quốc, số tháng 7-1962, trang 34 hoặc bản dịch tiếng Việt trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 44 tháng 11-1962 trang 31.

(2) Marx, Engels — *Manifeste du Parti communiste* — Éditions Sociales Paris 1954 page 33.

nations ấy là nước và dịch như thế cũng được không sai. Bản tiếng Việt dịch là:

« Nhờ cải tiến chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng tiện lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những nước dã man nhất (bản tiếng Pháp: nations les plus barbares; bản tiếng Đức cũng dùng chữ nation — N.L.B. chú) vào trào lưu văn minh... Nó buộc tất cả các dân tộc phải theo phương thức sản xuất tư sản, nếu không sẽ bị tiêu diệt; nó buộc tất cả các dân tộc phải du nhập cái gọi là văn minh, nghĩa là phải trở thành tư sản. Nói tóm lại nó tạo ra cho mình một thế giới theo hình ảnh của nó » (1).

Nhưng vấn đề chính ở đây không phải là biện luận nhiều về cách dùng chữ mà là tìm hiểu xem Mác đã bàn về vấn đề dân tộc, nhất là vấn đề hình thành và tồn tại của dân tộc như thế nào. Mác có đề cập đến vấn đề này không? Có, nhưng những ý kiến ấy đã không được các học giả Trung-quốc chú ý. Ăng-ghe-n trong những tác phẩm của mình, đã không đề cập đến vấn đề hình thành dân tộc, nhưng khi cùng Mác viết bản Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, thì cả hai ông, Mác và Ăng-ghe-n, đều xác định sự hình thành dân tộc là đồng thời với sự xuất hiện của giai cấp tư sản. Trong Tuyên-ngôn của Đảng cộng sản, Mác và Ăng-ghe-n nói:

« Giai cấp tư sản ngày càng xóa bỏ linh trạng phân tán của tư liệu sản xuất, của tài sản và của dân cư. Nó tụ tập dân cư tập trung các tư liệu sản xuất và tích tụ tài sản vào trong tay một số ít người. Kết quả tất nhiên của những thay đổi ấy là sự tập trung chính trị. Các khu vực độc lập, liên hệ với nhau hầu như chỉ bởi những quan hệ liên minh và có những lợi ích, luật lệ, chính phủ, thuế quan khác nhau, thì đã được lập hợp lại thành một dân tộc thống nhất, có một chính phủ thống nhất, một luật pháp thống nhất, một lợi ích dân tộc thống nhất, có linh chất giai cấp và một thuế quan thống nhất » (2).

Với những ý kiến rõ ràng như thế, tôi tưởng chúng ta không thể nói được rằng Mác và Ăng-ghe-n đã chủ trương dân tộc hình thành từ cuối thời nguyên thủy, trước khi Nhà nước xuất hiện, trước khi xã hội loài người phân chia thành giai cấp.

Về Lê-nin, ông Chương-Lỗ đã đưa ra tới 9 đoạn văn trích từ nhiều tác phẩm kinh điển của Lê-nin, để nói rằng Lê-nin đã dùng không phân biệt mấy chữ *нация*, *национальность* *народ*, *народность* tất cả đều mang một nghĩa thống nhất là dân tộc. Tôi không phản đối

nhận định này của ông Chương-Lỗ và các học giả Trung-quốc, vì những chữ ấy ở trong 9 đoạn văn đã trích dẫn (3) đều dùng theo nghĩa rộng và đều có thể dịch ra tiếng Trung-quốc và tiếng Việt-nam là « dân tộc » được. Nhưng « dân tộc » ở đây là theo nghĩa rộng.

Lê-nin và Sta-lin là hai nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, vấn đề dân tộc luôn luôn được đề ra trước mắt, nên hai nhà kinh điển này đã bàn rất nhiều đến vấn đề dân tộc, đến quyền dân tộc tự quyết, đến các phong trào giải phóng dân tộc. Nếu muốn trích dẫn những đoạn văn có chữ « dân tộc » của Lê-nin thì có thể trích hàng trăm đoạn văn khác nữa. Và những chữ dân tộc ấy hầu hết là dùng theo nghĩa rộng. Bởi vì bàn vấn đề dân tộc là bàn chung về tất cả các dân tộc không phân biệt ở trình độ phát triển nào: bộ lạc, bộ tộc hay dân tộc. Không thể nói dân tộc nào ở trình độ nào mới được quyền dân tộc tự quyết, mới được đấu tranh giải phóng dân tộc. Cho nên khi đọc những tác phẩm của Lê-nin, nếu không thấy rõ được cách dùng chữ « dân tộc » của Lê-nin mà nhất thiết cho những chữ « dân tộc » ấy đều dùng theo nghĩa hẹp và cho rằng Lê-nin đã không phân biệt bộ tộc với dân tộc thì sẽ đi đến những sai lầm nghiêm trọng về vấn đề này.

Tôi lấy làm lạ không hiểu tại sao ông Chương-Lỗ và các nhà học giả Trung-quốc tham gia gia những cuộc tọa đàm, thảo luận về vấn đề này lại chỉ chú ý trích dẫn những chữ « dân tộc » dùng trong các tác phẩm của Lê-nin, mà không trích ý kiến của Lê-nin về sự hình thành và tồn tại của dân tộc với những yếu tố cộng đồng của nó, vì đấy mới là điểm mấu chốt của vấn đề thảo luận.

Khác với ý kiến của các học giả Trung-quốc, tôi cho rằng Lê-nin đã không lẫn lộn dân tộc với bộ tộc, Lê-nin không thừa nhận sự tồn tại của dân tộc từ cuối thời đại nguyên thủy hay trong các thời đại nô lệ, phong kiến.

Trong tác phẩm Mác—Ăng-ghe-n—chủ nghĩa Mác, Lê-nin đã xác định rất rõ thời kỳ hình thành dân tộc. Lê-nin nói:

« Dân tộc là sản phẩm và hình thức tất nhiên của thời đại tư sản trong quá trình phát triển

(1) C. Mác F. Ăng-ghe-n — Tuyên ngôn của Đảng cộng sản trong C. Mác F. Ăng-ghe-n tuyển tập của nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1962, tập I, tr. 24.

(2) C. Mác F. Ăng-ghe-n — Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản — sách đã dẫn, tr. 24—25.

(3) Xem lại tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 44 tháng 11 năm 1962, tr. 30, 32, 33.

xã hội» (1). (Bản tiếng Pháp: Les nations sont le produit et la forme inévitables de l'époque bourgeoise dans l'évolution sociale) (2).

Như thế, không thể nói Lê-nin đã nhận định dân tộc hình thành từ thời phong kiến hay thời công xã nguyên thủy.

Trong những ý kiến của Lê-nin về vấn đề hình thành dân tộc, tôi thấy có một điểm rất đặc biệt cần được nêu ra đây. Quan điểm của các nhà học giả Trung-quốc về dân tộc hình thành từ thời nguyên thủy, bộ lạc phát triển thành dân tộc, tưởng như rất mới, nhưng sự thật quan điểm ấy đã xuất hiện từ những năm cuối thế kỷ 19, do Mi-khai-lốp-ski, thuộc phái Dân túy đưa ra và ngay từ bấy giờ quan điểm ấy đã bị Lê-nin phê phán kịch liệt.

Trong cuốn *Bạn dân* sau khi nhắc lại một lời nói của Mi-khai-lốp-ski về vấn đề này Lê-nin viết như sau:

« Thế là những liên hệ dân tộc lại là sự tiếp tục và sự lồng hợp của những liên hệ thị tộc... Nếu ông Mi-khai-lốp-ski nhắc lại một cách trịnh trọng những điều ngây thơ ấy thì cái đó cho thấy rất dễ hiểu rằng rất nhiều điều khác ông ta không biết, mà thậm chí cả bước đường tiến triển của lịch sử nước Nga chẳng hạn, ông ta cũng không có một chút hiểu biết nào. Nếu người ta có thể nói đến thị tộc trong nước Nga xưa, thì chắc chắn là ngay từ thời trung thế kỷ, thời các sa hoàng của vương quốc Mốt-scô-vi, những mối liên hệ thị tộc như thế đã không còn nữa, nghĩa là Nhà nước được xây dựng trên sự liên hệ các địa phương chứ không phải trên sự liên hợp các thị tộc: các địa chủ lớn và các nhà tư đã thu nhận nông dân từ khắp các địa phương tới và những cộng đồng đã được thành lập như thế đều là những liên hợp địa phương thuần túy. Tuy nhiên cũng khó mà nói được rằng ở thời ấy đã có những liên hệ dân tộc theo đúng nghĩa của nó, vì Nhà nước phân chia thành nhiều « địa phương » tách biệt thậm chí nhiều khi chia thành những tiểu quốc còn duy trì mãi những vết tích đậm đà của nền tự trị cũ của mình, duy trì những đặc thù hành chính của mình, đôi khi cả quân đội riêng của mình (các quý tộc địa phương đem quân đội riêng của mình đi đánh nhau), duy trì cả những hàng rào thuế quan riêng biệt nữa v.v... Chỉ tới thời kỳ cận đại của lịch sử nước Nga (từ khoảng thế kỷ 17) thì tất cả những địa phương, những khu vực, những tiểu quốc ấy mới thật sự hòa hợp thành một khối. Sự hòa hợp ấy, thừa Mi-khai-lốp-ski lớn ông, không phải là do những liên hệ thị tộc, lại càng không phải là do sự tiếp tục và lồng hợp những liên hệ thị tộc ấy mà có; nó là do sự tăng cường trao đổi giữa các miền, do sự phát triển liên tiếp của lưu thông hàng hóa

và do sự tập trung những thị trường nhỏ ở địa phương thành một thị trường duy nhất của toàn nước Nga. Vì những người chỉ đạo và chủ nhân của quá trình này là những nhà đại thương tư bản chủ nghĩa, nên sự thiết lập những liên hệ dân tộc ấy không phải là cái gì khác mà là sự thiết lập những liên hệ tư sản » (3).

Đoạn văn này đã tóm tắt đầy đủ quan điểm của Lê-nin về sự hình thành dân tộc, đã vạch rõ những điều kiện để hình thành dân tộc đồng thời cũng phê phán rất đanh thép những ý kiến sai lầm cho rằng dân tộc là do thị tộc, bộ lạc phát triển thành.

Trong số những nhà kinh điển được các học giả Trung-quốc dẫn ra để bảo vệ cho luận điểm của mình, tôi rất ngạc nhiên là thấy có cả Sta-lin, người đã đưa ra một định nghĩa nổi tiếng về « dân tộc », người đã kiên trì chủ trương và nhắc lại nhiều lần rằng dân tộc không thể hình thành trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa.

Các học giả Trung-quốc có nói tới chủ trương ấy của Sta-lin, nhưng lại quyết đoán rằng Sta-lin nói dân tộc hình thành ở thời kỳ tư bản chủ nghĩa là nói về dân tộc tư sản, tức dân tộc cận đại, chứ không phải Sta-lin lấy thời kỳ tư bản chủ nghĩa làm mốc, làm xuất phát điểm của sự hình thành dân tộc. Theo các học giả Trung-quốc, Sta-lin cũng thừa nhận luận điểm dân tộc hình thành và tồn tại từ những thời đại trước chủ nghĩa tư bản. Dựa vào một vài dẫn chứng, các học giả Trung-quốc cho rằng Sta-lin đã gọi những dân tộc hình thành trước chủ nghĩa tư bản là *dân tộc lạc hậu* (nations arriérées) cũng như đã gọi những dân tộc hình thành trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản là *dân tộc cận đại* (nations modernes; các bản tiếng Trung-quốc dịch là *hiện đại dân tộc*).

Đây cũng vẫn là nhìn vào mặt chữ, mà không chú ý đến nội dung tư tưởng của Sta-lin về vấn đề này. Và dù về mặt chữ chẳng nữa thì

(1) Lê-nin: *Mác — Ăng-ghen — chủ nghĩa Mác*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1959, trang 38.

(2) Lénine: *Marx—Engels marxisme*, Editions en langues étrangères, Moscou 1954, page 43.

(3) Xem thêm bản tiếng Pháp: Lénine — « Ce que sont les « amis du peuple » » trong *Oeuvres complètes de Lénine*, Editions en langues étrangères, 1958 tome I page 171 và bản tiếng Việt — *Lê-nin toàn tập* — của nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1962, quyển I, trang 251.

ý kiến của các học giả Trung-quốc cũng không xác đáng. Mấy chữ « dân tộc » mà Sta-lin dùng để nói về các dân tộc lạc hậu là dùng theo nghĩa rộng; cho nên cũng là nói về dân tộc lạc hậu mà có chỗ. Sta-lin viết dân tộc là *нация* có chỗ viết là *народ*, và bản tiếng Pháp dịch là *nationalité*. Do đấy chúng ta không thể lấy những danh từ dân tộc dùng theo nghĩa rộng như thế để nói rằng Sta-lin chủ trương dân tộc hình thành từ những thời đại trước chủ nghĩa tư bản và Sta-lin đã gọi những dân tộc ấy là « dân tộc lạc hậu ».

Trái lại, ý kiến của Sta-lin ngược hẳn với ý kiến của các học giả Trung-quốc. Sta-lin cũng như Lê-nin cực lực bác bỏ những ý kiến cho rằng dân tộc hình thành và tồn tại từ trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Ở Liên-xô, từ những năm 1928-1929 cũng đã có những ý kiến như thế, và trong một bức thư dài ngày 18-3-1929 trả lời Me-scốp và Kô-van-trúc, Sta-lin đã bác bỏ những ý kiến ấy như sau :

« Các đồng chí cho rằng dân tộc đã hình thành và tồn tại ngay từ trước chủ nghĩa tư bản. Nhưng làm thế nào để các dân tộc có thể hình thành và tồn tại trước chủ nghĩa tư bản, từ trong thời đại phong kiến, là khi mà các nước còn bị chia cắt thành những tiểu quốc độc lập, không những đã không gần được với nhau bằng những liên hệ dân tộc, mà lại còn một mực phủ nhận sự cần thiết của những mối liên hệ ấy? Trái với những khẳng định sai lầm của các đồng chí, đã không có và không thể có những dân tộc tồn tại trong thời đại tiền-tư-bản chủ nghĩa, bởi vì lúc ấy chưa có thị trường dân tộc, chưa có những trung tâm dân tộc về kinh tế cũng như về văn hóa, như vậy chưa có được những nhân tố để thủ tiêu tình trạng chia cắt dân tộc và lập hợp những mảnh chia cắt ấy thành một chỉnh thể dân tộc.

Tất nhiên những yếu tố của dân tộc như : ngữ ngôn, lãnh thổ, cộng đồng văn hóa v.v... không phải là từ trên trời rơi xuống, mà đã được cấu tạo dần dần ngay từ thời kỳ tiền-tư-bản chủ nghĩa. Nhưng lúc đó những yếu tố ấy chỉ mới ở tình trạng phối thai và tột lắm thì nó cũng chỉ mới tạo thành những nhân tố tiềm tàng cho sự hình thành dân tộc sau này khi có được những điều kiện thuận lợi nào đó. Tiềm lực ấy chỉ có thể trở thành thực tế trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, với những thị trường dân tộc, những trung tâm kinh tế và văn hóa của nó » (N. L. B. dịch) (1).

Những ý kiến trên đây của Sta-lin về vấn đề hình thành dân tộc thật đã rõ quá, chúng ta không thể nói gì thêm để làm sáng vấn đề hơn được nữa.

Còn về bộ tộc thì như thế nào? Danh từ « bộ tộc » có thật không có trong các tác phẩm của Sta-lin không? Các học giả Trung-quốc đã dẫn một vài chữ « bộ tộc » trong những tác phẩm của Sta-lin bằng tiếng Trung-quốc dịch sai với nguyên văn tiếng Nga. Tôi rất đồng ý với nhận định này của các học giả Trung-quốc. Tôi lấy một dẫn chứng của các học giả Trung-quốc làm thí dụ, và có thể dịch ra tiếng Việt như sau :

« Sự thật thì tất cả một khối dân chủ yếu là Tuyếc-ki (2) gồm khoảng 30 triệu người — chưa qua, chưa có thời gian để qua thời kỳ tư bản công nghiệp; vì lẽ đó họ không có hoặc gần như không có vô sản công nghiệp, do đấy họ phải tiến từ những hình thái kinh tế nguyên thủy lên giai đoạn kinh tế xô-viết, mà không trải qua chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Muốn thực hiện được bước tiến khó khăn, nhưng không phải là không làm được ấy thì cần phải chú ý tới tất cả những đặc điểm của tình hình kinh tế, cả những đặc điểm của quá khứ lịch sử, của những điều kiện sinh hoạt và văn hóa của những dân tộc ấy » (3).

Những chữ dân và dân tộc mà tôi dịch ở đây, trong bản Trung-quốc đều dịch là bộ tộc. Nhưng trong bản tiếng Nga, Sta-lin viết là *народности*, bản tiếng Pháp dịch là *peuples*, như vậy có thể dịch sang tiếng Việt là dân, nhân dân, hay dân tộc theo nghĩa rộng đều được cả và sát được với nguyên ý của tác giả. Ở đây Sta-lin bàn đến một thành phần dân tộc trong Liên-xô, tức người Tuyếc-ki, mà bàn về mặt chính trị chứ không phải là xác định trình độ phát triển của những người Tuyếc-ki, họ là bộ tộc hay dân tộc. Cho nên Sta-lin dùng chữ *народности* là rất đúng chỗ và phải dịch ra tiếng nước ngoài bằng những chữ nào có hàm nghĩa thành phần dân tộc hay dân tộc theo

(1) Xem thêm bản tiếng Pháp trong J. Sta-lin — *Le marxisme et la question nationale et coloniale*. Editions sociales, Paris 1949, tr. 251-252 và bản tiếng Việt trong Sta-lin — *Vấn đề dân tộc và thuộc địa*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1962, tr. 421-422.

(2) Tuyếc-ki cũng có thể dịch là Đột-quyết, theo danh từ Trung-quốc.

(3) Xem thêm bản tiếng Trung-quốc: Sta-lin toàn tập Nhà xuất bản nhân dân Bắc-kinh, quyển V, trang 33; bản tiếng Pháp J. Staline — *Le marxisme et la question nationale et coloniale*, Editions sociales, Paris 1949, tr. 110-111 và bản tiếng Việt: Sta-lin — *Vấn đề dân tộc và thuộc địa*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1962, trang 178.

nghĩa rộng thì mới đúng với nguyên văn và nguyên ý của Sta-lin. Dịch là *bộ tộc* thì thật sai, đúng như các học giả Trung-quốc đã nhận định.

Nhưng không phải vì có một vài chỗ dịch sai ấy mà bảo Sta-lin không nói đến bộ tộc, không phân biệt dân tộc với bộ tộc. Trái lại, Sta-lin là một trong những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã nhấn mạnh nhiều đến sự khác biệt giữa dân tộc và bộ tộc.

Tôi dẫn làm thí dụ một vài lời nói dưới đây của Sta-lin trong cuốn *Chủ nghĩa Mác về ngữ ngôn học*.

« Nói về sự phát triển sau này của ngôn ngữ, từ ngữ ngôn *thị tộc* đến ngữ ngôn *bộ lạc*, từ ngữ ngôn *bộ lạc* đến ngữ ngôn *bộ tộc*, từ ngữ ngôn *bộ tộc* đến ngữ ngôn *dân tộc* — ở đầu trong tất cả các giai đoạn phát triển, ngữ ngôn như một phương tiện giao tế giữa mọi người trong xã hội đã là ngữ ngôn chung và thống nhất cho cả xã hội....» (Bản tiếng Pháp: *En ce qui concerne le développement ultérieur, à partir des langues de clans jusqu'aux langues de tribus, à partir des langues de tribus jusqu'aux langues de nationalités et à partir de*

langues de nationalités jusqu'aux langues nationales — partout, à toutes les phases du développement, la langue comme moyen de communication entre les hommes dans la société a été commune et unique pour la société...., (1).

« Về sau, với sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản, với sự thủ tiêu chế độ phong kiến cát cứ và sự hình thành một thị trường dân tộc, các *bộ tộc* phát triển thành *dân tộc* và các ngữ ngôn của *bộ tộc* cũng phát triển thành ngữ ngôn của *dân tộc*». (Bản tiếng Pháp: *Par la suite, avec l'apparition du capitalisme, avec la liquidation morcellement féodal et la formation d'un marché national, des nationalités se développent en nations et les langues des nationalités en langues nationales*) (2).

Như thế, làm sao có thể nói được là Sta-lin đã không phân biệt dân tộc với bộ tộc, đã không dùng đến danh từ « *bộ tộc* » trong những tác phẩm của mình. Nếu cho rằng Sta-lin không phân biệt sự khác nhau giữa dân tộc và bộ tộc thì sẽ hiểu và giải thích như thế nào những lời nói trên của Sta-lin.

* *

Vấn đề trình bày đến đây, chúng tôi thấy tạm đủ để kết luận được rằng tất cả những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, từ Mác, Ăng-ghe-nh đến Lê-nin, Sta-lin đều hoàn toàn nhất trí trong mọi quan điểm về vấn đề dân tộc cũng như về sự hình thành và tồn tại của dân tộc. Không một nhà kinh điển nào chủ trương dân tộc hình thành từ cuối thời đại công xã nguyên thủy, dân tộc là do bộ lạc phát triển thành. Sự phân biệt bộ tộc với dân tộc, sự khẳng định bộ lạc không thể phát triển thẳng lên dân tộc, không phải là một vấn đề lý luận sách vở đơn thuần hay một vấn đề ngữ ngôn thuần túy, mà nó có một tầm quan trọng thật sự của nó. Không những nó có liên quan đến công tác nghiên cứu lịch sử, công tác nghiên cứu dân tộc học, mà còn liên quan nhiều đến công tác chính trị, cả về mặt lý luận và mặt vận dụng thực tế, liên quan đến việc đề ra đường lối chính sách dân tộc, định ra những kế hoạch, biện pháp cụ thể, thích đáng cho công cuộc kiến thiết ở những vùng dân tộc có những đặc điểm và trình độ phát triển khác nhau. Nếu không nhận thức đúng vấn đề này thì trong lý luận cũng như trong thực tiễn công tác, sẽ không tránh khỏi lầm lẫn, phiêu lưu.

Tôi rất thông cảm với các học giả Trung-quốc về việc nghiên cứu sự hình thành dân tộc Hán đã gặp nhiều khó khăn. Việc nghiên cứu sự hình thành dân tộc Việt-nam và sự

hình thành nhiều dân tộc phương Đông khác cũng gặp nhiều khó khăn như thế. Khó khăn ở chỗ: lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin hình như không phù hợp với thực tiễn phát triển của các dân tộc phương Đông. Nhưng dù khó khăn, chúng ta cũng không thể không tìm hiểu một cách nghiêm chỉnh những lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về vấn đề này. Quá trình phát triển của dân tộc Hán, của dân tộc Việt-nam cũng như của nhiều dân tộc phương Đông khác, nhất định có những đặc điểm của nó. Chúng ta cần phải nghiên cứu những đặc điểm ấy để xác định đúng đắn sự hình thành dân tộc của chúng ta. Nhưng nhất định không thể vì những đặc điểm ấy mà đi đến phủ nhận những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Đặc điểm phát triển của dân tộc dù như thế nào chăng nữa cũng vẫn phải phù hợp với những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về sự hình thành dân tộc. Khác với quá trình phát triển của xã hội, quá trình phát triển của các cộng đồng người phải tuân tự trải qua các giai đoạn của nó. Với cách mạng xã hội chủ nghĩa chẳng hạn, một xã hội có thể từ chế độ phong kiến chuyển thẳng sang chế độ xã hội

(Xem tiếp trang 31)

(1, 2) J. Staline — *A propos du marxisme ethnologique*, dans « *Derniers écrits 1950-1953* », Editions sociales, Paris 1953, pages 19, 20.

PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY-SƠN

PHAN - HUY - LÊ



CUỘC khởi nghĩa Tây-sơn là cuộc đấu tranh oanh liệt nhất của nông dân Việt-nam trong thời phong kiến. Trong khoảng 18 năm (1771 — 1789) nông dân Việt-nam cùng với những tầng lớp nhân dân bị áp bức khác, dưới sự lãnh đạo của anh em Tây-sơn, đã anh dũng vùng lên lần lượt quật ngã hết những chính quyền phong kiến phản động của chúa Nguyễn ở Đàng trong, của vua Lê, chúa Trịnh ở Đàng ngoài và đánh tan cả hai đạo quân xâm lược của phong kiến Xiêm và Thanh. Với những chiến công lừng lẫy ấy, với ý nghĩa lịch sử to lớn của nó, phong trào Tây-sơn đã chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử Việt-nam và trở thành đối tượng nghiên cứu hấp dẫn của nhiều nhà nghiên cứu sử học trong nước và ngoài nước. Nhiều chuyên đề, nhiều bài báo về Tây-sơn đã liên tiếp xuất hiện trong thời gian vừa qua nhằm nghiên cứu toàn bộ cuộc khởi nghĩa hay đi sâu vào từng vấn đề của cuộc khởi nghĩa. Những công trình nghiên cứu ấy đã làm sáng tỏ nhiều vấn

đề quan trọng, nhưng vì tài liệu quá ít ỏi, cho nên đến nay vẫn còn một số nhận định về Tây-sơn vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng và chưa được nhất trí giữa những người nghiên cứu sử học.

Gần đây, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 35 và 45, đồng chí Nguyễn-phan-Quang phát biểu thêm một số ý kiến về phong trào Tây-sơn trong hai bài « Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây-sơn » và « Vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây-sơn ». Qua hai bài ấy, đồng chí Nguyễn-phan-Quang đã đề cập đến nhiều vấn đề quan trọng của phong trào Tây-sơn. Nhân đọc những bài ấy, tôi thấy có những vấn đề nhất trí với đồng chí Nguyễn-phan-Quang, nhưng cũng có những vấn đề cần phải thảo luận thêm. Trong phạm vi bài này, tôi muốn bàn thêm ba vấn đề do đồng chí Nguyễn-phan-Quang đã nêu ra là:

— Xác định yêu cầu phát triển của xã hội ta vào cuối thế kỷ XVIII.

— Đánh giá những chính sách kinh tế của Quang-trung.

— Cát nghĩa sự thất bại của Tây-sơn.

* *

Trước hết tôi tán thành cách đặt vấn đề của đồng chí Nguyễn-phan-Quang là muốn đánh giá đúng những chính sách của Quang-trung chúng ta phải đặt nó trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ và xác định rõ yêu cầu phát triển khách quan của xã hội. Yêu cầu phát triển ấy không thể xuất phát từ nguyện vọng chủ quan của một giai cấp, tầng lớp nào, mà phải tùy thuộc vào điều kiện lịch sử của xã hội ta vào cuối thế kỷ XVIII.

Cho đến cuối thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Việt-nam đã bước vào một tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Mọi mâu thuẫn của xã hội phong kiến đã trở nên gay gắt và làm bùng nổ thành những cuộc khởi nghĩa nông dân kéo dài triền miên trong thế kỷ XVIII. Đấu tranh giai cấp thực sự đã trở thành hiện tượng kịch liệt trong xã hội và cũng vì thế mà trong lịch sử Việt-nam, thế kỷ XVIII đã được mệnh danh là thế kỷ nông dân khởi nghĩa. Tuy nhiên tình hình khủng hoảng của chế độ phong kiến và cuộc đấu tranh giai cấp ấy lại diễn ra trong

điều kiện nền kinh tế hàng hóa tuy có những bước phát triển nhất định, nhưng chưa chuyển biến thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, sức sản xuất và quan hệ sản xuất mới chưa ra đời. Trong điều kiện kinh tế, xã hội ấy, yêu cầu phát triển của xã hội lúc bấy giờ tất nhiên chưa phải là thủ tiêu chế độ phong kiến bằng một cuộc cách mạng, vì những tiền đề vật chất cho phép làm giải thể chế độ phong kiến chưa xuất hiện. Điều đó có thể khẳng định được và từ trước đến nay vốn được nhất trí trong giới sử học. Vậy yêu cầu phát triển của xã hội lúc bấy giờ chỉ có thể là cải thiện quan hệ sản xuất phong kiến, khắc phục một số trở ngại trong lòng chế độ phong kiến để tạo điều kiện cho xã hội tiến lên một bước.

Nhưng nội dung và mức độ của yêu cầu đó cụ thể là như thế nào?

Yêu cầu đó, theo đồng chí Nguyễn-phan-Quang, là « hạn chế nạn kiềm tinh ruộng đất cao độ của giai cấp địa chủ đang diễn ra

nghiêm trọng trong xã hội» (1). Ý kiến đó cũng được đồng chí Quang trình bày quán triệt trong bài «Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây-sơn» mục «Vấn đề yêu cầu của lịch sử Việt-nam trong thế kỷ XVIII», đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 35. Xuất phát từ nhận định ấy, đồng chí Quang cho rằng Quang-trung chưa hạn chế được nạn kiếm tinh ruộng đất của giai cấp địa chủ tức là chưa giải quyết được yêu cầu cấp thiết nhất của lịch sử và thiếu sót đó cũng là nguyên nhân quan trọng nhất quyết định sự thất bại của Tây-sơn. Nhận định về yêu cầu phát triển của xã hội ta vào cuối thế kỷ XVIII như vậy, thì về một phương diện nhất định cũng đúng, nhưng theo tôi, thì chưa đủ, chưa rõ ràng và do đó sẽ ảnh hưởng đến sự đánh giá chính sách kinh tế của Quang-trung.

Trong quá trình phát triển của chế độ phong kiến Việt-nam, từ thế kỷ XV trở đi, sau khi kinh tế điền trang, thái ấp với chế độ nông nô, nô tỳ đã tan rã, thì nền kinh tế bao gồm ba bộ phận chính là: kinh tế địa chủ, kinh tế nông dân tư hữu và kinh tế hàng hóa.

Kinh tế địa chủ dựa trên cơ sở quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ và sự bóc lột địa tô đối với nông dân. Đó là bộ phận kinh tế chiếm địa vị thống trị trong xã hội và là cơ sở tồn tại của giai cấp địa chủ. Nhưng bản thân giai cấp địa chủ hầu như không trực tiếp tổ chức sản xuất, chỉ dựa vào quyền sở hữu ruộng đất để bóc lột địa tô và hầu hết ruộng đất của địa chủ đều giao cho nông dân tá điền lĩnh canh rồi thu địa tô. Nông dân tá điền là người trực tiếp đảm nhiệm việc sản xuất trong kinh tế địa chủ. Ở nước ta cũng như nhiều nước phương Đông khác, nhà nước phong kiến còn nắm trong tay quyền sở hữu một bộ phận ruộng đất khá lớn gồm ruộng quốc khố, đồn điền, ruộng đất công của làng xã... Từ thế kỷ XV trở đi đôi với hầu hết bộ phận ruộng đất quốc hữu này, Nhà nước cũng tiến hành bóc lột theo lối phát canh thu tô. Những người nông dân cày ruộng đất công của Nhà nước — kể cả những người cày ruộng đất công của làng xã, thực chất là những tá điền của Nhà nước và về phương diện này, Nhà nước phong kiến cũng tồn tại như một địa chủ to lớn trong cả nước. Vì vậy, chúng ta có thể ghép cả sự bóc lột địa tô của Nhà nước phong kiến đối với ruộng đất quốc hữu vào trong bộ phận kinh tế địa chủ. Còn kinh tế nông dân tư hữu là kinh tế cá thể của những người nông dân lao động có ít nhiều ruộng đất. Những người nông dân tư hữu này vì có ít nhiều ruộng đất tư hữu nên tương đối có điều kiện tự do hơn trong sự phát triển nền kinh tế nhỏ bé của mình.

Nhưng đặc điểm của chế độ sở hữu ruộng đất của những người nông dân tư hữu là nhỏ bé và do đó tỏ ra bấp bênh, dễ bị phá sản trước nạn kiếm tinh ruộng đất của giai cấp địa chủ. Trong thực tế, ranh giới giữa những người nông dân tá điền và nông dân tư hữu không rõ ràng lắm, thường những người nông dân tư hữu có ít ruộng đất cũng phải lĩnh canh thêm của địa chủ và nông dân tư hữu cũng dễ rơi xuống địa vị tá điền. Kinh tế của nông dân tư hữu và nông dân tá điền tuy có khác nhau về phương diện sở hữu ruộng đất, nhưng về mặt sản xuất thì đều có tính chất nhỏ bé, cá thể của những người nông dân lao động. Chúng ta có thể gọi chung đó là kinh tế tiểu nông. Từ thế kỷ XV, sau khi kinh tế điền trang thái ấp tan rã, thì kinh tế tiểu nông được mở rộng và trở thành cơ sở của toàn bộ nền kinh tế nông nghiệp, hay nói một cách khác, là tế bào của sản xuất nông nghiệp. Mâu thuẫn giữa kinh tế tiểu nông với chế độ sở hữu ruộng đất lớn của giai cấp phong kiến là mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chế độ phong kiến. Và về mặt xã hội, mâu thuẫn kinh tế cơ bản ấy biểu hiện thành mâu thuẫn xã hội cơ bản giữa giai cấp địa chủ và nông dân.

Còn bộ phận kinh tế hàng hóa thì cho đến cuối thế kỷ XVIII vẫn căn bản ở trong trình độ kinh tế hàng hóa giản đơn của chế độ phong kiến. Bộ phận kinh tế này còn chiếm một tỷ lệ nhỏ bé trong toàn bộ nền kinh tế, nhưng vị trí và tiền đồ của nó rất quan trọng. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa sẽ mở rộng những mối liên hệ kinh tế trong nước, củng cố nền tảng thống nhất của quốc gia và tạo điều kiện tiến tới hình thành sức sản xuất và quan hệ sản xuất mới. Đến thế kỷ XVII—XVIII, nền kinh tế hàng hóa đã có những bước phát triển đáng kể biểu thị ở sự phát triển của những nghề thủ công, sự mở rộng của quan hệ trao đổi mua bán giữa các địa phương, sự hưng thịnh của một số thành thị và tác dụng quan trọng của đồng tiền trong xã hội. Do sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa nên không những nhiều sản phẩm thủ công nghiệp mà cả một phần sản phẩm nông nghiệp đã trở thành hàng hóa mua bán trên thị trường. Lúa gạo từ vùng Gia-định hàng năm được chuyên chở ra vùng Thuận-hóa bán để mua về những sản phẩm thủ công nghiệp. Ở Đàng ngoài, lúa gạo miền Thanh — Nghệ, Sơn-nam cũng nhiều lúc được chuyên chở ra bán ở miền đông bắc. Đó là chưa kể sự trao đổi, buôn bán thường

(1) Nguyễn-phan-Quang — «Vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây-sơn», *Nghiên cứu lịch sử* số 45, tr. 27.

xuyên trong phạm vi thị trường địa phương lấy những chợ làm trung tâm. Nền kinh tế hàng hóa đã xâm nhập vào nền kinh tế tự nhiên, làm cho nền kinh tế tiểu nông đã ít nhiều mang tính chất của nền sản xuất hàng hóa nhỏ. Người nông dân không phải chỉ sản xuất cho nhu cầu tự cung tự cấp của địa chủ và của mình, mà còn sản xuất một phần đáng kể những nông phẩm cung cấp cho thị trường. Vì vậy kinh tế tiểu nông có quan hệ mật thiết với kinh tế hàng hóa và là một cơ sở phát triển của kinh tế hàng hóa.

Qua sự phân tích trên, chúng ta có thể thấy rằng sự phát triển của kinh tế tiểu nông và kinh tế hàng hóa là xu thế tiến bộ của xã hội phong kiến. Đó là hai bộ phận kinh tế tiến bộ đang giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của sức sản xuất nói riêng và của xã hội phong kiến nói chung. Nhưng sự phát triển đó đến thế kỷ XVIII đã gặp nhiều trở ngại nghiêm trọng. Trong cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến lúc bấy giờ, kinh tế tiểu nông đã bị đình trệ và phá hoại; kinh tế hàng hóa cũng bị kìm hãm gay gắt.

Về nông nghiệp thì những nạn mất mùa, đói kém xảy ra triền miên làm cho nhiều đồng ruộng bị bỏ hoang, nhiều xóm làng trở nên tiêu điều và hàng loạt nông dân bị phá sản. Chúng ta có thể tìm thấy vô số những dẫn chứng như vậy trên những quyển biên niên sử ghi chép về thế kỷ XVIII. Ở đây tôi chỉ xin nêu lên vài hiện tượng tiêu biểu. Riêng nạn đói năm 1741 lan tràn hầu khắp Đàng ngoài và hoành hành dữ dội ở trấn Hải-dương đã gây nên một thảm cảnh đau thương là «số người sống sót không còn một phần mười, làng nào có tiếng là trù mật cũng chỉ còn độ năm, ba hộ mà thôi» (1). Sau trận đói trong một thời gian khá dài, khắp trấn Hải-dương «ruộng đất đã hầu thành ra rừng rậm, những giống gấu chó, lợn lòi sinh tự đầy cả ngoài đồng» (2). Sau những nạn đói khủng khiếp và kéo dài lê thê ấy, những người nông dân sống sót đành phải rời bỏ đồng ruộng, quê hương di kiếm ăn khắp nơi tạo thành một tầng lớp nông dân lưu vong và để lại những xóm làng tiêu điều, hoang vắng. Năm 1730 ở Đàng ngoài có 527 làng phiêu tán và năm 1741 con số đó tăng lên đến 2.691 làng. Theo Ngô-thời-Sĩ, thì vào nửa sau thế kỷ XVIII, bốn trấn ở vùng đồng bằng Bắc-bộ ngày nay có 9.668 làng xã thì có 1.076 làng điêu tàn, trấn Thanh-hóa có 1.393 làng xã thì có 297 làng xã điêu tàn và trấn Nghệ-an có 706 làng xã thì có 115 làng xã điêu tàn (3). Tình trạng đó kéo dài cho đến cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Năm 1789, ở Thanh-hóa «...một hạt thóc cũng

không có, nhân dân đói khổ, lại thêm sau cuộc binh hỏa dịch khí thịnh hành, chết không biết bao nhiêu mà kể» (4). Trong một bức thư gửi Quang-trung đề ngày 1 tháng 11 năm Quang-trung thứ hai (1789), Nguyễn-Thiếp cũng cho biết ở Nghệ-an «...kể thì chết đói, người thì xiêu dạt, mười phần chỉ còn lại năm, sáu mà thôi». Và trong tờ *Chiếu khuyến nông*, Quang-trung cũng tự nhận thấy: «ít lâu nay trong nước bị binh lửa, đình tán điền hoang, số đình, điền so với trước kia mười phần kếm đến bốn, năm phần» (5) — Đồng ruộng bỏ hoang, nông dân chết đói, trôi giạt, điều đó không những nói lên đời sống cùng khổ, cơ cực của nhân dân lúc bấy giờ, mà còn phản ánh tình trạng kinh tế tiểu nông bị phá hoại nghiêm trọng làm cho toàn bộ nền kinh tế nông nghiệp bị đình đốn.

Những nguyên nhân gì đã làm cho nền kinh tế tiểu nông bị phá hoại như vậy? Trước hết chúng ta phải kể đến sự chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ. Nạn kìm hãm ruộng đất của giai cấp địa chủ là một hiện tượng tất nhiên trong quá trình phát triển của kinh tế địa chủ do qui luật địa tô qui định. Địa tô là hình thái kinh tế thực hiện quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, nên muốn mở rộng nguồn bóc lột địa tô, giai cấp địa chủ trước hết lo mở rộng quyền sở hữu ruộng đất của mình. Trong những thời kỳ trước, từ khi có kinh tế địa chủ, hiện tượng kìm hãm ruộng đất đã diễn ra phổ biến, nhưng đến thế kỷ XVIII thì trở nên nghiêm trọng. Bằng mọi hình thức và thủ đoạn, từ việc mua bán, cầm cố, đến những hành động xâm lấn, cướp đoạt trắng trợn, giai cấp địa chủ không ngừng tìm cách chiếm đoạt ruộng đất tư của nông dân và thôn tính cả ruộng đất công của làng xã. Chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ bé của người nông dân cá thể tất nhiên là tỏ ra yếu ớt, bất lực trước sự uy hiếp của giai cấp địa chủ, nhất là vào những năm mất mùa, đói kém. Ruộng đất công của làng xã với chế độ quân điền cũng bị bọn cường hào lũng đoạn. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa càng xúc tiến sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, kích thích sự tăng cường bóc lột của Nhà nước phong kiến và giai cấp địa chủ, và do đó càng đẩy mạnh sự phân hóa giai cấp trong xã hội. Nhà nước

(1) *Cương mục*, quyển 39.

(2) Phạm-đình-Hồ, *Vũ trung tùy bút*, nhà xuất bản Văn hóa, trang 119.

(3) *Ngô gia văn phái*.

(4) *Lịch triều tạp kỷ*, quyển 6.

(5) *Ngô gia văn phái*.

phong kiến có lúc phải đề ra một số biện pháp để hạn chế bớt phần nào nạn kiêm tính ruộng đất để ổn định trật tự xã hội, nhưng mặt khác, lại là đại biểu cho quyền lợi của giai cấp địa chủ nên chính Nhà nước phong kiến cũng công nhận và hợp pháp hóa việc chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ. Điều đó được phản ánh khá rõ ràng trong nhiều điều luật của bộ *Lê triều hình luật* và những đạo luật khác của chúa Trịnh, chúa Nguyễn. Tình hình nghiêm trọng đến nỗi vào giữa thế kỷ XVIII, chúa Trịnh lúc bấy giờ là Trịnh Doanh, đã phải tự đề ra nhiệm vụ giải quyết vấn đề ruộng đất, nhưng đã tỏ ra hoàn toàn bất lực. Sự chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ làm cho nông dân bị tước đoạt mất tư liệu sản xuất cơ bản là ruộng đất, do đó bị rơi vào vòng bóc lột địa tô nặng nề của địa chủ. Đó là nguyên nhân chủ yếu làm cho kinh tế tiểu nông bị phá sản, đời sống của người nông dân lâm vào tình cảnh bần cùng, điêu đứng.

Nhưng bên cạnh nguyên nhân chủ yếu ấy chúng ta còn phải thấy thêm nhiều nguyên nhân phức tạp khác nữa. Sự tăng cường bóc lột tô thuế của Nhà nước phong kiến là một nguyên nhân quan trọng. Để cung cấp cho nhu cầu xa xỉ của vua chúa và chi phí của cả một bộ máy phong kiến quan liêu nặng nề, chúa Trịnh và chúa Nguyễn đã tăng thêm nhiều thứ tô thuế. Đặc biệt ở Đàng trong, chế độ thuế khóa của chúa Nguyễn rất phiền phức, nặng nề. Chỉ riêng thuế ruộng, ngoài khoản thuế chính, còn có gạo điền mẫu, phụ tiền và nhiều thứ phụ thu khác như tiền cung đồn, tiền nộp thóc vào kho, tiền khoán khổ, tiền phen tre, tiền bao mây, tiền dầu đèn, tiền trâu cau, các lễ trình diện v.v... Vào cuối thế kỷ XVIII, dưới thời chuyên chế của Trương-phúc-Loan, Nhà nước còn tăng thêm các khoản thuế cũ và đặt ra nhiều thứ thuế mới. Theo Lê-quý-Đôn thì ở Quảng-nam (bao gồm các tỉnh Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định ngày nay) thuế khóa nặng nề nhất và đó là lý do vì sao vùng này đã sớm trở thành trung tâm của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn (1). Theo lời giáo sĩ Đi-ê-gô đơ Giuy-mi-la (Diego de Jumilla) thì trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, nghĩa quân thường kéo về các làng tiêu hủy các sổ sách thuế khóa và tuyên bố bãi bỏ các thứ thuế của họ Nguyễn. Ở Đàng ngoài, chế độ thuế khóa của họ Trịnh cũng rất nghiêm ngặt. Thuế ruộng thì đánh vào cả những loại ruộng đất không sản xuất được như «đồng chua nước mặn», «đất đồi rừng khô cằn», «bãi cát trắng»... và nhà sử học Phan-huy-Chú đã nhận xét rằng: «... một tác đất cũng không sót, không chỗ nào là không

đánh thuế; cái chính sách vét hết lợi hình như quá cay nghiệt» (2). Thuế đinh cũng nhiều lần thay đổi nhằm «không bỏ sót một dân đinh nào» rồi bắt bớ, tra xét phiền phức đến nỗi làm cho «lòng người dao động», «dân chúng bốn phương không đâu là không xôn xao» (3) và ở vùng đông nam đã có người tự xưng là «Đinh suất đại vương», lấy khẩu hiệu đấu tranh chống thuế nhân đinh để hiệu triệu quần chúng. Đó là chưa kể đến chế độ phu phen tạp dịch và nạn tham nhũng, vơ vét của bọn quan lại. Ngoài ra sự bất lực của Nhà nước trong việc xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi, để cho đe điều luôn năm bị vỡ lở và hạn, lụt xảy ra liên tiếp, cũng góp phần làm cho sản xuất nông nghiệp bị uy hiếp.

Vì vậy phục hồi và phát triển kinh tế tiểu nông trước hết bằng cách hạn chế kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ và giảm nhẹ tô thuế cho nhân dân, là một yêu cầu cấp thiết của xã hội lúc bấy giờ. Kinh tế tiểu nông ở đây bao gồm cả kinh tế của nông dân tư hữu và nông dân tá điền. Trong lúc chưa có điều kiện thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và kinh tế địa chủ thì tất nhiên chưa thể chuyển hẳn những người nông dân tá điền thành những người nông dân tư hữu, mà vấn đề đặt ra là củng cố kinh tế của nông dân tá điền, giảm nhẹ mức độ lệ thuộc phong kiến, dành cho người tá điền nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nền kinh tế của mình. Chỉ có phục hồi và phát triển kinh tế tiểu nông mới có thể đưa nền sản xuất nông nghiệp ra khỏi tình trạng bị đình đốn, phá hoại và đẩy sức sản xuất tiến lên. Mà muốn phục hồi và phát triển kinh tế tiểu nông thì không phải chỉ có hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất là đủ — dù đó là biện pháp chủ yếu, mà còn phải chú ý đến nhiều biện pháp khác như giảm nhẹ tô thuế, hạn chế nạn tham quan ô lại, chăm sóc các công trình thủy lợi..., trong đó giảm nhẹ tô thuế là một biện pháp quan trọng.

Còn về công thương nghiệp thì trong thế kỷ XVII—XVIII có những bước phát triển đáng kể, nhưng đến cuối thế kỷ XVIII cũng bị kìm hãm gay gắt. Thuế thô sản nặng nề đến nỗi làm cho nhiều nghề thủ công bị phá sản, nhiều thợ thủ công phải bỏ nghề, phá công cụ. Về điều này chúng ta có thể dẫn lời nhận xét của Phan-huy-Chú đã được nhiều nhà nghiên cứu sử học nhắc đến: «trung thu hà lạm đến nỗi

(1) Lê-quý-Đôn — *Phủ biên tạp lục*, quyển 3.

(2) Phan-huy-Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, quyển 29.

(3) Phan-huy-Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, quyển 29.

cạn hết vật lực mà không đủ cung, thành ra bần cùng bỏ việc; thậm chí vì thuế sơn mà tự chặt cây đi, vì thuế vải mà bỏ khung cửi, thu gổ lạt mà dân bỏ riu búa, thu cá tôm mà dân xé chài lưới, đòi mật mía mà dân không dẫn mía, đánh thuế bông chè mà vườn tược bỏ hoang» (1). Ở Đàng ngoài, chúa Trịnh còn đặt ra 23 sở tuần ty, và ở Đàng trong, chúa Nguyễn đặt ra 51 sở tuần ty để đánh thuế vào mọi hoạt động buôn bán, trao đổi giữa các địa phương. Do đó việc buôn bán gặp nhiều khó khăn, phải qua nhiều cửa ải thuế khóa. Quan hệ ngoại thương tương đối phát đạt trong thế kỷ XVII, sang thế kỷ XVIII cũng sa sút hẳn vì chính sách hạn chế khắt khe của Nhà nước phong kiến. Các thương điểm ngoại quốc hầu hết đều phải đóng cửa, thuyền buôn ra vào thưa thớt và nhiều thành thị như phố Hiến, Hội-an... trở nên tiêu điều. Chính sách « ức thương » của Nhà nước phong kiến đến nay đã bộc lộ rõ tất cả tính chất phản động của nó trước đòi hỏi phát triển của sức sản xuất.

Phát triển kinh tế hàng hóa cũng là một yêu cầu cấp thiết của xã hội lúc bấy giờ. Chỉ có đầy mạnh sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa mới bảo đảm những bước tiến vững chắc

cho xã hội và tạo điều kiện có thể tiến tới thoát khỏi tình trạng khủng hoảng tri trệ của chế độ phong kiến. Phục hồi kinh tế tiểu nông tức là đã tạo ra một cơ sở thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Nhưng mặt khác, sự phát triển của kinh tế hàng hóa còn đòi hỏi phải bãi bỏ chính sách kìm hãm công thương nghiệp và hạn chế ngoại thương phản động của Nhà nước phong kiến, giảm nhẹ các thứ thuế công thương và mở rộng việc tự do kinh doanh.

Phục hồi kinh tế tiểu nông, phát triển kinh tế hàng hóa, đó là những yêu cầu phát triển cấp thiết nhất của xã hội Việt-nam vào cuối thế kỷ XVIII. Hai yêu cầu ấy liên hệ mật thiết với nhau và trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ chỉ có thể thực hiện được bằng cách cải thiện một phần nào quan hệ sản xuất phong kiến, chủ yếu là hạn chế nạn kiếm tinh ruộng đất, giảm nhẹ chế độ tô thuế, bãi bỏ chính sách kìm hãm công thương nghiệp, mở rộng kinh doanh tự do và quan hệ ngoại thương. Đó là những yêu cầu trong khuôn khổ chế độ phong kiến và có thể thực hiện được với một chính quyền phong kiến tiến bộ thiết lập sau thắng lợi của phong trào nông dân khởi nghĩa.

* *

Bây giờ chúng ta hãy xét xem cuộc khởi nghĩa Tây-sơn và triều Quang-trung đã giải quyết những yêu cầu phát triển của xã hội trên đây như thế nào và đến mức độ nào. Làm như vậy là chúng ta đã đánh giá những chính sách kinh tế của Tây-sơn nói chung và Quang-trung nói riêng.

Về mặt nông nghiệp, trong *Chiếu khuyến nông*, Quang-trung đã đề ra nhiệm vụ phục hồi nông nghiệp như sau: « Nay trong nước đã bình định, cần phải *phục hồi dân phiêu tán, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang*, làm cho dân du thủ du thực trở về với ruộng đất » (tôi nhấn mạnh. P. H. L.). Để hoàn thành nhiệm vụ quan trọng ấy, Quang-trung đã đề ra một số biện pháp sau đây:

Trước hết, Quang-trung ra lệnh bắt tất cả dân phiêu tán trốn tránh, ngụ cư ở các nơi đều nhất thiết trở về quê hương làm ăn. Chỉ có trường hợp những người ngụ cư ở các xã khác đã sinh cơ lập nghiệp được ba đời thì cho nhập tịch vào xã ấy, không bắt phải trở về nguyên quán. Ngay những người trốn tránh lao dịch, lẩn trốn vào các chùa cũng phải « hoàn tục » nghĩa là trở về sản xuất. Chỉ có những nhà sư chân chính mới được phép làm tăng nhân chủ trì các chùa. Những biện pháp

này nhằm chấm dứt tình trạng lưu vong phiêu tán trước đây, đưa nông dân « trở về với ruộng đất ».

Mặt khác, Quang-trung tiến hành chính sách khẩn hoang tích cực, bắt các xã phải sớm thanh toán tình trạng bỏ hoang nghiêm trọng trước đây. Bất cứ là ruộng công hay ruộng tư, sau một thời hạn nhất định phải khai khẩn hết. Trong *Chiếu khuyến nông*, Quang-trung quy định rõ « xã nào để ruộng bỏ hoang quá thời hạn không khai khẩn, nếu là ruộng công sẽ phải chiêu theo nguyên ngạch thuế điền thu gấp đôi, nếu là ruộng tư sẽ phải tịch thu làm ruộng công ». Như vậy có nghĩa là Quang-trung muốn giao hẳn nhiệm vụ khai khẩn hết ruộng bỏ hoang cho các xã vì xã nào còn ruộng công bỏ hoang thì phải chia nhau chịu thuế khổng gấp đôi. Phải nói rằng đây là một biện pháp tích cực để đẩy mạnh công việc khẩn hoang, chứ không phải nhằm tăng tô thuế. Vì vậy đối với những làng xã nào đó, ruộng đất bỏ hoang nhiều không thể bảo đảm khai khẩn hết trong thời hạn quy định thì Quang-trung cũng cho hoãn hay miễn thuế, không bắt chịu thuế.

(1) Phan-huy-Chú — *Lịch triều hiến chương loại chi*, quyển 31.

khổng. Tờ sắc của Quang-trung đề ngày 15 tháng 5 năm Quang-trung thứ ba (1790) vừa mới phát hiện được gần đây ở làng Vĩnh-minh, xã Đại-hưng, huyện Thanh-tri, chứng tỏ điều đó. Theo tờ sắc này thì chỉ có ruộng đất cây cấy mới phải nộp thuế còn ruộng bỏ hoang (phế canh) thì được tạm hoãn thu thuế; và ruộng đất bỏ hoang đã lâu, cũng như ruộng đất không sản xuất được đều được miễn thuế. Biện pháp này thì hành cho xã Vĩnh-hưng-đặng thuộc tổng Vĩnh-hưng-đặng, huyện Thanh-tri, nhưng cũng soi sáng thêm chính sách nông nghiệp của Quang-trung.

Về tô thuế, Quang-trung thì hành một chính sách thu thuế tương đối giản đơn hơn trước và có giảm nhẹ sự bóc lột đối với nhân dân. Về tô thuế ruộng đất thì ngoài khoản chính nộp bằng thóc (ruộng công chia làm ba hạng nộp 30, 80, và 150 bát thóc mỗi mẫu; ruộng tư cũng chia làm ba hạng nộp 20, 30 và 40 bát thóc mỗi mẫu) chỉ còn giữ lại hai khoản phụ thu bằng tiền là tiền thập vật và tiền khoán khố. So với lệ thu thuế rất phiền phức, nặng nề của họ Trịnh, nhất là của họ Nguyễn trước đây, thì chính sách tô thuế ruộng đất thời Quang-trung có nhẹ và giản đơn hơn. Về thuế đinh, Quang-trung vẫn duy trì thuế dung như thời Lê mạt (mỗi người nộp 1 quan 2 tiền) nhưng bỏ hẳn thuế điệu. Trong nhiều tác phẩm nghiên cứu trước đây, có người cho thuế điệu là một thứ thuế sản phẩm và coi việc miễn thuế điệu có lợi cho công thương nghiệp. Thực ra, thuế điệu trong chế độ tô, dung, điệu của nhà Đường bên Trung-quốc thu bằng sản phẩm thủ công tính theo từng hộ, còn thuế điệu trong chế độ tô, dung, điệu của họ Trịnh thì hành từ năm 1721 lại thu bằng tiền tính theo từng đinh (mỗi đinh 6 tiền) để thay thế cho một số phụ thu như tiền bài, biểu, điện, miếu và lao dịch đắp đê, đường... Nhà nước thường dùng tiền thuế điệu để thuê người phục dịch trong các công trình xây dựng và đắp đê, đường. Vì vậy miễn thuế điệu từ sông Gianh trở ra (phạm vi Đàng ngoài trước đây) là nhằm «bớt thuế, thương dân» (1) và có lợi cho không riêng gì thợ thủ công, mà cả nông dân nữa. Sự giảm nhẹ các thứ tô thuế như vậy là một điều kiện cần thiết để phục hồi kinh tế tiểu nông.

Đối với việc xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi dưới thời Quang-trung thì cho đến nay chúng ta hầu như chưa tìm thấy tài liệu nào. Theo một tờ sắc cũng phát hiện được gần đây ở làng Vĩnh-ninh thì năm Cảnh-thịnh thứ năm (1798) Nguyễn-quang-Thụy giữ chức Tiết chế thủy bộ chư doanh kiêm tổng binh dân thứ vụ ở Bắc-thành đã trực tiếp giải

quyết và quy định việc đóng mở một cống nước ở ba xã Vĩnh-hưng-đặng, Vĩnh-bảo, Vĩnh-hưng-trung thuộc huyện Thanh-tri, tưới ruộng cho ba xã trên và ba xã Tả Thanh-oai, Phú-diên, Siêu-quần thuộc huyện Thanh-oai. Điều ấy chứng tỏ sự quan tâm của triều Tây-sơn đối với công việc thủy lợi và cũng cho phép chúng ta suy đoán rằng ở thời Quang-trung có lẽ sự quan tâm, chăm sóc ấy còn cao hơn.

Những biện pháp nông nghiệp trên đây của Quang-trung có tính chất tiến bộ rõ rệt. Nhưng còn đối với vấn đề chủ yếu là vấn đề ruộng đất thì Quang-trung đã giải quyết đến mức độ nào? Đây là khâu phức tạp nhất trong việc đánh giá chính sách kinh tế của Quang-trung và đến nay vẫn còn những nhận định khác nhau.

Đồng chí Nguyễn-phan-Quang cho rằng: «một yêu cầu cấp thiết của xã hội bấy giờ là giải quyết nạn kiêm tinh ruộng đất bằng cách hạn chế nó trong một chừng mực nhất định» và đánh giá: «Chính sách khuyến nông của Quang-trung tuy tiến bộ và có tác dụng lớn, thực chất chỉ mới là một chính sách tăng gia sản xuất nên chưa thỏa mãn yêu cầu nói trên» (*Nghiên cứu lịch sử*, số 45, tr. 31). Trong bài trước, đồng chí Quang cũng nhận định về chính sách kinh tế của Quang-trung tương tự như vậy: «Nhưng điều cần bản, mà cũng là yêu cầu cấp thiết của lịch sử là hạn chế nạn kiêm tinh ruộng đất thì lại không thấy có biện pháp gì» (*Nghiên cứu lịch sử*, số 35, tr. 16). Như vậy có nghĩa là chính sách kinh tế của Quang-trung chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển cấp thiết của xã hội lúc bấy giờ và do đó, có thể nói, về căn bản là không tiến bộ. Đồng chí Quang còn cho rằng dưới thời Quang-trung, nền nông nghiệp được phục hồi nhanh chóng «là vì tình hình nông nghiệp trước đó bị phá hoại quá nghiêm trọng, nông dân lưu vong phiêu tán không còn điều kiện để quan tâm sản xuất. Nhưng ngay sau khi thắng lợi, cuộc đấu tranh vũ trang tạm dứt, điều kiện sản xuất được ổn định, Nhà nước lại đề ra chính sách khuyến nông cụ thể, cho nên chỉ mới giải quyết nạn lưu vong và khai khẩn một số ruộng đất bỏ hoang cũng đã làm cho nông nghiệp được phục hồi mau chóng» (*Nghiên cứu lịch sử*, số 45, tr. 31). Chiến tranh tạm thời chấm dứt tất nhiên có tạo ra điều kiện thuận lợi để phục hồi sản xuất, nhưng trong hoàn cảnh xã hội ta vào cuối thế kỷ XVIII nếu chỉ đề ra chính sách khuyến nông mà không giải quyết ít nhiều vấn đề ruộng đất thì không thể nào phục hồi được nền kinh tế nông nghiệp, không thể nào giải quyết được nạn nông dân lưu vong và đồng ruộng bỏ hoang. Chính quyền

(1) *Dự am văn tập*.

họ Trịnh trước đây cũng đã nhiều lần đề ra việc khuyến nông, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, chiêu tập dân lưu vong trở về sản xuất, đặt ra các chức quan khuyến nông sứ, chiêu tập sứ... nhưng đã tỏ ra bất lực và hoàn toàn thất bại. Chính vì vậy có chúa Trịnh như Trịnh Doanh, có những viên quan như Ngô-thời-Sĩ... đã nhìn thấy tầm quan trọng và bức thiết của vấn đề ruộng đất, vấn đề hạn chế nạn chiêm tinh ruộng đất, nhưng với bản chất của một chính quyền phong kiến phản động tất nhiên không thể giải quyết được vấn đề ấy. Kết quả phục hồi nông nghiệp đạt được dưới thời Quang-trung buộc chúng ta phải nghiên cứu kỹ hơn chính sách ruộng đất của Quang-trung. Và trong thực tế, tài liệu tuy rất thiếu thốn, nhưng cũng cho chúng ta thấy rằng, Quang-trung có đề cập và giải quyết vấn đề ruộng đất đến một chừng mực nhất định.

Đồng chí Nguyễn-hồng-Phong thì cho rằng vấn đề ruộng đất đã được giải quyết trong quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Đồng chí viết: «Quá trình vận động của khởi nghĩa Tây-sơn cũng là quá trình thực hiện dần dần việc xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của quan lại, xóa bỏ sở hữu ruộng đất của đại địa chủ, quan lại, xóa bỏ quốc khố điền của Trịnh hay Nguyễn» và do đó «những nông dân tá điền (trước kia lĩnh ruộng rồi nộp tô cho Nhà nước, hoặc cho kẻ được phong, hoặc cho chủ đất lớn) thì nay mặc nhiên trở thành tiểu nông» (1). Như vậy là cuộc khởi nghĩa Tây-sơn đã xóa bỏ chế độ sở hữu ruộng đất của Nhà nước phong kiến, của quan lại và đại địa chủ, biến những người tá điền thành tiểu nông có ruộng đất tư hữu. Theo tôi, điều đó có quá cao đối với một cuộc khởi nghĩa nông dân và trong thực tế cũng không có tài liệu cụ thể để chứng minh. Cuộc khởi nghĩa Tây-sơn có nêu cao khẩu hiệu đấu tranh «lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo». Nhưng theo lời của các giáo sĩ Tây phương có mặt ở nước ta lúc bấy giờ, thì «của cải» ở đây là lúa gạo, lương thực, tiền của... không thấy đề cập đến ruộng đất, và «nhà giàu» ở đây cũng không phải là tất cả địa chủ, quan lại, mà chỉ một số địa chủ quan lại chống đối mà thôi. Vấn đề ruộng đất không được nêu ra và giải quyết một cách rõ ràng trong cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Nhưng khi nạn chiêm tinh ruộng đất đã xảy ra nghiêm trọng và nông dân bị mất ruộng, bị phá sản nặng nề như cuối thế kỷ XVIII, thì trong một cuộc đấu tranh giai cấp to lớn, quyết liệt như cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, không thể tránh khỏi những hành động giành lại ruộng đất một cách tự phát của nông dân. Giáo sĩ Di-ê-gô đơ Giuy-mi-la (Diego de Jumilla) trong bức thư gửi cho giáo sĩ Giảng

Xan-ghe-rô (Jean Salguéro) ngày 15 tháng 2 năm 1774, có nói rằng khi chiếm được Quy-nhon, Phú-yên, quân Tây-sơn chia nhau vào các làng xã, «họ giết những xã trưởng phản động và đốt nhà của chúng», «họ đòi lấy những giấy tờ công, cũng như những sổ sách về thuế khóa do nhà vua và bọn quan lại đặt ra, đem đốt ở nơi công cộng». Trước đó, tháng 5 năm 1773 «họ tấn công và tước vũ khí viên quan do nhà vua sai vào thu thuế, họ thu lấy tất cả giấy tờ của viên quan này và đem đốt ở nơi công cộng» (2).

Trong lúc bọn quan lại, hào cường bị nhân dân trừng trị, hoặc bị giết chết hoặc phải bỏ trốn, trong lúc sổ sách ruộng đất và thuế khóa bị tiêu hủy, trong lúc chính quyền phong kiến cũ bị lật đổ và chính quyền mới chưa thành lập uhư vậy, thì nhất định không tránh khỏi xảy ra hiện tượng những người nông dân cùng khổ — nhất là những người nông dân tá điền, tự chiếm lấy ruộng đất của bọn quan lại, hào cường bị giết hay bỏ trốn mà họ đang lĩnh canh, hay cả một bộ phận ruộng đất công của làng xã mà họ đang cày cấy theo khâu, phần của mình. Nhận xét đó dù không có tài liệu trực tiếp, nhưng chúng ta có thể rút ra từ tính chất và diễn biến của cuộc khởi nghĩa. Ở vùng trung tâm của cuộc khởi nghĩa, bao gồm các tỉnh Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên ngày nay, thì những hành động giành lấy ruộng đất một cách tự phát như vậy càng dễ xảy ra. Những hành động ấy chỉ giới hạn đối với một số quan lại chống đối, một số địa chủ cường hào gian ác mà thôi, nên nó chỉ có tác dụng phân tán một số ruộng đất của bọn này sang tay nông dân, hạn chế phần nào nạn chiêm tinh ruộng đất, chứ không thể đưa tới sự xóa bỏ toàn bộ chế độ sở hữu ruộng đất của quan lại và đại địa chủ. Trong cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, từ buổi đầu, ngoài lực lượng chủ yếu là nông dân nghèo khổ và các tầng lớp nhân dân bị áp bức khác như thương nhân, nhân dân thiểu số..., chúng ta còn thấy có sự tham gia, hưởng ứng của một bộ phận địa chủ nhỏ. Cùng với quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa, nhất là khi cuộc đấu tranh giai cấp chuyển thành cuộc đấu tranh dân tộc chống ngoại xâm, thì lực lượng tham gia phong trào càng mở rộng và chúng ta càng thấy có sự tham gia của nhiều

(Xem tiếp trang 47)

(1) Nguyễn-hồng-Phong, «Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam», *Nghiên cứu lịch sử* số 2, tr. 44.

(2) *Les Espagnols dans l'Empire d'Annam*, Archives Ibéro — américaines, N°107, XIV^e ème article.

CẦN NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ PHAN-THANH-GIẢN NHƯ THẾ NÀO?

DẶNG - VIỆT - THANH

VẤN đề nhận định và đánh giá Phan-thanh-Giản rất khó vì nhân vật lịch sử này đa diện, phức tạp.

Hơn nữa, trong suốt thời Pháp thuộc, thực dân và phong kiến đã có cả một âm mưu xuyên tạc, ca tụng đề cao nhân vật lịch sử này để phục vụ cho quyền lợi của chúng.

Đối với nhân vật này cũng như đối với chúng ta ngày nay, những quyền sử của các ông Trần-huy-Liệu và Trần-văn-Giàu đã soi rọi rất nhiều. Tuy nhiên, xung quanh Phan-thanh-Giản vẫn không hết những nghi vấn. Vì người ta không thể mỗi chốc cắt đứt ngay được tình cảm đã được hình thành và « xây dựng » trong quá khứ. Mặc dầu rằng quá khứ đã xuyên tạc nhân vật lịch sử ấy đối với chúng ta như thế nào và ngày nay dưới ánh sáng của lý luận khoa học

mới, chúng ta đã nhận định và đánh giá lại nhân vật lịch sử ấy ra sao.

Chính vì thế chúng tôi rất hoan nghênh tòa soạn tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã mở ra mục thảo luận về nhân vật lịch sử này.

Để chúng ta có thể tiến tới thống nhất ý kiến trong việc nhận định và đánh giá Phan-thanh-Giản, chúng tôi xin phát biểu ý kiến về mấy vấn đề ~~lưu~~ nêu ra như sau đây :

1. Có phải Phan-thanh-Giản thỏa hiệp với Pháp lúc ấy là vì sáng suốt hơn người không? là vì thương dân yêu nước hay một cái gì khác?

2. Nếu bảo Phan phản bội đầu hàng, thì tại sao Phan lại còn tự tử? Và tự tử như vậy có phải là đạo đức khí tiết không? Nếu có, tại sao lại còn có thể kết tội Phan được.

CÓ PHẢI PHAN-THANH-GIẢN THỎA HIỆP ĐẦU HÀNG PHÁP LÚC ẤY LÀ VÌ SÁNG SUỐT HƠN NGƯỜI HAY VÌ THƯƠNG DÂN YÊU NƯỚC KHÔNG?

Người ta thường cho rằng quá trình bành trướng của tư bản chủ nghĩa Tây phương cũng như quá trình bị xâm chiếm làm thuộc địa của các dân tộc chậm tiến, lạc hậu ở Đông phương là những quá trình khách quan, tất yếu cho nên việc nước ta bị mất về tay tư bản Pháp là không tránh khỏi và do đấy, việc thỏa hiệp với Pháp của cụ Phan chỉ chứng tỏ cụ là một phần tử tri thức sáng suốt hơn người.

Và để bảo chứng cho thái độ sáng suốt hơn người của cụ, người ta thường dẫn ra những câu thơ làm sau khi đi Tây của cụ :

*« Từ ngày đi sứ lời Tây kinh
Thấy việc Âu châu phải giật mình.
Kêu gọi đồng bào mau thức dậy
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin ».*

Hoặc

*« Bà ban diếu xảo tề thiên địa
Duy hữu tử sinh tạo hóa quyền ».*

nghĩa là :

*« Trăm điều khôn khéo hơn trời đất,
Duy có sống chết còn nhường quyền tạo hóa ».*

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, cũng còn có tác giả (1) cho rằng cụ sáng suốt vì khi Sác-ne đem hải quân ở Trung-quốc rút về mở rộng

cuộc tấn công Nam-kỳ thì « tình thế thực không còn gì cứu vãn nổi ». Tác giả đó bảo nhân dân ta lúc ấy ở miền Nam đã sợ Sác-ne đến nỗi còn lưu truyền bằng miệng đến nay hai câu ca dao sau này để ghi lại cuộc hành quân của hắn :

*« Tàu chạy âm âm lôm cá đại,
Đạn bay nườm nượp cò cạy sào ».*

và ghi lại những hành động « đại dột » của nghĩa quân ta :

*« Ôm mỗ nấp súng mà mang họa
Đào lỗ găm chông chó chết oan ».*

Sự thực có phải như thế không?

Khi Phan đi vào Nam thương thuyết với Bô-na về 3 tỉnh miền Đông thì cuộc kháng chiến của nhân dân ta đang ở trong giai đoạn quyết liệt. Thực dân Pháp đã bị những đòn thất bại nặng nề phải nhiều lần thay tướng chỉ huy. Theo những tài liệu mà ông Trần-văn-Giàu đã dẫn ra ở trong quyển *Nam-kỳ kháng Pháp* thì lúc ấy « ta đã lấy lại gần hết các thôn xã, Pháp chỉ còn đóng lại ở các thị trấn lớn và thành quách lớn mà thôi ». Phan không biết rằng

(1) Tác giả V.N.P. quyển *Những trận đánh Pháp đầu tiên* — Nhà xuất bản Đại-la, 1946.

«lúc ấy chủ tâm và lực lượng của Pháp đang hướng về phía Mê-tây-cơ bốc lửa và ở nơi đó quân Pháp đang gặp những thất bại lớn lao, không thể nào Pháp đòi hỏi quá nhiều được...»

Nhưng tại sao Phan lại ký hòa ước với Bô-na dăng 3 tỉnh miền Đông cho giặc một cách quá dễ dãi đến nỗi Tự-đức cũng phải kêu lên rằng:

«Việc nhường đất và trả chiến phí quá nặng là trái với dự định của ta do sự khờ dại của hai sứ giả là Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp. Nhưng vì hiệp ước đã ký và đây là bản thứ nhất giữa hai nước, nếu ta không thừa nhận thì họ có thể coi ta là không có thiện ý, do đó có thể làm cho họ tức giận, hơn nữa không bao giờ chịu nhìn ta không chấp nhận bản hòa ước đó. Vậy bây giờ chỉ còn cách là giao cho hai sứ giả đó phải tìm cách gần gũi với Pháp để dần dần yêu cầu họ đừng đòi hỏi quá nhiều như trước nữa» (1).

Rõ ràng là chúng ta thấy cả một thái độ và một âm mưu chủ hòa, tìm đường thỏa hiệp điều đình với Pháp của một tập đoàn đại phong kiến kể từ Tự-đức trở xuống.

Không phải Phan ký hòa ước lúc ấy là «vì tình thế bắt buộc» hay chỉ vì «khờ dại» như Tự-đức nói:

Bản thân Phan đã có ý định chủ hòa từ lâu. Ngay từ khi Pháp mới khởi hấn ở miền Nam, Phan đã đối lập hẳn với phái chủ chiến ở trong triều đình lúc đó.

Năm 1859, trong khi các sĩ phu, từ Bắc chí Nam gửi sớ về cho Tự-đức đòi đánh giặc, có người tự động thành lập cả những đội quân tình nguyện kéo vào Nam chống Pháp và đã bị Tự-đức giữ lại ở Huế hay đuổi về Bắc, thì Phan-thanh-Giản đã nói với Tự-đức rằng:

«Người ta có thể tưởng tượng ra nhiều cách phòng ngự, nhưng sự thực là chúng ta không thể chống nổi với những cuộc tấn công của Tây phương». Thực rõ như ban ngày rằng Phan-thanh-Giản là đại biểu cho phái chủ hòa lúc đó (2).

Sau khi đã «dại dột» ký bản hòa ước «tội lỗi» 1862, mà tất cả Tự-đức và triều thần đều phải kêu là «tai hại», Phan-thanh-Giản vẫn ung dung nói rằng:

«Hiệp ước đã ký rồi, có thể ngồi mà đến phú cường».

Ngay lúc ấy Nguyễn-tri-Phương đã kịch liệt công kích Phan rằng:

«Các bạn đồng liêu của hạ thần là Phan-thanh-Giản, Lâm-duy-Hiệp cứ khẳng khẳng nói rằng: Trong tình thế nghiêm trọng này, bề hạ cứ việc quyết định để mọi người tuân theo hòa ước. Nhưng kẻ hạ thần nghĩ rằng nhân

dân Nam-kỳ khó mà chịu được ách đô hộ của Pháp. Họ đã nhiều lần tích cực chống lại, không chịu tuân mệnh lệnh của triều đình. Phần khác kẻ hạ thần không thể nào tán thành ý kiến của các bạn đồng liêu là Phan-thanh-Giản Lâm-duy-Hiệp nói rằng sau khi hòa ước ký với Pháp, nước ta sẽ được thịnh vượng. Trái lại, kẻ hạ thần chắc rằng sau khi hòa ước đã ký, nước ta sẽ càng nghèo khổ về cả sức sống lẫn tài nguyên» (3).

Thực cũng rõ như ban ngày rằng trong triều đình Tự-đức lúc ấy bọn phong kiến thống trị đã chia ra làm hai phái: một phái chủ chiến và một phái chủ hòa. Phan là một đại biểu tích cực của phái chủ hòa. Thái độ chủ hòa của Phan ảnh hưởng không ít đến đường lối chính sách của triều đình Tự-đức lúc ấy. Với hành động ký hòa ước với vàng, Phan đã làm một hành động thất bại chủ nghĩa đối với phái chủ chiến, đẩy triều đình Tự-đức càng ngày càng quyết tâm đi vào con đường từ bỏ kháng chiến.

Hành động ấy rất có ý thức chứ đâu phải là «khờ dại» hoặc vì một lý do nào khác. Chính Phan đã nói rằng:

«Tôi cần nhắc kỹ lưỡng hành động của tôi. Tình hình lúc đó (tức lúc thương thuyết với Bô-na) gay go đến nỗi nếu không nhận những điều kiện ấy thì mọi đường thương thuyết sẽ không còn nữa...» (4).

Thì ra chỉ vì sợ «không còn đường thương thuyết» nữa cho nên Phan đã phải vội ký hòa ước tai hại ấy.

Nhưng thực ra «chính Pháp lúc ấy cũng muốn giảng hòa. Sợ tương mạt quân mỗi, chính phủ Pháp đã phải sai Bô-na sang thay cho Sác-ne về nghỉ và bản tâm chính phủ Pháp cũng như Bô-na lúc ấy đều muốn hòa» (5).

Nhưng vì Phan là đại biểu tích cực của phái chủ hòa cho nên Phan vội ký chứ không phải lúc ấy tình hình thương thuyết với Bô-na gay go, tuyệt vọng. Rồi cũng chính vì lý do «tích cực» đó cho nên sau khi hòa ước đã ký, mọi việc thương thuyết với Pháp sau này, Tự-đức đều giao cả cho Phan. Do nhân dân phản đối kịch liệt bản hòa ước cho nên Tự-đức bắt buộc phải cách chức Phan nhưng rồi vẫn lưu dụng, sai Phan vào Vĩnh-long, Bình-thuận là những địa đầu quan trọng của căn cứ kháng chiến ở miền Nam để «phủ dụ» nhân dân và xúc tiếp thương lượng với Pháp.

(1) *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, tập I của Trần-huy-Liệu.

(2) *Bulletin des Amis du vieux Huế* 1928—29.

(3) *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, tập I.

(4,5) *Bulletin des Amis du vieux Huế* 1928—1929.

Khi Phan được phái sang Pháp để xin chuộc lại ba tỉnh, Phan đã tuyên bố là đi để « xin các nhà cầm quyền bên Pháp thương hại đến tình cảnh nước ta » (1). Chính vì thế cho nên đi sứ để công cán những việc hệ trọng đến vận mệnh quốc gia, dân tộc, Phan cũng vẫn mang một tâm trạng khinh mình sợ địch như là lúc thương thuyết với Bô-na và do đó đã ngây thơ tin ở lòng « thành thực » của Pháp. Phan cảm động khi tên Ngoại trưởng Pháp là Achille Fould thân hành đến sứ bộ ta ở số 17 đường 17 Lord Byron, bỏ găng tay ra và yêu cầu Phan đưa tay ra bắt và nói rằng : « Xin ngài hãy thực hành cái kiểu chào của Tây phương chúng tôi để chúng ta tỏ tình huynh đệ với nhau ». Đến khi được vào yết kiến hoàng đế Pháp là Na-pô-lê-ông III, Phan đã khóc lóc van xin Pháp cho chuộc lại 3 tỉnh ở giữa một triều đình ngoại quốc, không kể gì đến sĩ diện bản thân cũng như là quốc thể nước ta (2). Phan được Na-pô-lê-ông đồng ý cho chuộc lại 3 tỉnh lại càng tin ở lòng « thành thực » của Pháp mà không biết rằng lúc ấy chính Pháp cũng không muốn tiếp tục gửi thêm quân sang ta vì đang mắc nhiều khó khăn về nội trị, về tài chính, về cuộc chiến tranh đang kéo dài ở Mê-tây-cơ. Và sau cuộc đi Pháp về, Phan càng làm cho nhân dân ta sợ Pháp (bằng những bài thơ đề cao Pháp như đã trích dẫn ở trên). Đồng thời Phan cũng làm cho phái chủ chiến trong triều đình giảm bớt tinh thần và thái độ quyết tâm kháng Pháp. Bản thân Phan, khi được cử vào « trọng trấn » 3 tỉnh miền Tây, cũng lo là không chuẩn bị chiến đấu gì cả lại còn nghe lời Pháp « phủ dụ », « chiêu an » Trương-Định để đến nỗi khi tình thế thay đổi, Pháp giở mặt đánh chiếm nốt cả 3 tỉnh miền Tây thì Phan không còn biết xoay giò thế nào nữa. Đây xin kể ra sự thực lịch sử để tỏ rõ hành động của Phan.

Khi Lagrandière kéo quân đến chân thành Vĩnh-long, đưa thư vào cho Phan đòi giao nốt ba tỉnh, Phan lúc bấy giờ mới biết. Tình thế lúc ấy thực đã tuyệt vọng. Các quan đòi kháng cự nhưng Phan không nghe. Phan mặc áo đội mũ dắt các quan sang gặp Lagrandière toan đường « thương thuyết » hoặc van xin với thực dân một lần cuối cùng nữa. Nhưng Lagrandière khước từ mọi đề nghị, rút cục Phan đành giao thành lại còn viết thư khuyên hàng cho các quan khác ở tỉnh An-giang, Hà-tiên, giao cho Pháp đem đi. Thế là 3 tỉnh miền Tây mất trong có năm ngày, cộng với 3 tỉnh miền Đông đã cắt nhượng trước, đó là tất cả công đức sự nghiệp của Phan trong những ngày nhân dân Nam-kỳ kháng Pháp.

Trong lúc đó thì các bạn học của Phan khi xưa đã làm gì? Họ đều đi với nhân dân kháng Pháp, Phan không những không ủng hộ họ mà

còn nghe theo Pháp chiêu dụ họ bãi binh. Chính Phan đã bốn lần chuyển giao thư của Pháp cho Trương-Định, và đích thân cũng đã ba lần dụ hàng Trương-Định, có lần lại còn suýt chém đầu Trần-xuân-Võ là người của Trương-Định phái đến xin Phan giúp lương. Phan đã tích cực hiểu dụ nhân dân đừng « nghịch » với Pháp đến nỗi đã báo cáo về triều xin trị tội Trịnh-quang-Nghị là người tổ chức toàn võ sĩ phục kích đánh úp Pháp. Nhưng vì Tự-đức thấy không có hại gì nên đã tha cho Nghị (3).

Với những tài liệu lịch sử cụ thể như vậy, ai còn có thể cho là Phan sáng suốt thì chính là người ấy chưa nghiên cứu kỹ tình hình cụ thể nước ta trong giai đoạn kháng Pháp đầu tiên ấy. Điều ấy không tránh được ở trong thời Pháp thuộc vì không có một quyền sử nào dám đề cao những trận đánh Pháp của nhân dân ta. Hơn nữa muốn che giấu tội mình, bọn phong kiến đầu hàng lại ra sức đề cao sức mạnh của địch, khuếch đại những sự hèn kém của ta, trình bày Phan là tiêu biểu cho tinh thần sáng suốt trong giai đoạn Pháp « giao thiệp » với ta. Còn hiện nay nếu ta chỉ chịu khó nghiên cứu kỹ một tài liệu của Pháp thì chính sẽ thấy Pháp mang ơn Phan-thanh-Giản biết chừng nào. Chúng tôi xin trích dẫn một vài tài liệu sau đây của Pháp để các bạn hiểu rõ thêm.

Khi Phan được cử trọng trấn 3 tỉnh miền Tây thì chính tờ báo *Le courrier de Saigon* đã đưa ngay tin về Phan như sau này :

« Chúng ta ao ước rằng, sự có mặt ở 3 ba tỉnh một người bình tĩnh hòa hoãn như ngài, sẽ ức chế được các khát vọng tầm thường, sẽ kìm giữ được trong giới hạn của sự khôn ngoan những tên phiêu lưu mạo hiểm chỉ xúi giục các cuộc phiến loạn và luôn luôn sẵn sàng sau mùa gặt hái, ra mặt chống Pháp ở cả các vùng thôn quê đã thuộc Pháp ».

Và hàng chục năm sau, chính tên thủy sư đô đốc Lagrandière, kẻ đã nhờ có Phan mà chiếm trọn 3 tỉnh miền Tây trong năm ngày không mất một viên đạn, đã gửi thư cho con cháu Phan để tỏ sự nhớ tiếc và biết ơn như sau này :

« Cái kỷ niệm rất đáng kính phục miễn yêu quan lớn Phan thì người Pháp hằng ghi vào lòng, dầu cho sự ghen ghét của kẻ nghịch cũng không làm phai được. Đối với triều đình Huế thì trừ ra một mình quan lớn Phan là thấy rõ đâu là ích nước lợi nhà, vì vậy cho nên chẳng

(1, 2, 3) *Bulletin des Amis du vieux Huế*, 1928—1929.

muốn sai cái chủ nghĩa (?) và ngồi xem cái kết quả nguy vong cho nước Nam cho nên quan lớn Phan mới đánh lòng tự tử. Bức thư này tỏ lòng thương tiếc và tôn kính của bốn chức, xin hãy tin chắc rằng người Pháp hằng bên một lòng trân trọng quan lớn Phan và gia quyến của ngài. Bốn chức hứa sẽ hết lòng bao

bọc cho gia đình con cháu quan lớn Phan, hoặc ai muốn ra giúp việc Nhà nước, hoặc muốn tước lộc chi, thì bốn chức cũng vui lòng ban cho như ý».

Một vài tài liệu của Pháp dẫn ra như vậy cũng đủ nói nhiều, chúng tôi thấy không cần phải nói thêm gì về điểm này nữa.

NEU NOI PHAN PHẢN BỘI DẦU HÀNG PHÁP THI TẠI SAO PHAN LAI CON TỰ TỬ? VA TỰ TỬ CO PHAI LA DAU HIEU CUA MOT CON NGUOI VI DAN MA « SÁT THÂN THÀNH NHÂN » KHÔNG?

Với hành động uống thuốc độc tự tử, Phan đã làm cho nhiều người cảm kích và do đó cũng đã làm cho việc nhận định và đánh giá Phan của người đời sau phức tạp thêm.

Không nói đến những câu đối hoặc thơ văn phúng viếng Phan ngay sau khi Phan chết như của thượng thư Thái-hữu-Võ, của án sát An-giang Phạm-viết-Chánh, của Phan-quốc-Quang Thượng tân thị, những thơ văn ca tụng cái chết của Phan của phái « tân học » sau này cũng nhiều vô kể.

Này đây, một đoạn văn của Trường-sơn-Chí, một thanh niên « tân học » « không nghèo lòng noài cổ » đã bộc lộ tâm tình khi đọc sử thấy cái chết « tử tiết » của Phan :

« Xưa kia nhà hiền triết Sô-cơ-rát vàng lệnh trên mà uống thuốc độc tự tử, chết một cách lạnh lùng, được người đời ca phục. Gần đây, Phan tiên sinh vàng theo tinh thần của kẻ sĩ anh hùng nâng chén thuốc độc mà không đổi sắc, muôn đời về sau người ta sẽ chiêm bái cử chỉ ấy còn đến thế nào? »

Và năm 1945 nhân ngày giỗ Phan, một ký giả báo *Điện tín* ở trong Nam cũng nhớ tiếc Phan mà tỏ nỗi bàng khuâng :

« Ngồi tưởng nhớ đến cụ, lòng chúng tôi thấy tự hào thêm bởi vì người Việt-nam chân chính nào cũng cảm thấy cụ dầu công cụ không thành nhưng cái tự giết mình của cụ là để làm điều nhân, có nghĩa là muốn tiết kiệm máu đồng bào để mưu cầu những cuộc tranh đấu về sau ».

Và hiện nay, một tác giả ở miền Nam « nhớ » đến Phan, còn kêu lên thống thiết :

« Phan Lương-khe có phải là một kẻ tầm thường mà bất cứ ai cũng làm được như thế đâu. Đừng suy nghĩ thiên cặn mà làm chết tiền nhân một lần nữa như những ai đã khư khư ôm cái luận điệu hẹp hòi : « cụ Phan phản bội tinh thần quốc gia, làm hỏng tinh thần kháng chiến ». Kia, đoạn văn ở báo *Tin điện* ở trên đã trả lời... Vì chẳng cụ Phan không chết mà chống thì còn đâu cái hay cho linh hồn đất nước này từng đã có nhiều gương cao quý, còn đâu mà có cái mệnh lực nhiệm màu xui cho lòng người bị mặt phần dề rồi quật khởi

mãi vì những gương sáng soi lòng, kích thích về sau... »

Nhưng rắc rối hơn đối với nhà nghiên cứu khi phẩm bình và đánh giá Phan là còn gặp những bài thơ khóc viếng Phan của ngay cả những sĩ phu kháng chiến đương thời với Phan (trong đó phổ biến nhất là bài thơ khóc viếng Phan của thi sĩ kháng chiến Nguyễn-dinh-Chiều).

Vậy cần phải giải thích cái hành động « khi tiết » ấy của Phan như thế nào?

Sự thực về hành động ấy và ý nghĩa của cái hành động ấy là như sau này :

Sau khi ba tỉnh miền Tây thất thủ rồi, Phan-thanh-Giễn ở vào một cái thế vô cùng khó xử. Vốn là một sĩ phu, đồ đệ « chân chính » của đức Không, Phan không thể theo Tây làm tay sai cho Tây được.

Cả đời Phan, đã cúc cung tận tụy với ba triều nhà Nguyễn; từ một anh học trò nghèo kiết lèn tới địa vị một đại thần có nhiều công lao và danh vọng, Phan dĩ nhiên là chỉ biết và trung thành với nguyên tắc « trung thần bất sự nhị quân ».

Gần bỏ quyền lợi với bọn đại phong kiến quý tộc, tất nhiên là Phan mong cho « yên thiên hạ ». Nhưng khốn nỗi, che độ phong kiến nhà Nguyễn đã đến bước suy tàn, « thiên hạ » không thể yên, vì nông dân cứ nổi lên liên tiếp để chống lại. Pháp xâm lược lại càng làm cho địa vị và quyền lợi của tầng lớp đại phong kiến quý tộc nay bị đe dọa. Chúng và cả Phan nữa đều làm vào thế bí. Không còn tin tưởng nhân dân nữa thì lẽ dĩ nhiên là giai cấp phong kiến thống trị cũng không còn quyết tâm kháng chiến như vào các thời Lý, Trần, Lê được nữa. Chúng muốn cứu vãn quyền lợi, từ đây nảy ra tư tưởng hòa với giặc.

Phan-thanh-Giễn mà cả cuộc đời có liên quan nhiều đến đất Nam-kỳ trở thành con người « thời đại ». Tự-dĩc tin nhiệm Phan, giao cho Phan mọi công việc « tìm đường giao thiệp, điều đình » với Pháp. Là đại biểu cho phái chủ hòa, Phan muốn dung hòa quyền lợi của giai cấp thống trị cũ với bọn xâm lược mới. Ý thức đó không phải chỉ của cá nhân

Phan mà là phản ảnh quyền lợi của cả một tập đoàn đại phong kiến quý tộc.

Nhưng là một nhà nho, Phan chỉ biết « ngoại giao » bằng chữ « tín ». Đến khi Pháp giở mặt, không thêm mặc cả với bọn đại phong kiến thỏa hiệp mà Phan là người đại diện nữa, thì Phan đã ở vào một tình thế tiến thoái lưỡng nan, vô cùng khó xử.

Đối với phái kháng chiến, và đối với nhân dân kháng chiến, Phan đã làm những hành động thất bại chủ nghĩa. Đến nay thất vọng thì cũng là thất vọng của cả một tập đoàn giai cấp trước nỗi thất bại và đau đớn chua cay:

« Những tưởng một lời an bốn cõi

Nào hay ba lĩnh lại châu ba »

Trước mỗi thất vọng ấy, Phan chỉ còn một con đường là tự tử. Đầu có phải chuyện « Phú Bật đời Tống » « Trương Tuần đời Đường » như người đời ca tụng cái « tự giết » ấy. Cũng chẳng phải là đề « mưu cầu những cuộc tranh đấu về sau » vì chính Phan trước khi chết còn dặn lại con cháu ở trong vùng Pháp chiếm sống yên ổn làm ăn, mặc dù không nên làm gì với Pháp.

Tóm lại, không thể nói Phan sáng suốt, cũng như không thể nói Phan thỏa hiệp, giao thành cho giặc là vì thương dân, yêu nước, không một chút tư lợi, chỉ là « một người học trò già ở biên Đông » với chín chữ di chúc biên trên mộ.

Đứng về tâm sự, chúng ta có thể thông cảm với một con người đã từng nhịn đói, chờ chết trong chín ngày liền, khước từ mọi sự khuyên can của họ hàng thân thuộc, cũng như thông cảm cái vai trò nạn nhân của Tự-đức mà Phan

Ông Trần-huy-Liệu, trong tác phẩm *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* đã phê phán xác đáng về cái chết của Phan như sau này:

« Muốn đánh giá đúng cái tiết nghĩa của từng cá nhân phải nhìn vào mục đích phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc. Phê phán Phan-thanh-Giản, chúng ta không xếp Phan vào bọn Việt gian phản quốc ra mặt lúc bấy giờ, nhưng phải thấy ở Phan một tiêu biểu của phái đầu hàng ở trong giai cấp phong kiến muốn cứu vãn quyền lợi của giai cấp mình bằng cách thỏa hiệp với thực dân. Nhưng cuối cùng cái chủ trương thỏa hiệp ấy đã thất bại, vì thực dân Pháp cần đánh chiếm cho nhanh toàn bộ lãnh thổ Việt-nam, không cần mặc cả với giai cấp phong kiến nữa, chính vì thế Phan đã chết một cách tuyệt vọng ». Cái chết tuyệt vọng ấy đã gói ghém sự thất bại của cả một chính sách, một kết quả tất nhiên, dễ hiểu nếu chúng ta đứng trên quan điểm giai cấp mà nhận xét. Đứng ở quan điểm của một chủ nghĩa yêu nước mơ hồ, chung chung, không sao thấy được, hiểu được.

* *

phải gánh trong một giai đoạn khó khăn mà Phan khó bề ra thoát được.

Nhưng vai trò nạn nhân đó quyết không thể xóa nổi vai trò tội nhân mà Phan cũng phải gánh trước lịch sử. Vì mặc dầu về chủ quan, Phan không phải là một phần tử giống như bọn Việt gian phản quốc, nhưng về khách quan, thì Phan đã gây ra biết bao kết quả tai hại cho kháng chiến, cho dân tộc: tội lỗi ấy thực khó bề tha thứ được.

Tháng 11-1962

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC CỘNG ĐỒNG NGƯỜI LÀ...

(Tiếp theo trang 19)

chủ nghĩa không cần trải qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa, hoặc từ chế độ chiếm hữu nô lệ vượt qua hẳn hai giai đoạn phong kiến chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa mà chuyển thẳng lên chế độ xã hội chủ nghĩa, hoặc cũng có thể từ chế độ công xã nguyên thủy vượt qua hẳn cả ba giai đoạn phát triển: chiếm hữu nô lệ, phong kiến và tư bản mà chuyển thẳng ngay lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng với sự phát triển của các cộng đồng người thì không như thế. Một cộng đồng người, trước cách mạng xã hội chủ nghĩa, là bộ tộc thì sau cách mạng xã hội chủ nghĩa vẫn có thể còn là bộ tộc trong một thời gian dài nữa rồi mới chuyển thành dân tộc. Chỉ có một điều

khác là nó trở thành bộ tộc xã hội chủ nghĩa, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội nhưng vẫn là bộ tộc. Chính vì thế, ở Liên-xô, sau Cách mạng tháng Mười, vẫn còn có những bộ tộc tồn tại trong một thời gian dài:

Do đấy, chúng ta có thể khẳng định được rằng: theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, quá trình phát triển các cộng đồng người dù có những đặc điểm gì chẳng nữa cũng không thể phát triển thẳng từ bộ lạc lên dân tộc.

Về những đặc điểm phát triển của các cộng đồng người, chủ yếu là những đặc điểm của sự hình thành dân tộc Việt-nam, trong một dịp khác, tôi sẽ thử bàn với các bạn.

Tháng 1-1963

CUỘC KHÁNG PHÁP CỦA ĐỐC ĐEN VÀ BÀI VĂN TẾ TÊN CỜ-RI-VI-E⁽¹⁾ TỪ TRẬN Ở YÊN-LŨ THÁI-BÌNH

DẶNG - HUY - VẠN

 Trước đến nay, trong một số sách báo thường vẫn lưu hành một bài văn mà người ta cho là của Nguyễn Khuyến thừa lệnh viên kinh lược sứ làm đề tế Ri-vi-e (H. Rivière). Sau đây là bài được chép trong cuốn *Văn thơ Nguyễn Khuyến* của các ông Hoàng-ngọc-Phách, Lê Thuộc, Lê-trí-Viễn do bộ Giáo dục xuất bản năm 1957.

Văn tế Ri-vi-e

Nhớ ông xưa
Mắt ông xanh lè, mũi ông thò lõ,
Đil ông cười lira, mồm ông huýt chó.
Nhà ông bày toàn những chai,
Vườn ông trồng toàn những cỏ.
Ông vào làng Mật-đồ,
Đề dẹp Cờ Đen
Cho yên con đồ.
Ai ngờ nó giết chết ông,
Nó mang đầu ông đi,
Nó bỏ xác ông đó.
Chúng tôi vâng lệnh triều đình,
Tế ông: chuỗi một buồng, trứng một ổ.
Ông ăn cho no, ông nằm cho yên.
Khốn nạn thân ông, đéo mẹ cha nó! (2)

Cũng có người cho đó là bài văn tế Gác-nhi-ê (F. Garnier) chết ở trận Cầu Giấy lần thứ nhất năm 1873. Các tác giả trên cho là bài văn tế Ri-vi-e thì đúng hơn vì những lý do sau đây:

1. Gác-nhi-ê đánh nhau với quân Cờ Đen không vào làng Mật-đồ, Gác-nhi-ê bị chết ở Cầu Giấy năm 1873.

2. Gác-nhi-ê chiếm Hà-nội mười năm trước Ri-vi-e, lúc đó Nguyễn Khuyến chưa làm quan ở Hà-nội và triều đình Huế cũng chưa đầu hàng để phải cử người tế tưởng sĩ Pháp.

3. Gác-nhi-ê chiếm được Hà-nội thì di chiếm các tỉnh khác ở Bắc-kỳ, Ri-vi-e ở Hà-nội hơn một năm (3).

Gần đây, cụ Trần-lê-Hữu mới tìm được một bài trong cuốn *Tạp thảo lập* của Thư viện

Khoa học ký hiệu A.3159 được ghi lại bằng chữ nôm so với những bài trước đây đầy đủ hơn và nội dung có nhiều điểm khác. Nguyên văn bài đó như sau:

Nhớ ông xưa:

Tóc ông quăn quăn,
Mũi ông lõ lõ,
Chân ông đi giầy,
Đầu ông đội mũ,
Tay ông cầm ô,
Miệng ông huýt chó.
Ông ở nước Tây ông ngang làng
Ông sang nước Nam ông bảo hộ.
Ông đóng Quỳnh-côi
Ông về Kênh Lũ
Ông giết thằng Đen
Đề yên con đồ.

Hỡi

Đầu ông đi đâu,
Mình quăng ra đó! (4)

Nay tôi:

Vâng lệnh tỉnh thần
Tế ông một cỗ
Bò béo một con
Rượu ngon một hũ
Cải bẹ mấy giò,
Hành hoa mấy củ,
Vật dụng lạ thường,
Thức gì cũng đủ.
Xin cầu linh hồn ông,

(1) Cờ-ri-vi-e (Crivier) thiếu úy đóng ở đồn lính khố xanh Phụ-dực (Thái-bình) bị Đốc Đen bắn chết ở Yên-lũ (Thái-bình).

(2) *Văn thơ Nguyễn Khuyến*, Hoàng-ngọc-Phách, Lê Thuộc... Hà-nội 1957, tr. 59.

(3) *Văn thơ Nguyễn Khuyến*, tr. 59.

(4) So với các bài khác đang lưu hành — chỗ này có thể thiếu hai câu:

Khốn khổ thân ông
Đ... mẹ cha nó.

Hoặc ông lên thiên đường,
 Hoặc ông xuống âm phủ.
 Quần chúng theo ông,
 Xin ông cùng rủ.
 Lễ bạc lòng thành
 Chút tình gọi có.
 Yếu hưởng đoạn rồi,
 Sẽ về chốn cũ
 Bảo hộ nước Nam
 Ăn ngon nằm ngủ (1).

Căn cứ vào bài văn đầy đủ hơn mới tìm được và đối chiếu với tài liệu lịch sử; chúng tôi cho rằng bài văn trên đây không phải là do Nguyễn Khuyến làm và cũng không phải là bài văn tế Ri-vi-e hay Gác-nhi-ê chết ở Cầu Giấy.

Như chúng ta đã biết, Nguyễn Khuyến là một nhà thơ lớn của nước ta ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nhưng hiện nay về tiểu sử của nhà thơ trong một số sách nghiên cứu vẫn còn có một vài điều lầm lẫn đáng tiếc. Các tác giả cuốn *Văn thơ Nguyễn Khuyến* chính cũng vì cho rằng năm 1883 nhà thơ làm thương biện ở nha Kinh lược Bắc-kỳ trông coi việc buôn bán với nước ngoài ở Hà-nội cho nên đã cho là bài văn trên đây là của Nguyễn Khuyến. Sự thực thì năm 1883, Nguyễn Khuyến vẫn còn làm toàn tu ở Quốc sử quán Huế. Trong cuốn *Đại Nam thực lục chính biên* đệ tứ kỷ chép về thời Tự-đức (từ năm Tự-đức lên ngôi đến năm Tự-đức mất) còn ghi lại điều đó. Hơn nữa, cũng trong năm 1883, triều đình Huế còn cử Nguyễn Khuyến với chức Trực học sĩ sung Quốc sử quán toàn tu làm phó sứ cùng với Lã-xuân-Oai tuần phủ Lạng-Bình (Lạng-sơn—Cao-bằng) chánh sứ lên Nam-quan đi sứ nhà Thanh. Phái đoàn dự định đi đường thủy vì đường bộ bị nghẽn. Nhưng tình hình biến đổi ngày 28 tháng 8-1883, Thuận-an thất thủ và với áp lực của bọn thực dân Pháp, triều đình Huế trong lúc tang gia bối rối phải ký điều ước Hác-măng (Harmand) ngày 25 tháng 8-1883. Việc đi sứ đình lại, hai ông lại trở về chức cũ (2).

Sau đó Nguyễn Khuyến cáo quan về nhà dưỡng bệnh. Tháng 12 năm 1883, thực dân Pháp tập trung lực lượng tiến đánh Sơn-tây. Tinh thần Sơn-tây Nguyễn-đình-Nhuận cùng tam tuyên đề đốc Lưu Vĩnh Phúc chạy lên Hưng-hóa cùng kháng chiến với Nguyễn-quang-Bích. Cuộc-bé (Courbet) bắt Nguyễn-hữu-Độ phải chọn tổng đốc và bố chánh Sơn-tây. Độ nhân danh triều đình cử Trực học sĩ (dưỡng bệnh ở quê nhà) Nguyễn Khuyến làm quyền tổng đốc Sơn-tây và Thị độc học sĩ Thành-ngọc-Mần (cư tang ở nhà hết hạn) làm quyền bố chánh, nhưng cả hai người đều không đi (3).

Ở trong *Quốc triều chính biên toát yếu* quyền thứ VI cũng ghi rõ rằng: «Ông súy tướng Pháp tư dục ông hộ đốc tỉnh Hà-nội là Nguyễn-hữu-Độ chọn người đề cử, ông Hữu-Độ tự cử ông nguyên làm trực học sĩ là Nguyễn-Khuyến làm quyền tổng đốc, ông thị độc là Thành-ngọc-Mần làm quyền bố chánh, các ông ấy đều không ai đến cả; rồi lại cử ông tú tài Nguyễn-văn-Nguyên làm thương biện sung chức ấy...». Như vậy năm 1883, Nguyễn Khuyến làm quan ở Huế sai có về nhà nhưng không chịu làm quan cho địch; còn người giữ chức thương biện trông việc thương mại là tú tài Nguyễn-văn-Nguyên. Ông Chu-Thiên còn cho chúng

(1) Đề tiện các bạn tham khảo, chúng tôi xin chép một bản ở trong báo *Mai* tuy có dài hơn bài chép trong *Văn thơ Nguyễn Khuyến* nhưng cũng không đầy đủ bằng bài trên đây:

Hỡi ôi!
 Ông ở bên Tây,
 Ông qua bảo hộ,
 Cái tóc ông quần,
 Cái mũi ông lõ.
 Đit ông cỡi lừa,
 Mệng ông huýt chó,
 Lương ông mạng sừng lục liên,
 Chân ông đi giày có mỏ,
 Ông đẹp Cờ Đen,
 Đẻ yếm con đồ.
 Ai ngờ:
 Nó bắt được ông,
 Nó chặt mất sỏ,
 Cái đầu ông đâu?
 Cái đit ông đồ.
 Khốn khổ thân ông
 Đ... mẹ cha nó.
 Nay tôi có
 Cau một buồng
 Xoi một chỗ
 Rượu một be,
 Trứng một ổ
 Váng lời quan trên
 Cùng ông một cỗ
 Đề lới khỏi hồ
 Ô hô! Thượng hưởng.

(2) Tham khảo *Đại Nam thực lục chính biên* đệ tứ kỷ quyền thứ 79 tờ 15. Trong *Quốc triều chính biên toát yếu* quyền thứ VI cũng ghi: «Tháng 7, vua đưa ông tuần phủ Lạng-Bình (Lạng-sơn—Cao-bình) là ông Lã-xuân-Oai sung làm chức hậu mệnh sứ, trực học sĩ sung toàn tu là ông Nguyễn Khuyến làm phó sứ (rồi vì có định lại tân ước với nước Pháp nên không đi)».

(3) *Đại Nam thực lục chính biên* đệ ngũ kỷ, quyền thứ 2 tờ tr. 19.

tôi biết thêm rằng trong bức trường của văn thân Hà-nội mừng Nguyễn-thượng-Phiên (1) về hưu có ghi 65 người làm quan từ tri phủ trở lên thì trong đó tên Nguyễn Khuyến đứng thứ 12 cũng chỉ với chức là Trục học sĩ thăng hàm tham tri (2). Như vậy, chúng ta có thể kết luận chắc chắn rằng không thể có chuyện Nguyễn Khuyến thừa lệnh viên kinh lược sứ làm bài văn tế Ri-vi-e. Còn như văn tế Gác-ni-ê thì đúng như các tác giả cuốn *Văn thơ Nguyễn Khuyến* là không thể có được. Và lại, chúng ta cũng khó có thể tưởng tượng được rằng Nguyễn Khuyến lại có thể đọc bài văn tế như trên trước bọn thực dân Pháp và bọn tay sai trong buổi lễ truy niệm Ri-vi-e (3). Chỉ có thể là Nguyễn Khuyến làm bài này trong phạm vi lưu hành bí mật để chửi chúng nhưng căn cứ vào lời văn của bài mới tìm được thì thấy khác xa với văn chương Nguyễn Khuyến mà chúng ta thường đọc. Cũng theo lời ông Chu-Thiên cho chúng tôi biết thì ông đã được cụ Vũ Tự người làng Vị-xuyên (Nam-định) cho biết là bài văn tế trên đây không phải là của Nguyễn Khuyến. Căn cứ vào những lý do trên đây và căn cứ vào nội dung của bài mới tìm được, chúng tôi cho rằng có lẽ bài văn trên đây là của một tác giả vô danh nào đó ở Thái-bình (4) tế tên Cờ-ri-vi-ê, thiếu úy đồn lính khố xanh đóng ở Phụ-đức (Thái-bình) bị Đốc Đen bắn chết ở Yên-lũ, huyện Thanh-quan ngày 10-9-1889, để đối lập lại với những bài văn tế của bọn quan lại làm tay sai cho giặc. Đề sáng tỏ thêm vấn đề, dưới đây, chúng tôi xin trình bày vài nét về phong trào chống Pháp ở Thái-bình và sự việc tên Cờ-ri-vi-ê bị bắn chết ở Yên-lũ trong vụ vây bắt thủ lĩnh nghĩa quân Đốc Đen.

Đốc Đen là một thủ lĩnh nghĩa quân của phong trào chống Pháp ở Thái-bình trong thời kỳ Cần vương. Với số tài liệu ít ỏi mà chúng tôi mới nắm được chưa cho phép chúng tôi trình bày riêng về cuộc kháng Pháp của Đốc Đen. Chúng tôi mới chỉ có thể trình bày cuộc kháng Pháp ấy cùng với phong trào chung của tỉnh Thái-bình, Nam-định.

Tỉnh Thái-bình, Nam-định từ lâu đã có một truyền thống đấu tranh chống phong kiến và xâm lược rất anh dũng. Ngay từ khi Pháp xâm lược Bắc-kỳ lần thứ nhất, nhân dân Nam-định, Thái-bình đã nổi lên kháng chiến rất mạnh mẽ. Đáng chú ý là cuộc kháng chiến của cha con cụ Nguyễn-mậu-Kiến ở Kiến-xương, cụ Phạm-văn-Nghị ở Phong-doanh, Ý-yên... Đến khi thực dân Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ hai, chiếm Hà-nội (4-1882), Nam-định (3-1883); nhân dân Nam-định Thái-bình mặc dù có nhiều điều kiện khó khăn nhưng vẫn anh dũng nổi lên giết giặc. Tuy phong trào không đều và mạnh

bằng các nơi khác, nhưng qua một số tài liệu ít ỏi còn lại, chúng ta cũng thấy phong trào khá liên tục và rất anh dũng. Chính Pi-lốp-ski (Piglowski) cũng phải thừa nhận rằng «đến năm 1892, trong tỉnh Nam-định (bao gồm cả Thái-bình), những toán nghĩa quân bị đàn áp mới hoàn toàn biến mất hoặc ra hàng» (5). Sa-bơ-rôn (Chabrol) còn viết rõ hơn «hồi tháng 6 năm 1885, cuộc khởi nghĩa của dân chúng đồng bằng là đều khắp mọi nơi» (6). Trong tờ trình của văn thân Bắc-kỳ gửi Tổng đốc Văn-Quý cũng đã ghi: «Hiện nay sĩ dân các tỉnh chúng tôi như Bắc-ninh, Sơn-tây, Hải-dương, Nam-định, Hưng-yên đều hưởng ứng không chịu cung ứng binh lương phục dịch cho chúng, dân các phủ huyện và ty thuộc cho chúng đều đã bỏ về» (7). Phong trào ở đây về căn bản là tự phát, nhưng trong chừng mực nhất định cũng có sự chỉ đạo thống nhất. Nghĩa quân ở tả ngạn sông Hồng tập trung dưới quyền chỉ huy của Nguyễn-thiện-Thuật, còn ở hữu ngạn sông Hồng nghĩa quân chiến đấu dưới quyền chỉ huy của đề đốc Tạ Hiện. Tuy các cuộc khởi nghĩa của các sĩ phu Lã-xuân-Uy, Đỗ-huy-Liệu, Vũ-hữu-Lợi, Nguyễn-đức-Huy ở Nam-định bị lộ, không nổ ra được; nhưng nghĩa quân ở các phủ huyện dưới quyền chỉ huy của Tạ-Hiện đã làm cho địch mất ăn mất ngủ. Tạ Hiện con Tạ Diên, đậu tú tài võ. Ông đã từng cùng Lưu-vĩnh-Phúc đánh giặc Cờ vàng khi giữ chức Đốc binh quân vụ ở Tuyên-quang. Năm 1882, ông được thăng chức đề đốc. Năm 1883, triều đình Huế đầu hàng ký điều ước mới; ông cũng như một số quan lại lúc bấy giờ như Nguyễn-thiện-Thuật, Phan-vũ-Mần, Hoàng-văn-Hộc không chịu tuân lệnh

(1) Nguyễn - thượng - Phiên là bố Nguyễn-thượng-Hiền.

(2) Nguyễn Khuyến được phong hàm tham tri thời Thành-thái.

(3) Các bạn đọc có thể đối chiếu với bài Văn tế của viên tri phủ Thái-bình và tri huyện Thanh-quan đọc trong buổi an táng tên Cờ-ri-vi-ê mà tôi sẽ dẫn sau đây sẽ rõ.

(4) Thái-bình lúc đó là một phủ nằm trong tỉnh Nam-định gồm 4 huyện: Quỳnh-côi, Phụ-đức, Đông-quan, Thụy-anh. Ngày 21-3-1890 chúng mới ra nghị định thành lập tỉnh Thái-bình.

(5) Piglowski — *Histoire de la garde indigène de l'Anam-Tonkin* tập I, Hà-nội năm(?) tr. 49.

(6) Chabrol — *Les opérations du Tonkin*, Trần văn-Giàu — *Chống xâm lăng*, tập III, Hà-nội 1957, tr. 157.

(7) Trích trong *Trung — Pháp chiến tranh tư liệu*, quyển 7, bản dịch của Chu-Thiên.

triều đình nộp ấn từ quan, cùng nhân dân chiến đấu. Trong giai đoạn này, ở Thái-bình, Nam-định còn có nhiều toán nghĩa quân hoạt động như toán Đốc Nhượng ở Thanh-kê (1), toán Bang Tôn (2), Cai tổng Dung (3) ở Quỳnh-côi, toán Đội Vó ở Giao-phương (4), Đốc Đen ở Thanh-quan... Những toán nghĩa quân này tuy có tổ chức độc lập nhưng trong chừng mực nhất định đều có phối hợp với nhau và trực tiếp hoặc gián tiếp dưới sự chỉ huy của Tạ Hiện. Năm 1885, phong trào lên mạnh, khiến vào cuối năm đó, địch đã phải đem 10 đại đội bộ binh, 2 trung đội pháo binh, một đoàn thuyền máy và vài chiếc phóng ngư-lôi hạm do tướng Mui-ni-ê (Munier) chỉ huy can quét, khủng bố nhân dân, đốt phá làng mạc. Trước sức mạnh của quân thù, nghĩa quân tránh đánh những trận lớn, chỉ lẻ tẻ chiến đấu. Ngày 23 tháng 10-1886, nghĩa quân giả làm phu khuân vác đánh úp đồn Quỳnh-côi. Ở các huyện Thụy-anh, Phụ-dực, Đông-quan, Kiến-xương, Vụ-bản, nghĩa quân hoạt động mạnh. Chúng phải huy động lính khố xanh các đồn và lính cơ các phủ huyện đàn áp nhưng không dập tắt được phong trào. Đầu năm 1887, đề đốc Tạ Hiện bị địch bắt và giết đêm mùng 2 tháng 2 ở Bình-bắc (5). Nhưng phong trào không vì thế bị dập tắt. Đêm 28 rạng ngày 29 tháng 9, nghĩa quân gồm 100 tay súng đánh một trận khá lớn với lính cơ của tri phủ Thái-bình hợp với lính khố xanh do tên quân Phờ-lô-đơ-rê (Floderer) và tên đội Li-nốt (Linotte) chỉ huy ở xã Đông-vi (Đông-quan). Đầu năm 1888, nghĩa quân đánh thắng một trận lớn, tiêu diệt hoàn toàn đội quân do tên trung úy Ma-ri-ăng (Marien) cầm đầu, ngày mồng 3 tháng giêng. Cũng năm này, nhân dịp kỳ thi hương ở Nam-định, nghĩa quân bí mật cử người về thành phố Nam-định vận động các sĩ tử bỏ thi và nổi dậy chống Pháp. Tuy không có kết quả nhưng địch cũng phải thừa nhận rằng trong mấy ngày đầu của kỳ thi, tình hình rất rối loạn. Ngày 23 tháng 12 đồn Vụ-bản (nay thuộc tỉnh Nam-định) bị đột kích. Cuối tháng 12, một trận đột kích lớn được tổ chức gồm 300 nghĩa quân đánh vào đồn Thanh-quan. Hai tên thiếu úy Duy-véc-giê (Duvergé) và I-luéc-xi (Ilursy) phải liều chết mới giữ nổi đồn. Ngày 25 tháng 8, Đốc Đen đột kích đồn Bình-cách; đồn trưởng Thụy-an phải đem quân đến cứu mới giải vây được.

Sang năm 1889 có trận đánh giữa nghĩa quân Đội Vó với thiếu úy Ca-rít-lơ (Caritle) ngày mồng 4 tháng 8 và với lính cơ ngày 15 tháng 8. Chính trong thời gian này đã xảy ra việc Đốc Đen bắn chết tên Cờ-ri-vi-ê ở làng Yên-lũ. Sự việc xảy ra như sau: Đêm hôm 8 tháng 9-1889 (6), tên Cờ-ri-vi-ê đóng ở đồn Phụ-

dực được tin viên tri phủ báo Đốc Đen đóng ở Yên-lũ. Hắn lập tức cùng viên tri phủ ấy với lính khố xanh và lính cơ đang đem quân vây bắt. Nửa đêm đến nơi; hắn đem 5 lính (7) đột nhập vào căn nhà Đốc Đen ở, nhưng bị bắn chết ngay lúc đó. Chủ tướng bị chết, bọn địch rất hoang mang; viên tri phủ phải mất khá lâu mới chấn chỉnh được đội ngũ. Trong lúc đó, nghĩa quân thừa cơ thoát vòng vây của chúng, để lại xác tên Cờ-ri-vi-ê bị chặt đầu ở ruộng lúa trên đường đi. Tuy vậy, theo tài liệu của địch, về phía nghĩa quân cũng bị tổn thất, em Đốc Đen và 5 nghĩa quân bị hy sinh. Sau đó chúng đưa xác Cờ-ri-vi-ê về Nam-định làm lễ truy niệm. Trong buổi lễ đó, viên tri phủ Thái-bình là Bùi Phụng đã đọc bài văn tế viếng như sau:

« Nước Đại Nam, vua Thành-thái năm đầu — năm Kỷ Sửu tháng 8 ngày 23 tức là ngày 8 tháng 9 năm 1889, quan lĩnh Nam-định sức xuống Thái-bình, tri phủ là tôi đem nha lệ với chánh phó tổng biện lễ hoa quả xới một vản, bỏ một con, rượu hai nôi kính bày trước mộ ông quan một đồn Phụ-dực là ông Kỳ-ri-vi-ê theo bản chữ nôm tề mà than rằng:

Ông là đấng anh hùng mà lòng trung hậu, mười lăm năm ra lính, mấy mươi trận cầm quân. Nước Đại Pháp đã thưởng mề-day, vua An-nam cũng ban kim khánh.

Từ khi về đồn :
Đốc lòng bảo hộ,
Hết sức trung trinh
Từ đồn Phụ-dực
Sang phủ Thái-bình
Đến huyện Thanh-quan
Vào làng Yên-lũ
Cứ đem tên Khái

(1) Đốc Nhượng ở Thanh-kê chính là người đã giết Vũ-văn-Bảo, một tên Việt gian lợi hại ở Nam-định (theo Grossin — *Historique de la province de Thái-bình*, Hà-nội 1929).

(2) Bang Tôn, nguyên tri huyện Duyên-hà khởi nghĩa ở Quỳnh-côi.

(3) Cai tổng Dung ở làng Trương-nhưong Quỳnh-côi khởi nghĩa cùng Bang Tôn.

(4) Đội Vó là người công giáo đã từng đi lính cho Pháp được giữ chức đội nhất, nhưng vì có lòng yêu nước nên ông đã trở về cùng với nhân dân chống Pháp.

(5) Theo Grossin, tài liệu đã dẫn ở trên thì Tạ Hiện bỏ đi năm 1888.

(6) Theo Piglowski, sách đã dẫn ở trên, là đêm 21 tháng 9; còn theo Grossin là đêm 9-9.

(7) Theo bài văn tế của tri phủ Bùi Phụng thì tên Cờ-ri-vi-ê chỉ mang tên Khái theo sau.

Dẫn bắt thằng Đen :

*Bởi vì khinh chúng nó quần hồ,
Đến nỗi thiệt một người mãnh hồ.*

Thương ôi !

Nửa đêm gió cuốn,

Một phút mây bay.

Hồn thiêng tưởng đã về đâu,

Tiếng lốt còn ghi ở đó.

Nay tôi

Vâng lệnh quan tỉnh,

Theo tục nước Nam.

Ngon đèn, nèn hương,

Đĩa hoa cốc rượu,

Nghĩ lại sông dài bề rộng cách trở bao xa,

*Tưởng như tưởng mạnh thần thiêng hồn
cũng thấu » (1).*

Sau đó viên tri huyện Thanh-quan nơi đã xảy ra sự việc đó cũng đọc bài văn tế. Nguyên văn bài văn tế ấy như sau :

« Từ bên Đại Pháp

Sang cõi An-nam

*Trông phép nước như việc nhà, đồng lòng
bảo hộ*

*Đem quân quan đi đánh giặc, mấy trận
xông pha*

*Ngày rằm tháng 8 sắp linh đồn qua huyện
Thanh-quan vào làng Yên-lũ.*

Thương ôi !

Nửa đêm lẫn lộn không đề thằng Đen

Ba huyện xông pha vì thương con đồ

Đã trải bên Đông bên Bắc vua cũng biết tên

Ai hay làm tướng làm thần giới cho đề tiếng.

Nay tôi :

Vâng lệnh quan trên sức xuống

Khắp đem nha lệ đều sang,

Nghĩ lại đường dài trông theo ngọn cỏ

Gọi là lễ bực xin giải tấm lòng » (2).

Sau sự việc này, nhân dân rất tức lòng ; phong trào chống Pháp vì vậy được đẩy mạnh thêm lên. Tên công sứ Nam-định quyết định trả thù. Hắn cử tên phó sứ cùng với bố chánh

Nam-định, tri phủ Thái-bình, tri huyện Thanh-quan chỉ huy cuộc tàn sát. Riêng đối với làng Yên-lũ chúng cho triệt hạ hoàn toàn ; nhân dân xã ấy phải trốn đi nơi khác, ruộng đất của họ bị đem chia cho xã khác. Trong thời gian này, nghĩa quân đã phải đương đầu rất gian khổ với cuộc đàn áp gắt gao của địch. Ngày 7-3-1890 Đội Võ đã bị hy sinh trong trận đánh lớn với đội quân của tên phó sứ và các tên thiếu úy Phe-ri-e (Ferrière), Duy-véc-nây (Duverney), Ca-rit-lơ (Caritle), Lăm-be (Lambert). Còn Đốc Đen, sau trận Yên-lũ về đóng ở chùa Trượng-an (Vũ-tiên). Ở đây, sau khi đã đánh lui cuộc tấn công của tri huyện Kiến-xương, nghĩa quân tiến đánh huyện Thụ-tri. Sau đó nghĩa quân định bắt liên lạc để sáp nhập với đội quân của Đốc Nhượng và Lãnh Hoan thì bị cánh quân của tri phủ Thái-bình ngăn chặn lại. Nghĩa quân đã dũng cảm chống lại và làm cho địch nguy khốn. Nhưng vì chúng lại được thêm viện binh của huyện Thụy-anh và Phụ-dục, do đó nghĩa quân phải rút lui và về nghỉ ở xã Trục-nội sau một thời gian chiến đấu căng thẳng. Nhưng nghĩa quân đã bị nhà sư chùa làng đó phản bội đi báo cho tên thiếu úy trưởng đồn Thanh-quan. Hắn liền cùng với viên tri phủ Thái-bình đem quân vây bắt. Đốc Đen chạy thoát nhưng sau đó bị bắt ở Trại đông (?) ngày 25 tháng 4-1890. Ông bị địch hành hình ở Nam-định hôm 30. Cũng trong thời gian này, nhiều thủ lĩnh nghĩa quân bị sa vào tay địch ; Đốc Nhượng bị bắt ở làng Đô-kỳ (Thanh-khê) ngày 21 tháng 3-1890, Đốc Sơn bị bắt ngày 10 tháng 5-1981 trong một trận đánh rất anh dũng... Số còn lại cũng lần lượt sa vào tay giặc hoặc vì cô thế phải ra đầu thú. Do đó phong trào lắng xuống và đến năm 1892 bị dập tắt hoàn toàn. Tuy vậy sự khuất phục chỉ là tạm thời, nhân dân Nam-định, Thái-bình vẫn nung nấu chí căm thù và chờ cơ hội vùng lên giết giặc.

* * *

Trên đây là một số tài liệu tản mạn trong các sách vở, báo chí mà chúng tôi tập hợp lại cốt đề làm sáng tỏ thêm về bài văn trên đây. Chúng tôi thấy rằng bài văn mới tìm được phù hợp với tài liệu lịch sử hiện có. Tuy vậy vẫn còn đôi chỗ chưa ăn khớp như trong bài văn có chỗ viết « Ông đóng Quỳnh-côi, ông về Kênh-lũ (Kinh?) » nhưng theo tài liệu lịch sử và các bài văn tế của bọn quan lại lúc bấy giờ thì Cờ-ri-vi-ê đóng ở đồn Phụ-dục và về Yên-lũ. Hơn nữa, tác giả bài văn tế này là ai, chúng tôi cũng chưa giải đáp được. Đó là những vấn đề còn tồn tại. Nhưng qua một số tài liệu trên, chúng tôi thấy cũng đã có thể kết luận rằng bài văn trên đây không phải

là của Nguyễn Khuyến và không phải đề tế viếng Ri-vi-e hay Gác-nhi-ê chết ở Cầu Giấy, mà tế tên Cờ-ri-vi-ê ở đồn Phụ-dục chết ở Yên-lũ.

Cuối cùng, chúng tôi cũng xin thanh minh rằng những tài liệu trên đây vì chưa có điều kiện về địa phương thăm tra lại cho nên không thể tránh khỏi thiếu sót, mong các bạn đọc, nhất là các bạn nghiên cứu lịch sử ở địa phương bổ chính cho.

Tháng 1-1963

(1) (2) Bảo Văn Thái-bình (viết theo lời thuật của bà nội) trong bài « Đốc Đen qua mấy bài văn tế » đăng trong tạp chí *Tri-lân* số 15 ngày 19-9-1941.

BẢN THÊM VỀ TRẦN BẠCH-ĐĂNG 1228

NGUYỄN-VĂN-DỊ và VĂN-LANG

SAU khi đăng bài của hai đồng chí Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang, chúng tôi đã đăng bài của các bạn Trần-Hà và Nguyễn-khắc-Đạm. Và, hôm nay, chúng tôi lại đăng bài bổ sung của hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang một lần nữa. Thế là trận Bạch-đăng 1228 đã thành một vấn đề thảo luận rất hăng thù và bỏ ích. Tuy vậy, theo ý chúng tôi, trong cuộc thảo luận này, chúng ta nên đi sâu vào quan điểm lịch sử hơn là quan điểm địa lý hay kỹ thuật mặc dầu nó có liên hệ với nhau. Vì nếu đi sâu vào địa lý hay kỹ thuật thì không đúng theo mục đích nghiên cứu của chúng ta đã định, lại cũng không đủ điều kiện để giải thích trong lúc này. Do đó, chúng tôi đề nghị các bạn tham gia thảo luận chủ ý theo yêu cầu của chúng tôi nói trên, làm nổi bật được vị trí trận Bạch-đăng trong cuộc chống xâm lược Nguyên của Trần-hưng-Đạo nói riêng, trong lịch sử đấu tranh vũ trang của dân tộc ta nói chung.

TÒA SOẠN TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



RONG lịch sử đấu tranh vũ trang của dân tộc ta, trận Bạch-đăng 1228 có một vị trí rất đặc biệt. Mọi người dân Việt-nam, xưa cũng như nay, không một ai là không tự hào và quan tâm tìm hiểu về võ công hiển hách đó của dân tộc. Chính vì vậy mà trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tháng 10 năm 1962, chúng tôi đã sơ bộ đặt vấn đề « Nghiên cứu về trận Bạch-đăng 1228 ». Cũng chính vì vậy mà khi bài báo được giới thiệu, chúng tôi rất vui mừng khi thấy có nhiều bạn đã sốt sắng lên tiếng đóng góp các ý kiến vào vấn đề « Nghiên cứu về trận Bạch-đăng 1228 » mà chúng tôi đã nêu lên và « mong được các đồng chí, các bạn đóng góp ý kiến xây dựng » như lời kết luận của bài báo đã nói.

Sau khi bài « Nghiên cứu về trận Bạch-đăng 1228 » được giới thiệu, chúng tôi đã được nhiều bạn trực tiếp đến gặp mặt trao đổi ý kiến, và nhận được nhiều thư và bài thảo luận, phê bình. Trong số những bài thảo luận, phê bình, có bài « Xung quanh trận Bạch-đăng năm 1228 » của bạn Trần-Hà và bài « Góp ý kiến cùng hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang về bài « Nghiên cứu về trận Bạch-đăng năm 1228 » của bạn Nguyễn-khắc-Đạm, đã đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 46 và 47, tháng 1 và tháng 2 năm 1963. Chúng tôi rất hoan nghênh các ý kiến xây dựng của tất cả các bạn và xin phép, trong bài

« Bản thêm về trận Bạch-đăng 1228 » lần này, nêu lên một vài nhận xét và nói thêm một số điểm, đề mong làm sáng tỏ thêm vấn đề và đạt tới một sự thống nhất cao hơn giữa chúng tôi và các bạn.

Riêng về hai bài báo đã đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, chúng tôi nhận thấy rằng những ý kiến của bạn Nguyễn-khắc-Đạm căn bản có tính chất nêu thắc mắc, « chất vấn » về một vài điểm trong bài viết trước của chúng tôi, chứ chưa thể hiện rõ quan điểm giải quyết các vấn đề của bạn Đạm như thế nào. Điều này khiến cho việc tham gia ý kiến trao đổi của chúng tôi không khỏi bị hạn chế. Song chúng tôi cũng rất lưu ý tới các ý kiến của bạn Đạm và sẽ cố gắng trình bày rõ thêm các vấn đề theo quan điểm của chúng tôi ở phần sau. Còn về những ý kiến của bạn Trần-Hà thì chúng tôi nhận thấy rằng bạn Hà đã nói nhiều điều hơn, nhưng về căn bản, các vấn đề chủ yếu mà bạn Hà nêu lên cũng đại thể giống như các điểm mà chúng tôi đã viết, chỉ có cách trình bày là biến đổi đi và có sự khác nhau ở việc giải thích các chi tiết. Song chính vì vậy mà nảy sinh các vấn đề, và chúng tôi sẽ dành những trang sau đây để thảo luận kỹ hơn với bạn Hà.

Đề cho các bạn đọc có thể tiện theo dõi, chúng tôi xin theo lại trật tự các vấn đề về trận Bạch-đăng 1228 mà chúng tôi đã nêu ở bài viết trước để trình bày các ý kiến của chúng tôi ở bài viết này.

CHIẾN TRƯỜNG

Bạn Nguyễn-khắc-Dạm không đề cập đến vấn đề này. Nhưng bạn Trần-Hà thì đã dành một phần quan trọng trong bài báo của mình để bàn về « vấn đề sông Bạch-đăng và sông Chanh ». Như tất cả các bạn đã biết, trong bài viết trước của chúng tôi, bằng những luận cứ khác nhau, chúng tôi đã đi đến chỗ kết luận như sau : « Chúng tôi cho rằng bãi chiến trường xưa vẫn chính là sông Bạch-đăng ngày nay chứ không phải là sông Chanh như một số người đã chủ trương » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 43, trang 34). Sở dĩ chúng tôi phải nêu lên vấn đề này là bởi vì, như tiêu đề mục « Chiến trường » của đoạn văn đã viết, trong đoạn văn ấy, chúng tôi đã đề ra cho mình nhiệm vụ thử xác định vị trí của bãi chiến trường của trận Bạch-đăng 1288. Lý do phải tìm vị trí của bãi chiến trường thì, như trong đoạn văn đã nêu lên, « có một số người... cho rằng ngày xưa, chiến sự chính đã diễn ra ở trên sông Chanh chứ không phải ở trên sông Bạch-đăng, và sông Chanh ngày nay mới chính là sông Bạch-đăng xưa ». Vấn đề mà chúng tôi nêu ra như vậy tưởng cũng đã rõ; đó là vấn đề vị trí của bãi chiến trường của trận Bạch-đăng 1288, đó là một vấn đề lịch sử.

Do đấy, chúng tôi hơi lấy làm lạ khi thấy bạn Trần-Hà lại hiểu vấn đề chúng tôi nêu lên thành ra vấn đề « sông Bạch-đăng nay vẫn là sông Bạch-đăng xưa », và « sông Bạch-đăng không có sự thay đổi » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 46, trang 60 và 61), nghĩa là một vấn đề địa lý học. Chúng tôi đã kiểm tra lại đoạn văn mà chúng tôi đã viết trong mục « Chiến trường » kỳ trước thì thấy không có ý nào khiến cho có thể gây nên hiểu lầm như thế được. Chúng tôi xin dẫn chứng.

Ở *Nghiên cứu lịch sử*, số 43, trang 32, chúng tôi hai lần viết những câu này : « Sự đổi dòng của sông Hồng không có ảnh hưởng quyết định gì đến việc đổi dòng của sông Chanh và sông Bạch-đăng »; và : « Những sông này (sông Đống, sông Thương, sông Văn-úc... — chúng tôi chú thích) cùng với sông Hồng không có ảnh hưởng lớn về nguồn nước đối với sông Chanh và sông Bạch-đăng. Do đó, nếu chúng có điều thay đổi gì đi nữa thì cũng không có ảnh hưởng quyết định tới hai con sông ấy ». Chắc tất cả các bạn đọc cũng đều thống nhất với chúng tôi rằng ở những câu này, chúng tôi nói về sự thay đổi dòng của các sông Hồng, Đống, Thương... — nếu có — thì cũng không có ảnh hưởng tới sự thay đổi dòng của sông Chanh và sông Bạch-đăng. Như vậy, chỉ có cắt mất về trên của các câu này (« sự thay đổi

của các sông Hồng, Đống, Thương... không có ảnh hưởng tới... ») thì mới có thể hiểu thành « sông Bạch-đăng không có gì thay đổi » như bạn Trần-Hà được.

Cũng như thế, khi chúng tôi viết : « Khoảng thời gian 7 thế kỷ so với thời gian vũ trụ thật không thể đủ để tạo nên những biến chuyển địa lý lớn đến nỗi làm thay đổi cả một dòng sông mà không ai hay được » (chúng tôi nhấn mạnh. T.G.) thì bạn Hà lại phê phán luôn rằng : « Ý kiến đó thật ra cũng chưa đúng », trong lúc mà ngay ở sát liền đó, bạn Hà đã viết không khác gì lắm so với ý kiến của chúng tôi rằng sông Bạch-đăng « không thể có chuyện bị « chết » đi, hoặc bị « cướp » tên đi mà không ai hay được » (chúng tôi nhấn mạnh. T.G.).

Nghiêm trọng hơn, bạn Hà lại còn gán cho chúng tôi những câu mà chúng tôi không hề viết, như câu : « Sông Bạch-đăng nay vẫn là sông Bạch-đăng xưa ». (Cần chú ý rằng bạn Hà đã viết câu này trong dấu ngoặc kép ở bài của bạn, làm như là bạn Hà đã trích lại nguyên văn câu ấy ở bài viết của chúng tôi, rồi bạn Hà lại cần thận tự mình chú thích thêm « (nghĩa là y xưa) » sau câu ấy). Chúng tôi đã đọc lại đoạn văn của chúng tôi trong mục « Chiến trường » và thấy không hề có câu nào như thế, thậm chí không có câu nào tương tự như thế cả.

Ấy đó, sau khi đã — vì những lý do này hoặc lý do khác — hiểu lệch ý kiến của chúng tôi như vậy rồi, bạn Hà liền dùng lý luận, tài liệu, dẫn chứng trong nước ngoài nước... để chứng minh rằng sông Bạch-đăng ngày nay có xê xích đi chút ít so với ngày xưa. Chúng tôi xin trình bày rằng về mặt địa lý học, chúng tôi cũng hiểu sự xê xích của sông Bạch-đăng như bạn Hà, thậm chí còn hiểu rằng trong lịch sử của nó, sông Bạch-đăng còn có thể có nhiều xê dịch hơn thế nữa. Nhưng vấn đề ở đây không phải là vấn đề địa lý học mà là vấn đề lịch sử. Trong mục « Chiến trường » ở bài viết trước, chúng tôi chỉ tìm vị trí của bãi chiến trường của trận Bạch-đăng 1288. Bạn Hà đã tốn công nêu và phê phán một vấn đề mà chúng tôi không đặt ra. Và như vậy, trở lại vấn đề chính ở đây, một lần nữa, chúng tôi xin phép được nhắc lại rằng chúng tôi đã chủ trương : trận đánh lịch sử 1288 đã diễn ra ở chính ngay trên sông Bạch-đăng ngày nay, chứ không phải trên sông Chanh ngày nay, mặc dầu có một bộ phận của trận địa cộc của Trần-hưng-Đạo ngày xưa, đã được phát hiện ở thượng lưu sông Chanh ngày nay.

CHIẾN THUẬT

Trống mục bàn về chiến thuật của trận Bạch-đăng 1288, ở *Nghiên cứu lịch sử*, số 43, trang 35, chúng tôi có nhận định rằng: « Đây là một chiến thuật của một trận tấn công phục kích trên sông với qui mô rất lớn, kết hợp giữa quân bộ phục kích trên bờ với quân thủy mai phục dưới sông, và dựa vào dây chường ngại vật nhân tạo là bãi cọc bịt sắt ».

Riêng về điểm bịt sắt ở đầu cọc, bạn Nguyễn-khắc-Đạm có chỉ cho chúng tôi biết rằng chúng tôi cũng đã bị Trần-trọng-Kim làm cho « lầm lẫn về tài liệu » và thực tế không có chuyện bịt sắt ở đầu cọc. Trong khi chờ những tài liệu khảo cổ học xác minh cụ thể điểm này, chúng tôi xin ghi nhận ý kiến của bạn Đạm. Nhưng, nếu từ chỗ cho rằng « không cần đến phải bịt sắt » ở đầu cọc, coi đó là một trong số những luận cứ chính của mình, để nhận định rằng công tác chuẩn bị của trận Bạch-đăng « nhất định phải đã được tiến hành trong một thời gian rất ngắn » như bạn Nguyễn-khắc-Đạm đã chủ trương (*Nghiên cứu lịch sử*, số 47, trang 52) thì chúng tôi thấy có vấn đề cần phải bàn lại.

Ở bài viết trước, sau khi phân tích tình hình chuẩn bị chiến đấu của Trần-hưng-Đạo, chúng tôi đã nêu lên nhận xét: « Có thể Trần-hưng-Đạo đã chuẩn bị trận đánh quyết định của mình ngay từ khi mới nghe tin quân Nguyên rục rịch kéo sang ta vào năm 1287. Cũng có thể việc chuẩn bị ấy đã được tiến hành ngay trong thời kỳ mà cuộc chiến tranh toàn-diện chống quân Nguyên đang diễn ra ác liệt... Dù sao thì việc chuẩn bị trận đánh cũng không thể chỉ bắt đầu từ sau khi có tin quân Nguyên bắt đầu nao núng, rút lui được ». Bạn Đạm đã bác ý kiến đó của chúng tôi và cho rằng: « Một nhà cầm quân, dù có thiên tài đến đâu, cũng phải căn cứ vào sự diễn biến của chiến sự để chuẩn bị trận đánh quyết định của mình... »; và: « Khi cho rằng Trần-hưng-Đạo có thể tiên liệu được như vậy thì vô hình chung, chúng ta chỉ đề cao Trần một cách quá đáng mà thôi » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 47, trang 51). Sự thực thì chúng tôi có đề cao quá đáng Trần-hưng-Đạo không? Và Trần-hưng-Đạo có thể có những cơ sở để tiên liệu tình hình được không?

Như mọi người đều biết, Trần-hưng-Đạo là một nhà quân sự có tài và có nhiều kinh nghiệm chiến đấu. Hai lần đánh thắng quân Nguyên trước đây đã chứng tỏ điều đó. Cũng như chúng ta, Trần-hưng-Đạo tất cũng đã biết rằng trong những trận chiến tranh xảy ra trước đây, bọn phong kiến xâm lược phương Bắc mỗi lần đem quân xuống đánh nước ta, thường tiến quân theo các hướng chiến lược

tấn công nhất định. Đường bộ, giặc thường tiến theo hai hướng: một hướng từ mạn biên giới Lào-cai theo sông Hồng tiến xuống đồng bằng, một hướng từ mạn biên giới Lạng-sơn qua Chi-lăng, Phả-lại đánh sang kinh đô. Về đường thủy giặc thường đi men theo bờ biển (quãng bờ biển Đông Bắc thường được các sử sách cũ gọi là « sông Đông-kênh » là vì như vậy: giặc đi ven biển, một bên là bờ biển, một bên là các đảo Hạ-long và Bái-tử-long), đột nhập vào sông Bạch-đăng rồi tiến sâu vào nội địa, phối hợp với các cánh quân bộ, nhằm bao vây, tiêu diệt chủ lực quân của ta, đánh chiếm kinh đô.

Riêng về hướng chiến lược tấn công đường thủy, con đường ven biển, đột nhập vào sông Bạch-đăng rồi tiến sâu vào nội địa chính là đường mà trước đây từ khá lâu Mã-Viên đời Hán (năm 43), Trần Bá Tiên đời Lương (năm 545), Cao-Biễn đời Đường (năm 865), Hoảng-Thảo đời Nam Hán (năm 938), Lưu-Trừng đời Tống (năm 980)... và gần đây nhất là Ô-mã-nhi đời Nguyên (năm 1287) đã dùng để xâm lược nước ta.

Với những kinh nghiệm lịch sử về cách tổ chức tấn công của bọn phong kiến xâm lược phương Bắc có tính chất thành qui luật như vậy, tất nhiên, trong kế hoạch phòng thủ đất nước sẵn sàng chống lại âm mưu xâm lược của kẻ địch, Trần-hưng-Đạo phải có kế hoạch phòng thủ quốc gia nói chung và có kế hoạch phòng thủ trên từng hướng chiến lược nói riêng. Công việc chuẩn bị kế hoạch phòng thủ này cố nhiên là Trần-hưng-Đạo, cũng như tất cả các thống soái chỉ huy quân đội bất cứ thời nào, cũng đều phải làm một cách tỷ mỷ từ thời bình, chứ không thể chờ cho tới khi quân địch tấn công rồi mới làm. Và những tài liệu thực tế cũng cho biết là trong các lần chiến tranh chống quân Nguyên xâm lược, Trần-hưng-Đạo đều đã chuẩn bị kế hoạch và cả phương tiện chiến đấu nữa, từ khá sớm.

Lại nói thêm về việc phòng thủ các hướng chiến lược thì điều này không có nghĩa là chỉ tiến hành phòng thủ một cách hoàn toàn bị động, mà ngay trong nội dung của kế hoạch phòng thủ, cụ thể cũng đã bao gồm cả kế hoạch phòng ngự và kế hoạch tấn công. Khi kế hoạch đã được vạch ra rồi thì công tác chuẩn bị cũng phải được gấp rút và bí mật tiến hành về mọi mặt. Lấy việc phòng thủ của Trần-hưng-Đạo trên hướng chiến lược ở mặt bộ cũng có thể thấy rõ điều đó. Ngay từ năm 1287, khi có tin quân Nguyên rục rịch kéo sang ta, Trần-hưng-Đạo đã sai phái các tướng đi trấn giữ các nơi hiểm yếu trên dọc hai ngả

đường từ mạn biên giới Lào-cai và Lạng-sơn về đến kinh đô. Quân giặc tiến sang ta vào cuối năm ấy đã vấp phải sức chống cự mãnh liệt. Đến khi buộc được giặc phải rút lui vào năm 1288, Trần-hưng-Đạo lại cũng đã có sẵn một kế hoạch chặn đường tiêu diệt địch rất chu đáo. Biết hướng rút chính của giặc là mạn Lạng-sơn, Trần-hưng-Đạo đã tập trung ở đấy một binh lực rất lớn (theo *An-nam chí lược*, số quân ấy lên tới hơn 30 vạn (?)) dàn thành một tuyến trận dài hơn 100 dặm, với những phương tiện tấn công phục kích đặc biệt như hồ bẫy ngựa, cung tên tầm thuốc độc... và với các tướng lĩnh chỉ huy thân tín, xuất sắc, như Trần-quốc-Nghê, Trần-quốc-Tảng (hai con trai của Trần-hưng-Đạo), Phạm-ngũ-Lão, Nguyễn-chế-Nghĩa, Trần-quốc-Toản... Quân giặc đã phải trả một giá rất đắt cuộc rút lui thảm hại của chúng trước kế hoạch tiêu diệt địch rất chu đáo như thế của Trần-hưng-Đạo.

Căn cứ vào sự phân tích như thế, cộng với các lý do đã nêu ở bài viết trước, chúng tôi cho rằng về mặt thủy, cũng có đầy đủ lý do để tin rằng Trần-hưng-Đạo cũng đã có kế hoạch phòng thủ của mình từ trước khi cuộc chiến tranh chống quân Nguyên lần thứ ba xảy ra và trận Bạch-đăng năm 1288, nằm trong kế hoạch chung đó, cũng đã được chuẩn bị từ trước khi có tin quân địch rục rịch rút lui. Trần-hưng-Đạo thực tế đã làm nên điều kỳ diệu, thiên tài ấy trong lịch sử đấu tranh vô trang của dân tộc ta. Điều đó là có thực, chứ không phải là nói đề đề cao quá đáng Trần-hưng-Đạo như bạn Nguyễn-khắc-Đạm đã phê bình chúng tôi.

Bạn Đạm lại cho rằng thời gian chuẩn bị của trận Bạch-đăng không phải kéo dài mà là rất ngắn. Nhận xét này đã hoàn toàn mâu thuẫn với nhận định của chính ngay bạn Đạm về tính chất qui mô của trận này: «Trận đánh đó đòi hỏi một sự huy động nhân lực vật lực rất lớn» (*Nghiên cứu lịch sử*, số 47, trang 51). Xin hỏi, nói riêng về tính chất qui mô của trận đánh như vậy mà chỉ chuẩn bị trong một thời gian ngắn thì có thể thực hiện được không? Hãy xét qua về các mặt công tác: chuẩn bị chiến trường, điều tra nắm tình hình địa hình, đặt kế hoạch tác chiến, chuẩn bị hàng ngàn chiếc cọc gỗ lớn và các phương tiện khí tài khác, chuẩn bị lương thực cung cấp cho quân đội, điều động binh lực... thì cũng đủ thấy được rằng ý kiến của bạn Đạm thiếu hẳn cơ sở thực tế. Xin nói thêm với bạn Đạm rằng trận Bạch-đăng mà chúng ta đang nghiên cứu đây là một trận đánh rất lớn xảy ra vào năm 1288, chứ không phải là một trận phục kích của một hai trung đội trong thời kỳ kháng chiến vừa qua.

Cuối cùng, xin nói thêm là cũng như chúng tôi, bạn Đạm có đề cập đến vấn đề hang Đầu gỗ (hay Đầu gỗ) ở vịnh Hạ-long.

Đây là một vấn đề rất lý thú. Tuy nhiên, cần chú ý đến tính chất truyền thuyết của nó. Vì vậy, ở bài viết trước, chúng tôi đã cho rằng «truyền thuyết này có thể phản ánh được phần nào tình hình chuẩn bị kỹ càng của quân Trần, trước khi trận Bạch-đăng xảy ra từ khá lâu» với một dấu hỏi (?) để đặt và viết trong phần ghi chú thêm ở cuối trang. Trong bài của mình, bạn Đạm đã giải thích truyền thuyết hang Đầu gỗ như sau: «Hợp lý nhất thì chỉ có thể là tập trung gỗ ở vùng đảo có hang. Còn những đầu gỗ còn sót lại trong hang thì có thể là quân ta đã chặt bớt những cây gỗ quá kích thước rồi vớt các mẩu thừa vào trong hang để giữ bí mật»; và: «Trần-hưng-Đạo cho tập trung gỗ ở vùng hang Đầu gỗ đã nhằm hai mục đích:

— Giữ bí mật vì quân Nguyên lúc đó ở trên đất liền và thủy quân địch thì lòng sục luôn luôn các dòng sông, nên nếu tập trung gỗ ở ngoài biển thì địch rất khó mà phát hiện ra được.

— Tập trung cọc gỗ ở các ngã lại một nơi để đem cùng một lúc toàn bộ những cọc đó đến trận địa, đảm bảo cho việc xây dựng trận địa được nhanh chóng (*Nghiên cứu lịch sử*, số 47, trang 52).

Chúng tôi nhận thấy rằng với những ý kiến của ngay chính bạn Đạm nêu ra như vậy thì không phải là «truyền thuyết về hang Đầu gỗ không thể nói lên việc chuẩn bị khá lâu» như bạn Đạm kết luận được. Bởi vì, trước hết, chỉ nội một việc đem «tập trung gỗ ở vùng đảo có hang» nghĩa là ở những địa điểm mà nơi gần bờ nhất cũng còn cách xa đến trên 10 km (ấy là chưa nói đến đoạn đường hàng chục cây số nữa từ bờ biển vào đến trận địa cọc); rồi thì việc «chặt bớt những cây gỗ quá kích thước rồi vớt các mẩu thừa vào trong hang»; rồi thì lại «tập trung cọc gỗ (hàng ngàn chiếc — chúng tôi chú thích) ở các ngã (các địa điểm khác nhau — chúng tôi chú thích) lại một nơi, để đem cùng một lúc toàn bộ (chúng tôi nhấn mạnh) những cọc đó đến trận địa»... như vậy, chỉ bằng vào những việc đó thôi, không nói gì đến việc dẫn hàng ngàn cây gỗ, đèo nhọc, rồi đóng xuống sông, thì cũng đã phải mất bao nhiêu thời gian để thực hiện? Sau nữa, bạn Đạm lại xác định thời gian của việc tập trung gỗ ở các đảo ngoài biển là lúc mà «quân Nguyên lúc đó ở trên đất liền và thủy quân địch thì lòng sục luôn luôn các dòng sông», nghĩa là rõ ràng là lúc mà quân Nguyên chưa bắt đầu cuộc rút

lui của chúng và chiến sự thì vẫn đang diễn ra. Như vậy, nhận định về thời gian chuẩn bị trận đánh của bạn Đạm có gì khác với nhận định của chúng tôi: «việc chuẩn bị trận đánh cũng không thể bắt đầu từ sau khi có tin quân Nguyên bắt đầu nao núng rút lui» ở bài viết

trước? Chỉ bằng vào những ý kiến về vấn đề hang Đầu gỗ của bạn Đạm, cũng có thể thấy được rằng công việc chuẩn bị trận đánh không thể «nhất định phải đã được tiến hành trong một thời gian rất ngắn» như bạn Đạm đã chủ trương được.

CHIẾN SỰ

Đây là vấn đề có nhiều điểm lý thú nhất và cũng là vấn đề mà chúng tôi đã nhận được nhiều ý kiến trao đổi nhất. Cả hai bạn Hà và Đạm đều có nhiều ý kiến về vấn đề này. Bởi vậy, chúng tôi xin phép được trao đổi kỹ hơn với hai bạn và nêu ra một số ý kiến tương đối tỷ mỉ hơn ở đây. Tuy nhiên, chúng tôi cần lưu ý trước các bạn rằng khi nói về vấn đề này, chúng ta rất dễ sa vào những chi tiết thuần túy quân sự. Như vậy không có lợi về nhiều mặt. Vì vậy, chúng tôi sẽ cố dừng lại trước các vấn đề quân sự thuần túy như thế. Để cho các bạn có thể dễ dàng theo dõi, chúng tôi xin sắp xếp các ý kiến của chúng tôi thành từng mục, bao gồm các vấn đề đã diễn ra theo thứ tự thời gian trước sau của chiến sự, như sau:

Vấn đề tổ chức đội hình hành quân của Ô-mã-nhi và Phàn-Tiếp. Điểm đầu tiên là vấn đề cánh quân kỵ của Trình Bồng Phi đi hộ tống cho đoàn thuyền của Ô-mã-nhi. Đây là một vấn đề không lớn lắm nên ở bài viết trước của chúng tôi, chúng tôi chỉ nêu vắn tắt như sau: Đầu tháng 3 năm 1288, quân Nguyên bắt đầu cuộc rút lui thâm hại của chúng. Sau khi đội quân hộ tống của Trình Bồng Phi, vì bị quân ta phá cầu làm nghẽn đường, phải lộn trở lại, Ô-mã-nhi, Phàn-Tiếp đành dẫn đội chu sư Nguyên một mình theo đường sông Bạch-Đằng ra bề về nước». (*Nghiên cứu lịch sử*, số 43, trang 35). Bạn Trần-Hà đã nêu ba lý do để bác ý kiến đó của chúng tôi.

Lý do thứ nhất là: «Những con sông mà đội binh thuyền Ô-mã-nhi đi qua, đường ở hai bên bờ sông thường là rất hẹp và hiểm trở, nhiều đoạn đường còn bị núi cao và ruộng lầy án ngữ, đi bộ còn khó mà trót lọt, huống hồ là đi ngựa» (*Nghiên cứu lịch sử*, số 46, trang 65). Đó là ý kiến của bạn Hà. Nhưng thật ra, chúng ta nên quan niệm vấn đề hộ tống ở đây như thế nào cho đúng? Phải chăng là giống như viên «bảo tiêu» trong các quyển truyện cổ lúc nào cũng phải vác đao đi kèm bên xe hàng, hay như một đôi nam-nữ thanh niên cặp kè bên nhau khi đi dạo? Chúng tôi không nghĩ như thế. Ở đây, trong trường hợp của những đạo quân lớn, hộ tống có nghĩa là tạo nên những lực lượng có sẵn «thế ý giốc», có thể nương tựa lẫn nhau, yểm hộ cho nhau,

và khi cần thiết thì chỉ viện cho nhau. Theo quan niệm ấy thì đội chu sư của Ô-mã-nhi có thể cứ theo đường sông mà đi. Còn đoàn kỵ mã của Trình Bồng Phi thì cơ động tiến theo ở trên bộ, tạo nên một «thế ý giốc» với đội thuyền. «Thế ý giốc» ấy không nhất thiết buộc đoàn quân kỵ của Trình Bồng Phi lúc nào cũng phải đi men theo bờ sông. Và nếu không cần thiết lúc nào cũng phải đi men bờ sông theo điều kiện mà bạn Hà đặt ra như vậy, thì chúng tôi nghĩ rằng vấn đề đường đất hành quân của đoàn kỵ binh của Trình Bồng Phi không phải là không có. Con đường số 18 của chúng ta hiện nay ở miền ấy là một ví dụ. Dĩ nhiên là chúng tôi không cho rằng con đường số 18 hiện nay chính là con đường để cho Trình Bồng Phi ngày xưa tiến quân. Nhưng nêu ra điểm này là để cho bạn Hà thấy được rằng có thể có đường đất để cho kỵ binh đi hộ tống thủy quân từ Đông-triều Phả-lại ra tới biển được, nếu quan niệm vấn đề hộ tống cho đúng đắn.

Lý do thứ hai của bạn Hà là «quân Nguyên không đại gì mà đi như vậy» vì «một khi đoàn thuyền của Ô-mã-nhi đã ra đến vùng biển để về nước thì đoàn kỵ binh ấy sẽ đi đâu? xuống thuyền để cùng về nước hay trở lại?» (*Nghiên cứu lịch sử*, số 46, trang 65). Chúng tôi thấy rằng đoàn kỵ binh ấy dĩ nhiên sẽ không «xuống thuyền để cùng về nước». Nhưng cũng dĩ nhiên là đoàn quân hộ tống ấy sẽ không cần phải đi ra đến tận cửa biển. Đến một đoạn đường nào đấy — khi mà quân giặc theo chủ quan của chúng, thấy thủy quân có thể ra bề an toàn được rồi — có thể đoàn quân hộ tống sẽ quay lại, hội sư cùng với đại quân của Thoát-Hoan ở vùng Bắc-ninh, rồi cùng rút về nước theo đường bộ. Và thực tế có thể quay về như thế được, theo ý giặc. Bởi vì kỵ binh vốn là lực lượng sở trường, chủ lực của giặc. Ở những nơi có địa hình thuận lợi, đạo quân ấy là một lực lượng mạnh của giặc. Do đó, quân giặc có thể làm được như thế. Và lại, thực tế là Thoát-Hoan, sau khi được tin thủy binh bị tiêu diệt, mới vội vàng hạ lệnh cho bộ binh rút về nước. Như vậy có nghĩa là đạo quân bộ rút lui sau quân thủy, và cũng có nghĩa là đội kỵ binh hộ tống của Trình Bồng Phi, nếu làm xong nhiệm vụ, có

thề quay về kịp, và cùng rút với đại quân của Thoát-Hoan, theo đường bộ về nước.

Đây là những điểm về khả năng, về lý luận, mà theo chúng tôi, có thể xảy ra được, và trái với chủ trương của bạn Hà. Về « lý do thứ ba và là lý do cuối cùng » của bạn Hà, — cho rằng vấn đề phá hoại cầu đường không có ở thế kỷ XIII (xin chú ý là những tiếng « phá hoại cầu đường », có đáng đáp hiện đại, là của bạn Hà tự đặt ra), — thì chúng tôi xin trả lời như sau. Khi đặt vấn đề có đạo quân kỵ đi hộ tống của Trình Bồng Phi, chúng tôi có những tài liệu cụ thể để làm cơ sở. Nhưng, như trên đã nói, vì đây chỉ là một vấn đề nhỏ, nên chúng tôi không trưng dẫn tài liệu. Giả thử bạn Hà có đọc kỹ tài liệu ấy, thì bạn Hà cũng sẽ không có những ý kiến trái ngược với chúng tôi nữa. Tài liệu đó là sách *An-nam chí lược* của Lê Tắc, viết ngay sau khi trận Bạch-đăng vừa xảy ra có vài chục năm. Nguyên văn đoạn tài liệu ấy như sau: « Ngày mồng ba tháng Ba là ngày đình hội, hữu thừa là Trình Bồng Phi, thêm sánh là Đạt-mộc đem kỵ binh đi đón thủy quân. Qua chợ Đông-hồ [bạn Trình Bồng Phi] vương sông liền trở về, vì cầu đã bị địch [quân Trần] phá để chực đánh quân ta [quân Nguyên] » (chúng tôi nhấn mạnh) (*An-nam chí lược*, quyển 4).

Như vậy là, về mặt tài liệu cụ thể cũng như về mặt lý luận, giả định, lập luận của bạn Hà nhằm phản bác vấn đề có kỵ binh đi hộ tống thủy quân mà chúng tôi đã nêu ra ở bài viết trước, đều không có cơ sở để đứng vững.

Chúng tôi xin bàn tiếp sang một điểm khác của vấn đề. Ở bài viết trước, chúng tôi đã giả định: « Đội hình hành quân của Ô-mã-nhi và Phàn-Tiếp có thể theo một phương án như sau: đi đầu là bộ phận tiền vệ, thám trắc; đi giữa là trung quân; đi sau là bộ phận hậu vệ » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 43, trang 28). Sở dĩ chúng tôi nêu lên một phương án-có-thể như vậy là vì nguyên tắc tổ chức đội hình hành quân chiến đấu từ cổ xưa cho tới nay, các tướng lĩnh chỉ huy quân sự đều thường hay vận dụng như thế. Do đó, Ô-mã-nhi và Phàn-Tiếp, trong cuộc tiến binh làm nhiệm vụ rút lui, trong hoàn cảnh bị quân Trần uy hiếp mạnh, tất nhiên sẽ tổ chức hành quân theo kiểu đó.

Nhưng ở trong bài của mình, bạn Hà lại đã diễn tả lại vấn đề ấy theo một lối nói khác: « Đi đầu là bộ phận quan sát, gồm phần lớn là những loại thuyền nhẹ, đi giữa là bộ phận chỉ huy gồm đại bộ phận binh thuyền mà hầu hết là những loại thuyền cỡ lớn; đi sau là bộ phận hậu vệ gồm một số

thuyền tải lương, thuyền chở những của cải cướp được và một số ít thuyền chiến đấu làm nhiệm vụ áp vận » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 46, trang 65). Mời nghe qua, người ta thấy rằng lối nói của bạn Hà có vẻ cũng có lý. Nhưng thật ra, sự miêu tả đó đã hoàn toàn sai lầm về cách sử dụng quân ngũ thời cổ cũng như cả thời đại hiện nay. Chúng tôi không đi sâu vào vấn đề học thuật quân sự ở đây, nhưng thấy cần thiết phải nêu ra vài điểm sai lệch của bạn Hà để rút kinh nghiệm chung. Bạn Hà dùng tiếng « quan sát » để thay thế cho tiếng « tiền vệ », cái đó đã dẫn tới sự lầm lẫn về nội dung tổ chức và nhiệm vụ của các bộ phận trong đội hình hành quân chiến đấu. Nếu gọi bộ phận đi đầu là « bộ phận quan sát », nghĩa là chỉ làm nhiệm vụ quan sát theo đúng chức năng của nó, thì việc tổ chức của nó chỉ cần một vài chiến thuyền nhỏ đi trước đoàn quân để quan sát, phát hiện đối phương rồi tức tốc phi báo về phía sau cho cơ quan chỉ huy biết. Do đó, nó không cần phải tổ chức nhiều chiến thuyền phức tạp như bạn Hà đã nêu và cố nhiên là nó cũng không có nhiệm vụ chiến đấu mở đường và bảo vệ cho trung quân như bộ phận tiền vệ. « Bộ phận chỉ huy » cũng vậy, nếu làm đúng chức năng chỉ huy của nó thì chỉ cần một chiếc sloop thuyền và một số thuyền của các tướng lĩnh khác, không phải huy động hàng trăm chiến thuyền cỡ lớn « gồm đại bộ phận binh thuyền » như bạn Hà đã tổ chức ra. Ngoài ra, nếu theo như bạn Hà miêu tả về « bộ phận hậu vệ » (đã dẫn ở trên) thì làm sao lại có thể gọi đó là bộ phận hậu vệ được? Đó chính là bộ phận tải lương, hoặc là « bộ phận quân lương », « hậu can » hay là « bộ phận hậu phương », theo cách gọi của chúng ta mà thôi.

Lại nói về sự khác nhau giữa chúng tôi với hai bạn Hà và Nguyễn-khắc-Đạm về việc xác định mặt độ, gián cách, của từng chiếc thuyền, tốp thuyền và các bộ phận trong toàn bộ đội hình tiến quân của đoàn chu sư Nguyên trên sông Bạch-đăng. Trước hết, chúng tôi thống nhất với hai bạn về nhận định đội hình chiến đấu ở thời xưa là dày đặc, vì đó là một điều hiển nhiên trong lịch sử quân sự trung cổ. Do đó, không thể lấy đội hình chiến đấu của các hạm thuyền ngày nay để gán ghép giải thích đội hình chiến đấu của thủy quân thời xưa được. Làm như vậy là phi lịch sử. Tuy thế, cần phải phân biệt về mức độ dày đặc trong đội hình chiến đấu của các binh chủng thời xưa. Rõ ràng là ở đây có sự khác nhau. Ví như đội hình của bộ binh thì dày đặc hơn đội hình kỵ binh, kỵ binh thì lại dày đặc hơn thủy binh. Sở dĩ có sự chênh lệch

về cự ly gián cách và mức độ dày đặc của các loại binh chủng như thế là do đặc tính riêng biệt về khả năng hành động chiến đấu của từng loại binh chủng một quyết định.

Khi đề cập tới vấn đề cách tổ chức tiến quân của đoàn chu sư Nguyên, chúng tôi đã căn cứ vào tính chất của cuộc hành binh và đặc điểm của chiến tranh thời cổ, đặc điểm của tình hình địa hình, đường sông ở những nơi có liên quan đến trận đánh để nghiên cứu. Từ đó, chúng tôi nêu lên giả thiết rằng «đội hình hành quân của Ô-mã-nhi và Phàn-Tiếp có thể theo một phương án như sau.... « Với tình thần giả thiết theo một phương-án-có-thể như thế, dĩ nhiên không phải là chúng tôi khẳng định vấn đề. Ngoài phương án của chúng tôi cho rằng mỗi tốp thuyền của địch có thể đi từ 2 đến 3 chiếc, vẫn có thể có phương án dự kiến cao hơn, tức là mỗi tốp có thể từ 3 đến 5 chiếc thuyền chẳng hạn. Song, muốn xác định được một con số tương đối như thế, cần phải xuất phát từ việc nghiên cứu tổ chức thủy quân thời bấy giờ, và phải nghiên cứu kỹ về bề rộng của lòng sông và yêu cầu về cự ly gián cách cần thiết của các chiến thuyền trong chiến đấu.

Trong bài của mình, bạn Hà cho rằng mỗi hàng thuyền của Ô-mã-nhi có từ 10 chiếc trở lên vì quãng sông mà Ô-mã-nhi đi qua đều rất rộng, chỗ rộng nhất là 2km, chỗ hẹp nhất là 200, 300m và khoảng cách giữa thuyền nọ đến thuyền kia là từ 10 đến 20m. Theo chúng tôi, nếu tính toán như bạn Hà thì có phần mơ hồ về mật độ dày đặc trong chiến tranh thời cổ. Có lẽ bạn Hà đã bị mê hoặc bởi trận Xích-bích của Gia-cát Lượng chăng? Thật ra, nếu cự ly gián cách chiến đấu của các chiến thuyền, nếu chỉ cách nhau chừng 10m, thì chỉ vài mái chèo vào nhau cũng đủ chết, chứ đừng nói gì đến đánh nhau với địch nữa. Cần phải đi sâu hơn một chút ở đây về động tác chiến đấu và hành động chiến thuật của các chiến thuyền. Trong chiến tranh thời cổ, vũ khí được sử dụng chủ yếu là vũ khí lạnh (cung, nỏ, giáo, mác...) Tính chất của các loại vũ khí này là sử dụng trong chiến đấu cận chiến. Tuy vậy, cần thấy rằng cự ly sát thương của cung nỏ cỡ nhỏ nhất cũng có thể có hiệu quả trong khoảng 70—100m và cỡ nỏ lớn thì còn có thể sát thương đối phương từ cách xa hàng vài trăm thước. Do đó, chúng tôi cho rằng nếu thuyền nọ cách thuyền kia khoảng 30—50m thì vẫn có thể yểm hộ đặc lực cho nhau. Và lại, hành động chiến đấu của các chiến thuyền phải bảo đảm tiến, lui linh hoạt, đánh đằng trước, đánh bên phải, đánh bên trái đối phương đều được

cả. Nếu cự ly gián cách gần quá thì thuyền sẽ trở thành vật chết, không chiến đấu được. Còn về việc chứng minh của bạn Hà về chiều rộng của dòng sông thì chúng tôi thấy bạn Hà chỉ dựa vào bản đồ để đo từ mép bờ bên nọ sang mép bờ bên kia, nên không thể coi việc đó là đúng đắn được. Việc tính toán bề rộng của dòng sông có thể ảnh hưởng đến tính cơ động của thuyền bè như thế nào, cần phải căn cứ vào bề rộng thực tế của mặt nước và sức chứa của mặt sông khi nước lên, nước xuống và độ sâu của nó. Theo sự nghiên cứu của chúng tôi, nếu tính trên đoạn đường hành quân của đoàn chu sư Nguyên từ vùng Đông-triều ra tới ngã ba sông Chanh và sông Bạch-đăng, thì đại bộ phận đường sông chỉ rộng khoảng 100—200m. Đoạn sông Bạch-đăng ở phía Bắc ngã ba sông Chanh 300m cũng chỉ rộng khoảng 950m (đo trên bản đồ thì chiều rộng ấy là 1.300m).

Căn cứ vào tình hình đường sông và mức độ gián cách cần thiết như đã nêu ở trên thì khi mới xuất quân, đội hình đoàn chu sư Nguyên không thể đi mỗi hàng 10 chiến thuyền trở lên được. Lại đặt vấn đề rằng khi tiến quân tới quãng sông rộng (sông Bạch-đăng), Ô-mã-nhi có thể cho dồn đội hình được không? Theo ý kiến của chúng tôi thì Ô-mã-nhi không làm như vậy được, vì khi muốn dồn đội hình đang đi hàng 3—5 thành hàng 10—15 chẳng hạn, cần phải dừng lại tập kết ở một nơi nào đó trong một thời gian khá dài thì mới có thể giải quyết được. Còn nếu vừa đi vừa chuyển dồn đội hình thì lại càng khó hơn đối với các chiến thuyền chèo bằng mái chèo tay. Và lại, nếu làm như vậy thì đội hình rất dễ bị rối loạn. Giả thử trên đường tiến quân của Ô-mã-nhi, nếu không xảy ra giao chiến và không bị Trần-hưng-Dạo tiêu diệt, thì có thể khi ra tới cửa sông Bạch-đăng, Ô-mã-nhi sẽ chọn khu vực đó làm nơi tập kết, chuyển dồn đội hình, rồi nhanh chóng kéo quân vượt biển về nước. Nhưng điều này đã vĩnh viễn không đến với Ô-mã-nhi rồi.

Trở lên là những ý kiến nói rõ thêm về dự kiến cách tiến quân của đoàn chu sư Nguyên mà chúng tôi đã phát biểu trong bài viết trước. Thiết tưởng trong khi trình bày những ý kiến ấy, chúng tôi cũng đã đề cập tương đối đầy đủ đến vấn đề mà bạn Nguyễn-khắc-Đạm đã nêu ra trong bài của mình. Bạn Đạm có phê bình chúng tôi là đã hiện đại hóa cách hành quân của Ô-mã-nhi và còn nói thêm rằng nếu bạn không làm thì đó là đội hình của các đội ô-tô chuyển vận quân ngày nay. Chúng tôi xin trả lời rằng quả là bạn Đạm đã lầm. Đội hình hành quân chiến đấu của các binh đoàn cơ giới, thiết giáp hiện đại không giống như thế

chút nào cả. (Chúng tôi không tiện trình bày rõ vấn đề này ở đây). Có lẽ bạn Đạm đã hiểu vấn đề này trong khuôn khổ của luật lệ giao thông thời bình chăng?

Cuối cùng, cũng xin phép nói với bạn Đạm rằng đoạn văn mà bạn trích trong bài «Phủ Bạch-đăng» của Trương-hán-Siêu để chứng minh rằng đội hình hành quân của đoàn chu sư Nguyên là đầy đặc, thì chúng tôi lại cũng có thể giải thích rằng đó là hình ảnh của một chiến trường kéo dài trên sông nước được. Sở dĩ như vậy là vì bài «Phủ Bạch-đăng», ngoài một phần tính chất lịch sử của nó thì về căn bản, đó là một tác phẩm văn học. Mà đã là một tác phẩm văn học thì nó có những đặc trưng riêng của nó, ví dụ như vấn đề hình tượng hóa, cách điệu hóa, rồi thì luật đối, luật vần, âm điệu... Bởi vậy, nếu bám sát từng câu từng chữ, hoặc coi đó là một tài liệu lịch sử trăm phần trăm, thì rất dễ đi đến những kiến giải xa thực tế.

Vấn đề diễn biến của trận đánh. Điềm trước tiên chúng tôi muốn trình bày thêm ở đây là việc đánh giá hành động khiêu chiến của quân Trần, có thể do tướng Nguyễn-Khoái (?) đảm nhiệm. Trong bài của mình, bạn Hà-Hà đã mô tả sự kiện mở đầu cho trận đánh giữa hai đạo quân trên sông Bạch-đăng như thế này: «Theo đúng kế hoạch. Ngay lúc phát hiện thấy địch, tướng quân Nguyễn-Khoái đã dẫn một đoàn thuyền nhẹ từ phía sau sông Chanh tiến ra, dàn thành hàng ngang ở phía sau trận địa cọc, rồi tiến hành khiêu chiến với địch. Được một lúc thì giả chạy». *Nghiên cứu lịch sử*, số 46, trang 62). Theo chúng tôi, bức tranh chiến trận mà bạn Hà vừa trình bày ở trên có rất nhiều nét hỗn loạn và sai lầm. Hành động khiêu chiến mà các tướng lĩnh quân sự thời xưa thường vận dụng trong các trận chiến đấu, ở đây đã không được hiểu một cách đúng đắn. Mục đích của hành động khiêu chiến là đưa một bộ phận binh lực (thường là một bộ phận binh lực nhỏ) tiến ra tiếp cận và nghênh chiến với địch quân, nhằm điều tra phát hiện địch, dử địch sa vào thế bất lợi trong chiến đấu, tạo điều kiện cho bên tấn công nhanh chóng tiêu diệt đối phương một cách dễ dàng. Có thể trong trận đại chiến trên sông Bạch-đăng năm 1288, tướng Nguyễn-Khoái (?) đã làm nhiệm vụ khiêu chiến như vậy và đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của trận đánh (xin xem *Nghiên cứu lịch sử* số 43, trang 35). Nhưng nếu mô tả hành động khiêu chiến của Nguyễn-Khoái (?) như bạn Hà đã làm thì lại đưa đến một hậu quả là để ra hàng loạt chuyện vô lý như sau:

Nguyễn-Khoái dàn thành hàng ngang ở phía sau trận địa cọc để khiêu chiến, như vậy là địch quân đã tiến tới phía trước trận địa cọc rồi. Do đó, hành động khiêu chiến của Nguyễn-Khoái trở nên không cần thiết nữa. Bởi vì theo như sự mô tả của bạn Hà thì tình huống lúc đó tức là toàn bộ địch quân đã lọt vào trận địa mai phục của ta, thời cơ chiến đấu quyết liệt đã đến, chẳng cần phải khiêu chiến làm gì nữa!

— Nguyễn-Khoái dàn quân ở sau trận địa cọc, Ô-mã-nhi tiến đến trước trận địa cọc, tức là giữa hai đạo quân có cả một trận địa cọc đầy đặc. Như vậy thì làm sao mà giao chiến được? Khiêu chiến tức là có đánh nhau, dù là chỉ «đánh dăm ba hiệp rồi phóng bảy một thương quay đầu chạy» như các truyện cổ đã mô tả.

— Nguyễn-Khoái dàn quân ở sau trận địa cọc, cách xa đạo quân của Ô-mã-nhi như thế, không hiểu sẽ làm động tác khiêu chiến như thế nào để «được một lúc rồi giả chạy»? Múa may, hò hét chăng? Nếu hành động khờ khạo như thế, liệu Ô-mã-nhi, «một viên tướng có nhiều kinh nghiệm» như bạn Hà đã nhận định, có quá «nhẹ dạ» mà tin ngay để đến nỗi mắc mưu không?

Nhưng theo bạn Hà thì Ô-mã-nhi vẫn mắc mưu: «Thấy quân Trần đem thủy binh ra cản đường, Ô-mã-nhi lập tức hạ lệnh cho triển khai đội hình từ hàng dọc sang hàng ngang để chuẩn bị tác chiến; lại thấy quân Trần chưa đánh đã chạy, Ô-mã-nhi liền thúc quân đuổi theo...» (*Nghiên cứu lịch sử*, số 46, trang 63) Đọc đoạn văn này, chúng tôi không hiểu bạn Hà đã nhận thức về đội hình chiến đấu như thế nào? thế nào là hàng ngang? thế nào là hàng dọc? Với con sông Bạch-đăng như bạn Hà đã đo đạc, làm sao mà đội hình chiến đấu của hơn 600 chiến thuyền quân Nguyên lại có thể dàn thành hàng ngang được? Nhưng cứ giả thiết rằng Ô-mã-nhi có thể triển khai đội hình chiến đấu thành hàng ngang trên mặt sông Bạch-đăng được đi nữa, thì thực tế đội hình đó cũng hoàn toàn không thích hợp với điều kiện chiến đấu trên sông nước của một binh đoàn chiến thuyền lớn mạnh. Như mọi người đều biết, đoàn chu sư Nguyên đang ở trong tình thế của kẻ rút lui đang bị đối phương uy hiếp, do đó, tinh thần sẵn sàng chiến đấu của nó phải rất cao. Vì vậy, đội hình tiến quân của Ô-mã-nhi phải thích ứng và thường thống nhất với đội hình chiến đấu. Có như vậy thì mới kịp thời ứng phó, đánh lại đối phương khi bị mai phục tấn công bất ngờ. Hơn nữa, đây lại là trận chiến đấu của các chiến thuyền trên sông nước, chứ không phải là ở ngoài bờ

cả. Do đó, cách giải thích về việc biến chuyển đội hình của Ô-mã-nhi do bạn Hà nêu ra là không thích hợp với thực tế.

Thế rồi, sau khi đã điều khiển trận đánh theo kiểu như thế được một lúc, bạn Hà nhận định: «Cuộc chiến đấu như vậy, diễn ra khoảng hai tiếng đồng hồ thì kết thúc giai đoạn thứ nhất — giai đoạn căn phá địch, làm cho hàng ngũ địch rối loạn. Giai đoạn thứ hai bắt đầu — giai đoạn tiếp cận tiêu diệt địch» (Nghiên cứu lịch sử, số 46, trang 63, 64).

Chúng tôi thật không hiểu bạn Hà đã căn cứ vào tài liệu nào, vào cách tính toán như thế nào, mà lại có thể cho rằng giai đoạn thứ nhất của trận đánh đã diễn ra trong hai tiếng đồng hồ như vậy. Còn về việc bạn Hà chia trận chiến đấu trên sông Bạch-đăng (tính từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc) thành hai giai đoạn, thì chúng tôi thấy cũng không được ổn đáng và không có căn cứ. Thật ra, trong một trận chiến đấu phục kích hiện nay, người ta thường chia thành ba giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn chiến đấu, và giai đoạn thu dọn chiến trường, rút lui. Trong giai đoạn chiến đấu, nếu trường hợp ở xa địch thì người ta lại chia thành hai giai đoạn: giai đoạn tiếp cận và giai đoạn tấn công xung phong tiêu diệt đối phương. Đó là nói về các giai đoạn của một trận đánh trong điều kiện hiện nay. Có thể bạn Hà đã đem việc phân chia các giai đoạn ấy để ghép vào trận Bạch-đăng 1288 chăng? Nếu gán ghép như vậy thì thật là không đúng. Cần chú ý rằng trận Bạch-đăng 1288 là một trận phục kích trên sông, trong khuôn khổ của chiến tranh thời trung cổ. Mà đã ở trong khuôn khổ ấy thì, như mọi người đều biết, tình trạng cơ cấu tổ chức và trang bị của quân đội nhà Trần cũng như các quân đội nói chung trên thế giới trong thế kỷ XIII, còn khá lạc hậu. Vì vậy mà các phương thức tác chiến được thực hành trong chiến tranh còn ở trình độ đơn giản. Các thủ đoạn và hành động chiến đấu do đó cũng đơn giản và thích ứng với điều kiện lịch sử chung ở thời đó. Vì vậy, trong một trận chiến đấu tấn công mai phục thời cổ, người ta thường không chia thành các giai đoạn, trái lại, thường chỉ thống nhất thành một quá trình diễn biến của trận đánh mà thôi.

Cuối cùng cũng trong vấn đề này, chúng tôi còn nhận được ý kiến của bạn Nguyễn-khắc-Đạm đặt vấn đề nghi vấn rằng nếu đội hình

của quân Nguyên là quá dài «thì hiện tượng 600 thuyền giặc xô vào nhau rồi bị ùn cả lại không thể nào xảy ra được» và nêu ý kiến về đội tiền vệ của giặc rằng: «Đã gọi là tiền vệ thì thuyền phải nhẹ để chiến đấu và di chuyển được cơ động. Trong điều kiện đó, nếu thuyền Nguyễn-Khoái vượt được bãi cọc thì tiền vệ của giặc cũng có thể vượt được bãi cọc» (Nghiên cứu lịch sử, số 47, trang 52, và 54).

Về những ý kiến này của bạn Đạm, chúng tôi thấy rằng có thể là vì sự diễn tả của chúng tôi ở bài viết trước còn chưa được rõ ràng hay chẳng, hoặc có thể là do bạn Đạm chưa nghĩ như vậy chăng? Chúng tôi đã viết: «...Các thuyền đi đầu xô vào cọc, bị phá hoại và bị đắm. Các thuyền sau, do bất ngờ, lại đang trên đà truy kích không kịp nên xô vào nhau. Cả đội hình hơn 600 chiến thuyền của giặc bị ùn cả lại» (Nghiên cứu lịch sử, số 43, trang 35). Tinh thần của vấn đề mà chúng tôi nêu ra là đứng trên góc độ nhận xét chung về toàn bộ đội hình chiến đấu của Ô-mã-nhi lúc này đã không duy trì được tình trạng bình thường nữa, đã bị rối loạn, bị dồn lại, trong thế lợi cho việc triển khai lực lượng chống lại bên tấn công. Những tiếng «cả đội hình hơn 600 chiến thuyền của giặc bị ùn cả lại» mà chúng tôi dùng, chính là theo ý nghĩa ấy, chứ không phải nghĩa là dính liền, chồng chất lên nhau như bạn Đạm hiểu. Còn về vấn đề đội tiền vệ của giặc có thể vượt bãi cọc được hay không thì chúng tôi tưởng rằng ở bài viết trước, chúng tôi đã nêu rõ: «Nhờ có chiến thuyền nhẹ và theo kế hoạch cắm cọc đã chuẩn bị từ trước (chúng tôi nhấn mạnh), đoàn thuyền của quân ta vượt qua khu vực chướng ngại vật một cách dễ dàng (Nghiên cứu lịch sử số 43, trang 35). Với hai yếu tố mà chúng tôi thử nêu lên là: chiến thuyền nhẹ và kế hoạch cắm cọc đã chuẩn bị từ trước (có nghĩa là có thể có những khe trống hoặc đám cọc đóng sâu hơn, trên có ký hiệu bí mật, biểu hiện bằng những dấu vết đặc biệt ở các bè cỏ chẳng hạn) thì chỉ có quân ta đã có đầy đủ hai yếu tố ấy mới vượt qua được bãi cọc. Còn quân Nguyên, nếu chỉ có một yếu tố, tất nhiên là sẽ không qua được. Nhưng dù sao thì việc tìm hiểu xem một bộ phận của trận đánh có thể diễn ra ở trên bãi cọc và sau bãi cọc hay không, cũng là điểm nghiên cứu lý thú trong tương lai

* *

Ở bài báo của các bạn Trần-Hà và Nguyễn-khắc-Đạm, chúng tôi thấy có những điểm quý, đã làm cho vấn đề được thêm phần sáng tỏ, ví dụ như: vấn đề tổ chức đội hình hành

quân của đoàn chu sư Nguyên có thể như thế nào, vấn đề cọc Bạch-đăng có bịt sắt hay không, vấn đề vị trí của trận địa cọc như thế

(Xem tiếp trang 47)

KHẢO THÊM VỀ BIA TIẾN SĨ VÀ NHÀ BIA Ở VĂN-MIẾU HÀ-NỘI

NHẬT - TÀN



ÁP chỉ Nghiên cứu lịch sử, số 46 tháng 1-1963, trong bài « Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn-miếu Hà-nội », ông Trần-văn-Giáp đã nghiên cứu đến nhiều vấn đề về triều Tây-sơn. Đặc biệt đã lục đăng toàn văn bài Sớ của nông dân trại Văn-chương xin vua Quang-trung dựng lại bia tiến sĩ để danh trong nhà Giám « Văn-miếu » Hà-nội, của Trịnh Tam-Nông tiên sinh trong tập *Tam-Nông truyền biểu*. Đã nghiên cứu kỹ cả lời phê của Nguyễn Huệ trên tờ sớ ấy, chú trọng đến số bia tiến sĩ và thể thế nhà bia.

Về số bia, bài Sớ ghi rõ :

*Bia tiến sĩ dựng trong Văn-miếu,
Khởi từ năm Đại-bảo thứ ba (1442),*

*Đến năm thứ bốn mươi hiệu Cảnh-hưng
vua Hiến-lông (1779)*

Là khoa kỷ hợi cuối cùng hết bia.

*Tính gộp lại số bia trong Giám,
Cả trước sau là tám mươi ba.*

Riêng về số bia, tác giả bài nghiên cứu nói trên đã có làm thống kê số các khoa thi tiến sĩ và số bia hiện có ; kê ra cũng đầy đủ và có phương pháp. Về nhà bia, ngoài lời trong bài sớ của Tam Nông, tác giả cũng đã nghiên cứu thêm được số gian nhà bia, mỗi bên 12 gian do Lê-qui-Đôn nói trong *Kiến văn tiểu lục*. Tiếc rằng tác giả nghiên cứu vấn đề chưa thật sâu sắc lắm, quên không đi lên tận đời Hồng-đức, vì cái bia thứ nhất dựng năm 1484 (Hồng-đức thứ 15), xem lúc khởi thủy có bia tiến sĩ nhưng bia ấy có được đề trong nhà không ? hay đề ngoài trời ? Và nhà bia ấy ở Văn-miếu ra sao ? Tác giả lại còn bỏ quên không nghiên cứu đến cái bia gọi là gần nhất về thời Tự-đức, trong đó cũng có nói đến nhà bia.

Về cái nhà bia đầu tiên, chúng tôi tưởng hồi đầu lúc mới dựng bia, bia chưa có nhiều, mỗi bên chỉ mới có một cái nhà bia. Nhân việc sửa nhà thái học, sách *Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển XXIII, tờ 38-39) có chép qua về Văn-miếu như sau :

« Năm quý-mão, niên hiệu Hồng-đức thứ 14 (1483), tháng giêng, mùa xuân, sửa nhà thái học ».

Phần Cương thì như vậy, phần Mục chép tiếp :

« Hồi đầu triều Lê, nhà thái học vẫn theo nếp cũ của nhà Trần, qui chế phần nhiều còn thiếu thốn. Đến nay (đời Hồng-đức) nhà vua hạ lệnh cho sửa rộng thêm ra. Đứng trước nhà thái học dựng Văn-miếu. Khu Vũ của Văn-miếu có : điện Đại-thành để thờ tiên thánh (Khổng tử, ...); đồng vu và tây vu chia ra thờ các tiên hiền và tiên nho ; Lại đặt thêm kho bí thư để chứa ván gỗ đã khắc chữ để in thành sách..... *bên đông, bên tây mỗi bên đều có một nhà bia* ; quy mô chung có phần rộng lớn khang trang lắm ».

Thứ đến cái bia gọi là gần nhất nói đến nhà bia, là cái bia dựng đời Tự-đức năm 1863, trên có bài văn bia của Lê-hữu-Thanh. Lê-hữu-Thanh đậu hoàng giáp khoa tân hợi (1851). Bia này dựng ngày 6 tháng 12 năm Tự-đức thứ 16 (1863), hiện còn ở Văn-miếu ; đại lược như sau :

« Thăng-long là nơi đô thành cũ ; Văn-miếu là nhà thái học xưa. Hai bên cửa Văn-miếu có dựng bia đề tên tiến sĩ, bắt đầu từ khoa nhâm tuất Đại-bảo, đến khoa kỷ hợi niên hiệu Cảnh-hưng, nay hiện còn 82 cái, đó chỉ là một số nhỏ. Trong thời gian từ đó tới nay, gió táp mưa sa, cỏ lấp rêu phong, có tới hơn mười cái bia, chữ khắc bị mòn, lồng chồng mỗi nơi một cái, phần nhiều sắt sớ không thể đọc được hết ».

« Tôi là Thanh, đến làm quan ở đây, vẫn thường muốn làm việc ấy. Mùa thu năm nay, công việc đỡ bận, tôi bàn với quan tổng đốc và quan án sát, bàn cách làm nhà ngói, mỗi bên hai tòa nhà, mỗi tòa 11 gian. Cái bia nào bị lồng chồng, đem xếp lại, mặt bia nào bị sắt sớ, đem so sánh mà khắc lại. Cốt giữ lấy vết tích xưa vậy... »

Đọc xong đoạn văn bia này, ta thấy dười thời Tự-đức, hai dãy nhà bia kia cũng đã được dựng lại, mỗi tòa 11 gian ; chỉ không biết rõ cách thức làm thế nào. Bài của Tam-Nông tiên sinh thật đã giúp ích cho ta rất nhiều, cho biết thêm về thể thế nhà bia từ đời Lê.

*« Dựng theo thứ tự từng khoa,
Bia kia, sáu thước, cách xa bia này.
Nhà bia đủ đông tây mười nóc,
Vuông bốn bề ngang dọc bằng nhau : »*

Mỗi bề hai chục thước tàu
Cột cao mười thước, có lầu chồng diêm.
Coi thể thể tôn nghiêm có một,
Cửa vào ra then chốt quan phòng.»

* *

Ngoài mấy vấn đề nói trên về số bia, về nhà bia còn có một vấn đề mà nhiều người thắc mắc: « chế độ lập bia tiến sĩ có phải là đặc biệt của Việt-nam không? Về vấn đề này, Lê-quí-Đôn đã giải thích trong *Văn đài loại ngữ* như sau:

« Năm canh thìn (1700), tôi (Lê-quí-Đôn) sang sứ Trung-quốc, đi thăm nhà quốc học, được xem « Bia đề tên tiến sĩ triều Minh » (Minh triều tiến sĩ đề danh bi), dựng ở hai bên lối đi chính giữa sân trước. [Trên mặt bia], trước hết viết tên họ và chức quan người vàng sắc lệnh triều đình soạn văn bia, tên họ người vàng sắc lệnh khắc triện ngạch, rồi mới đến bài văn bia. Nội dung bài văn, ngụ ý khuyên răn các sĩ phu. Bia đá cao tám, chín thước (Trung-quốc), chia làm hai tầng: tầng trên khắc bài văn, tầng dưới khắc tên tiến sĩ. »

« Nay, sang triều Thanh, bài văn bia chỉ viết thẳng ngay: « Hoàng đế vàng mạng trời, nối vận nước, truyền chế rằng: năm... tháng... ngày nào, cho đậu tiến sĩ xuất thân là bao nhiêu người, vậy ở đây nói rõ ». Thử đến, kê khai: họ, tên, quê quán các tiến sĩ, không có bài văn. »

« Bia đề tên tiến sĩ của triều ta (Lê) bắt đầu có từ năm Hồng-đức thứ 15 (1484), sai bộ Công đánh đá mài nhẵn, các quan chuyên việc làm văn, soạn bài ký, các thuộc quan tòa Trung-thư viết và khắc triện, đó tức là bắt chước chế độ triều Minh; nhưng, [trên các bia của ta] tên các quan soạn bài văn, đề ở sau bài ký. »

Qua đoạn sách này, ta thấy chế độ dựng bia tiến sĩ của ta là phỏng theo triều Minh, nhưng thể thức đề tên các quan soạn bài văn, là đề ở sau bài văn, và, lối kê khai các tên tiến sĩ cũng không giống bia triều Minh, triều Thanh. Đó là đặc điểm của bia tiến sĩ của Việt-nam.

Kể đó, Lê-quí-Đôn còn cho ta biết lịch sử các bia khác sau thời Hồng-đức, cũng khá phức tạp nhưng không quan hệ lắm nên không nói ở đây. Riêng về sự khác nhau giữa các bia Việt-nam và bia Trung-quốc nói chung, Lê-quí-Đôn cho biết:

« Khi đi sứ Trung-quốc, ta thấy có nhiều bi, kê (Bi là bia vuông; kê là bia tròn). Người Trung-quốc chọn đá rất sành, tuyệt không có gân ngấn, nhưng không dày, chỉ độ hai, ba tấc thôi; chân con rùa (đội bia) cách đất không cao mấy; chữ khắc ở bia, viết to và khắc sâu. Trên đầu, và ba mặt bia, đều lợp ngói ống, ngoài lại trát vôi dày, sạch sẽ, người ta lại tu bổ luôn, cho nên đề lâu không hỏng. »

« Còn bia ở nước Nam ta, chữ viết đã nhỏ, khắc lại nông, chân rùa cao, không che lợp gì, dầm mưa dãi gió, rêu mọc đặc cả, ngày lâu không thể đọc được rõ chữ. »

« Sau nữa, thợ Trung-quốc đục đá rất khéo, công lại rẻ: tạc một tấm bia chỉ tốn vài lạng bạc; không như ở nước nhà, tạc một cái bia, tiêu đến hơn 100 quan tiền... » (xem *Văn đài loại ngữ*, mục Phẩm vật, IX, số 98, bản dịch của Trần-văn-Giáp, trang 149).

Mong rằng những điểm nông cạn trên đây sẽ bổ ích thêm được chút nào cho các nhà chuyên khảo về bia Văn-miếu Hà-nội.

Ngày kỷ niệm Đống-đà: 5 tháng giêng
âm lịch (29-1-1963)

Bàn thêm mấy vấn đề...

(Tiếp theo trang 26)

quan lại, sĩ phu yêu nước. Chúng ta có thể kể những trường hợp tiêu biểu như Trần-văn-Kỷ, Ngô-thời-Nhậm, Phan-huy-ích, Nguyễn-Thiếp v.v... Trong bức thư của mình, giáo sĩ Di-ê-gô đơ Giuy-mi-la cũng nói rằng nghĩa binh chỉ tịch thu « của cải » của những « nhà giàu » chống đối, còn những « nhà giàu » nào chịu phục tùng thì không bị « gây tổn hại gì ». Những điều ấy càng cho phép chúng ta khẳng định rằng, cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, trong quá trình phát triển của nó, có phân tán một cách tự phát ruộng đất của một số quan lại chống đối và địa chủ cường hào, nhưng không xóa bỏ hẳn chế độ sở hữu ruộng đất của quan lại và địa chủ nói chung.

(còn nữa)

BÀN THÊM VỀ TRẦN BẠCH-ĐĂNG...

(Tiếp theo trang 45)

nào, vấn đề chiến sự có xảy ra ngay trên bãi cọc và phía sau bãi cọc hay không... Tuy nhiên, chúng tôi thấy có nhiều điểm cũng cần phải bàn lại trong các bài báo của các bạn. Hy vọng rằng, trong tương lai, khi chúng ta tìm được những tài liệu thư tịch mới, khi những cuộc điều tra, khai quật khảo cổ học với qui mô lớn được tiến hành ở vùng Bạch-đăng, vấn đề sẽ được làm sáng tỏ hơn nữa. Còn như trong tình hình tài liệu và nghiên cứu chung hiện nay, chúng tôi xin tạm ngừng việc nghiên cứu và thảo luận về trần Bạch-đăng 1288 ở đây, và hẹn sẽ trở lại vấn đề này khi có được những tài liệu sử học và khảo cổ học mới nữa.

Tháng 2-1963

NHỮNG NGÔI MỘ CỎ

tìm thấy ở Việt-kê Hải-phòng

DIỆP-ĐÌNH-HOA và PHẠM-VĂN-KÍNH

BÀI « Những ngôi mộ cỏ tìm thấy ở Việt-kê Hải-phòng » dưới đây là bản báo cáo việc tìm ra những ngôi mộ cỏ đặc biệt chứa đựng khá nhiều đồ đồng, đồ sơn và đồ gỗ ở Việt-kê hồi năm 1961 do đồng chí Đặng-xuân-Thiếu Vụ trưởng Vụ Bảo tồn bảo tàng ủy nhiệm cho hai bạn Diệp-đình-Hoa và Phạm-văn-Kính viết. Do tình cách quan trọng của cuộc phát hiện này, tạp chí Nghiên cứu lịch sử công bố bản báo cáo, sau khi đã trừ bỏ những đoạn ít cần thiết, và một số hình ảnh hay bản vẽ trong số rất nhiều ảnh và bản vẽ mà hai bạn Diệp-đình-Hoa và Phạm-văn-Kính đã gửi cho chúng tôi.

TÒA SOẠN TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



I. QUÁ TRÌNH PHÁT HIỆN



RONG khi đào đất, ngày 31-3-1961 công trường Việt-kê (Hải-phòng) phát hiện ra một khúc gỗ lớn nằm sâu 2m, ruột rỗng, được khoét lòng máng, trong có một hiện vật bằng đồng.

Ngày 19-4-1961 lại đào được một khúc gỗ tương tự như thế, nhưng kích thước lớn hơn. Khi mở nắp ra, trong có chứa nhiều hiện vật bằng đồng thau, bằng gỗ và đá có sơn then, số lượng gồm 100 cái gồm nhiều hình loại. Khi phát hiện, đội khai quật khảo cổ đang làm công tác ở Phú-thọ không về kịp. Sở Văn hóa Hải-phòng và Vụ Bảo tồn bảo tàng có cử cán bộ về để khảo sát và theo dõi. Lúc đến nơi, khúc gỗ vẫn còn nằm sâu dưới đất, xung quanh là bùn đen, đã bị cày vỡ một đầu, một số hiện vật

đã bị lấy ra, tình trạng đã bị xáo trộn một phần.

Tháng sau, ngày 14-5-1961 lại đào được một khúc gỗ nữa, nhưng đã bị mục nát hư hỏng gần hết, không có hiện vật gì cả. Ngoài ra còn thấy có hai tấm ván rộng độ 30 đến 40 cm, dài 4m, có thể đây là một khúc gỗ đã bị nát chỉ còn 2 tấm ván. Giữa khoảng cách của khúc gỗ này và khúc gỗ có chứa nhiều hiện vật nói trên có đóng một cọc gỗ lớn.

Tóm lại trên một phạm vi hơn 20 mét mỗi cạnh, đã lần lượt phát hiện được 5 khúc gỗ có hình dáng tương tự, 3 cái hoàn toàn trống, một cái chỉ có một lưỡi rìu đồng và một cái có gần 100 hiện vật. Bản báo cáo này chỉ nhằm trình bày những hiện vật phong phú trong khúc gỗ này mà thôi.

II. VỊ TRÍ ĐỊA ĐIỂM VIỆT-KÊ

Địa điểm này nằm ở một góc của một dải ruộng hẹp nằm bên bờ sông Hàn, một nhánh sông chảy ra cửa Cẩm, cách bờ sông 50 mét, bên kia là dải đất Ngọc-kê, thuộc thôn Ngọc-kê xã Việt-kê huyện Thủy-nguyên tỉnh Hải-phòng, cách thành phố Hải-phòng 17km theo đường chim bay về phía tây-bắc, cách bờ biển (Cửa Cẩm) 26km về phía tây-bắc và nằm gần giáp giới với huyện Kinh-môn Hải-dương.

Địa điểm Việt-kê nằm trong khu vực đồng bằng rộng lớn và phì nhiêu, có nhiều sông ngòi rất thuận lợi cho việc cày cấy và đi lại bằng

đường thủy. Quanh khu vực Việt-kê còn có nhiều di tích khảo cổ. Hai bên sườn núi Trọc giáp ranh giữa xã Việt-kê và xã Phù-lưu, có nhiều mộ táng cổ bằng gạch xây cuốn. Ở Trại-sơn, cách Việt-kê độ 1.300m theo đường chim bay đã phát hiện được nhiều cột gỗ vạt nhọn, phần trên có mộng cắm sâu xuống đất thành từng hàng cùng với nhiều mảnh gốm thô vỡ rạn nứt và gốm trắng men vầu xám lông. Ở đây, theo kể lại, thời kháng chiến bên cạnh con mương nhỏ chảy ra sông Hàn có đào được hai khúc gỗ như ở Việt-kê, nằm sâu dưới đất. Các hiện vật đó nay bị mất hết.

III. MỎ

Đất nơi phát hiện có lớp rõ rệt:

- Lớp đất trồng trọt dày khoảng từ 15 đến 30cm.
- Lớp đất pha cát và đá nhỏ dày từ 20 đến 50cm.
- Lớp sinh thổ dưới cùng, màu đỏ nhiều vân trắng lốm đốm, dẻo mịn.

Các khúc gỗ nói trên đều nằm sâu trong lớp đất thứ ba, từ 1,50m đến 2m so với mặt đất. Khi phát hiện, chung quanh khúc gỗ có nhiều bùn đen, lớp đất trên cùng có khác chút ít. Nhưng vì tình trạng phát hiện ngẫu nhiên nên không biết được hình dáng kích thước và kết cấu rõ rệt của những hố huyệt chôn những khúc gỗ này. Riêng khúc gỗ chứa nhiều hiện vật nằm sâu 1,50m so với mặt đất.

Xét hình dáng, kích thước và cách chôn của các khúc gỗ cùng với các hiện vật chôn theo, chúng tôi cho rằng những khúc gỗ là những quan tài chôn người chết.

Những quan tài đều đặt nằm ngang, dọc theo sông Hàn hướng đông, tây, chênh xuống tây-nam một ít. Hình dáng của quan tài tương đối đặc biệt, gần giống như chiếc thuyền độc mộc, đầu to đầu nhỏ, đầu to đặt về hướng tây, hơi cong lên, đáy bằng, có nắp đậy kín. Hiện nay còn 2 cái tương đối nguyên vẹn. Một chiếc to và một chiếc nhỏ hơn một ít. Kích thước của phần thân như sau:

Chiếc to

— Chiều dài	4,76m
— Chiều rộng đầu to	0,77m
— Chiều rộng đầu nhỏ	0,57m
— Bề dày	từ 0,025 đến 0,06m
— Sâu	từ 0,24m đến 0,39m

Chiếc nhỏ

— Chiều dài	4,54m
— Chiều rộng đầu to	0,58m

- Chiều rộng đầu nhỏ 0,44m
- Bề dày từ 0,03m đến 0,065m
- Sâu từ 0,17m đến 0,35m

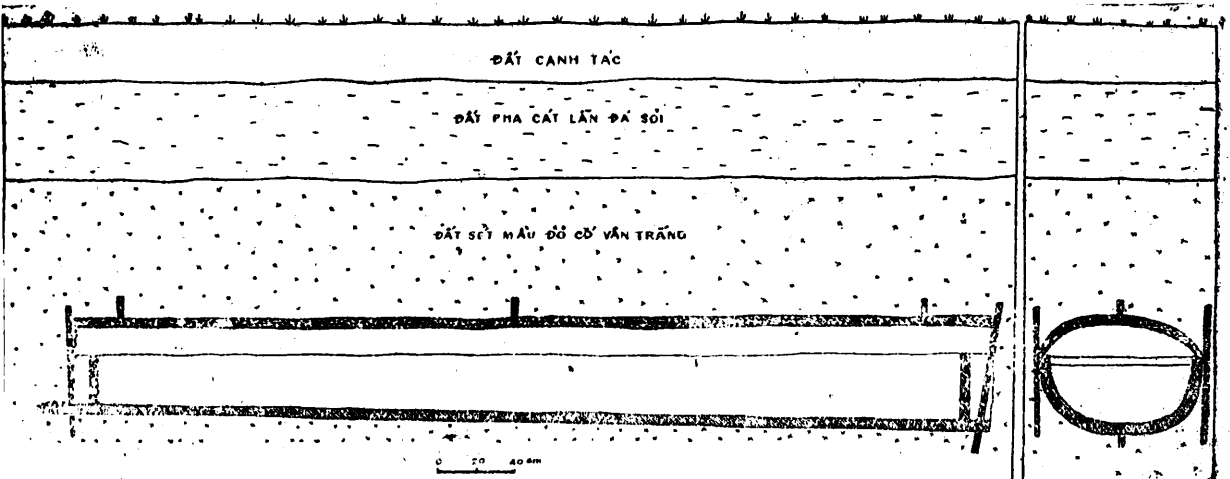
Riêng chiếc quan tài to có chứa nhiều hiện vật, chiều cao kể cả nắp ở gần đầu to là 0,60m. Đây là những cây gỗ lớn tốt, được xẻ đôi theo chiều dọc, nửa lớn được khoét theo lòng máng làm thân. Phần nắp cũng được khoét theo lòng máng nhưng nông hơn.

Hai cái quan tài, một lớn một nhỏ, về hình dáng và cách chế tạo căn bản giống nhau đều màu nâu đen, do ngâm bùn nước lâu ngày, nhưng còn có vết than đen. Có thể, trước khi đem chôn nó được đốt hun sơ qua một lần để giữ cho gỗ khỏi mục. Những cọc đóng xung quanh quan tài bên ngoài đều được phủ một lớp than đen, có lẽ nó cũng được đốt sơ qua, đầu cọc không thấy có vết than có thể nó được vát nhọn sau khi được hun đốt lửa.

Trong năm quan tài phát hiện được chỉ có một quan tài lớn nói trên là có nhiều hiện vật. Tất cả vật tùy táng đều nằm trong quan tài. Theo những tài liệu có thể biết được, những vật đó sắp xếp như sau: Ở đầu to có những hiện vật lớn như bình, thạp, thố, đỉnh, trống đồng, đầu nhỏ có những công cụ và vũ khí như rìu, đục, dao găm, có lẽ những vật này được đặt trong một hộp sơn bằng gỗ, nhưng khi mở ra hộp sơn đã bị mục nát cả không rõ.

Một bên mép quan tài là các loại giáo có cán dài, một bên có bời chèo và vài vật khác, ở giữa có chuông đồng, khay đồng, thố đồng, một mảnh da có sơn. Ngoài ra dưới đáy còn thấy những đồ đan như cối đã mục nát còn để lại những dấu vết rõ ràng trên đất bùn.

Ở giữa có thể là nơi đặt thi hài người chết, nhưng xương đã bị mục nát hết, nên không biết rõ được cách chôn như thế nào. (Bản vẽ số 1)



(Bản vẽ số 1)

IV. HIỆN VẬT

Chỉ trong một quan tài đã có tới gần 100 hiện vật, phần lớn là đồ đồng thau, ngoài ra còn có đồ sơn, đồ gỗ v.v... hoàn toàn không có đồ gốm.

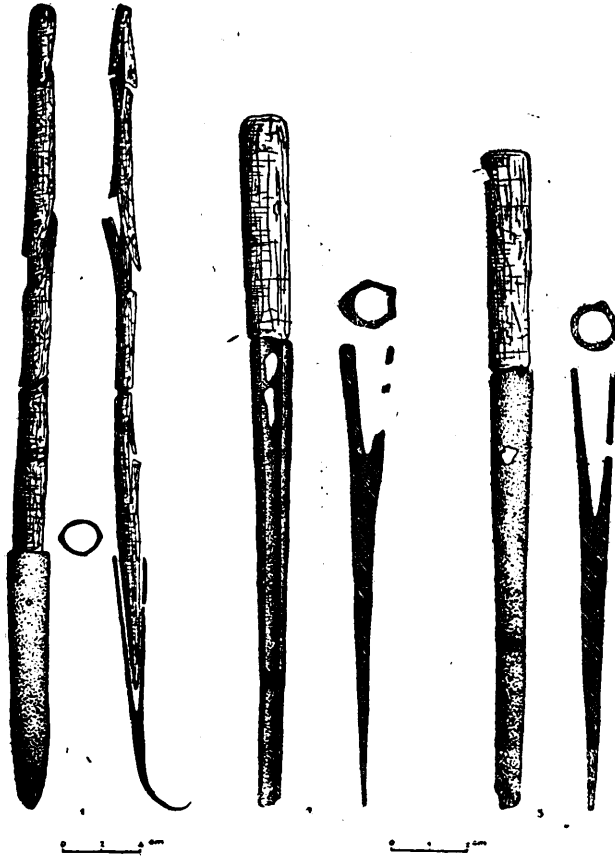
1. ĐỒ ĐỒNG

Có thể phân ra mấy loại chính như sau :

Công cụ, vũ khí, dụng cụ, nhạc khí, và một số vật khác.

a) Công cụ và vũ khí:

— *Ngo móc*: 3 cái giống nhau, dài 13cm. Lưỡi hình lá lúa, dẹt, mép mỏng, phần giữa lưỡi hơi rộng ra một tý, chỗ rộng nhất 2cm, mũi nhọn bẻ cong lại thành hình cái móc. Họng tra cán hình bầu dục, lỗ họng sâu vào lưỡi 6,4cm có lỗ nhỏ để cắm chốt hãm. Cả 3 đều còn những mẫu cán gỗ tròn bị gãy, cái dài nhất gần 30cm, sơn then (bản vẽ số 2 hình 1).



(Bản vẽ số 2)

— Đục : 9 cái chia làm 3 loại.

— *Đục bẹt*: 3 cái, dài 12,2cm đến 13,2cm.

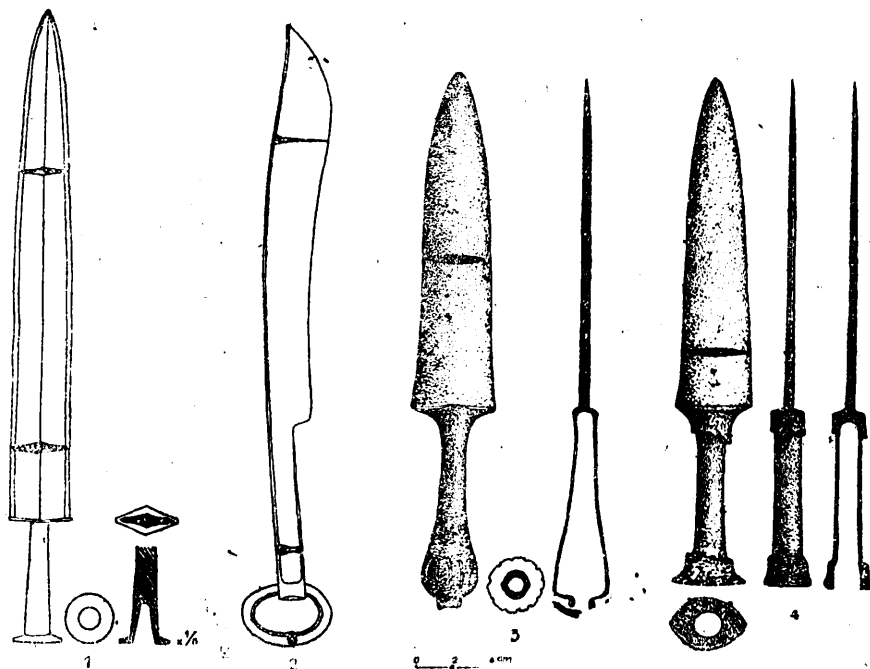
Lưỡi dẹt và hơi rộng so với phần thân, chiều rộng của lưỡi 2,4cm đến 2,6cm. Lưỡi bị méo và hai bên không cân bằng, có lẽ đã được sử dụng. Họng tròn, đường kính 1,9cm đến 2,2cm, lỗ họng sâu vào lưỡi 5,2cm, có lỗ để cắm chốt hãm. Cán bằng gỗ tròn, chiều dài 6cm được sơn cẩn thận và trang trí những vòng tròn chia cán thành 4 đốt. Ngoài ra còn một vật giống như cái đục bệt nhưng lưỡi đã bị cùn, toàn thân dài 8,8cm, lưỡi rộng 2,6cm, họng tra cán hình bầu dục 3cm $\times$ 1,2cm

— *Đực mới*: 2 cái, dài 11,7cm. Lưỡi nhỏ và dẹt, chiều rộng của lưỡi 0,6cm. Họng tròn, đường kính 1,1cm, lỗ họng sâu vào lưỡi 4cm, có lỗ để cắm chốt hãm. Đực con có cán gỗ sọc đen bóng dài 5cm5. (Bản vẽ số 2, hình 3).

— Đục vũa: 4 cái, chia làm hai loại.

Loại 1 — 2 cái, kích thước gần giống nhau, dài 12cm, lưỡi nhỏ, chỉ rộng 0,6cm, trung hình lòng máng. Họng gần hình lục giác mỗi cạnh 0,6cm, lỗ họng sâu vào lưỡi 2,4cm (bản vẽ số 2 hình 2) được tra cán gỗ sơn đen bóng dài 5,7cm.

Loại 2 — 2 cái, dài 6cm đến 6,8cm, lưỡi dày, trung hình lòng máng, rộng 3,4cm đến 3,6cm.



(Bản vẽ số 3)

Họng tra cán gần giống hình bán nguyệt, lỗ hòng sâu vào lưỡi 4,6cm. Loại đục này trông rất khỏe.

— **Dũa**: một vật trông như cái bàn chải, dài 19,3cm, cạnh 13cm $\times$ 5,5cm, bề dày vào khoảng 0,15cm. Một mặt phẳng, mặt kia xung quanh có viền gờ nổi rộng 0,8cm cao 0,22cm, trong lòng có nhiều răng nhọn, cao khoảng 0,2cm và không xếp theo một trật tự nhất định. Những răng này một số đã bị gãy, số còn lại rất nhọn. Chuôi hình ống hơi loe ở đầu, dài 6,3cm, hòng tra cán hình bầu dục sâu 5,1cm.

— **Dao gọt**: 4 cái, 2 cái bị gãy mũi, 2 cái còn nguyên hình dáng và kích thước gần giống nhau.

Cái còn nguyên dài 31,5cm. Mũi nhọn và hơi cong lên. Lưỡi mỏng, rất sắc, sống dày 0,4cm, chiều dài của lưỡi 20,2cm, rộng nhất là 2,8cm. Chuôi dẹt hình chữ nhật dính liền với lưỡi, phía đuôi có găm một vòng hình bầu dục. Chuôi dài 11,3cm.

Loại dao này là công cụ hoặc vũ khí được dùng nhiều nhất trong thời Chiến quốc. (Bản vẽ số 3 hình 2)

— **Dao găm**: 3 cái còn nguyên. Căn cứ vào chuôi chia làm hai loại:

Loại 1 — 2 cái, một dài 29cm, một dài 27cm. Lưỡi vát 2 bên rất sắc, sống giữa hơi dày, chuôi cầm tròn và rỗng, được đúc dính liền với lưỡi, phần cuối phình to ra có hai hàng lỗ thủng dài để trang trí, cái dài 24 lỗ cái ngắn 19 lỗ. (Bản vẽ số 3 hình 3).

Loại 2 — 1 cái dài 25,7cm. Lưỡi như loại 1, chuôi rỗng hình ống được đúc dính liền với lưỡi, phần cuối loe ra thành hình bầu dục. Hai đầu chuôi còn thừa một lớp như da thú có sơn chùng tỏ chuôi được bọc hoặc được nạm cẩn thận, nhưng lâu ngày bị long ra. (Bản vẽ số 3 hình 4). Cả ba cái còn nguyên vẹn, lưỡi bị mẻ và có vết mài mòn có thể đã được sử dụng. Các cuộc khai quật ở Thiệu-dương đã phát hiện được những chiếc dao găm loại I tương tự như thế.

— **Kiểm đồng**: một cái còn nguyên, nhẵn bóng dài 48,2cm. Lưỡi dài 39,3cm, bản rộng nhất là 4,7cm; lưỡi vát mỏng hai bên và rất sắc, giữa có đường gờ nổi cao làm sống, chuôi dài 8,9cm hình ống rỗng ở dưới hơi to ra một ít và về phía cuối loe ra như cái loa. Giữa chuôi và lưỡi có lá chắn hình thoi, hẹp và mỏng. Chuôi và lưỡi đúc liền nhau. Vỏ kiếm bằng gỗ, mỏng, hiện nay chỉ còn 3 mảnh nhỏ. Kiếm còn mới không có vết sử dụng.

Kiểm này giống kiếm đồng loại I tìm thấy trong các ngôi mộ ở Trường-sa thời Chiến quốc (1), (Bản vẽ số 3 hình 1).

— **Rìu**: 38 cái, tạm chia làm 3 loại, trong mỗi loại có chia mấy loại nhỏ.

— **Rìu lưỡi xéo**: có 33 cái chia làm 3 loại.

Loại 1: có 30 cái. Hình dáng giống với dao xén thợ da ngày nay, lưỡi cong và mỏng. Hòng hình bầu dục, lỗ hòng ăn sâu xuống dưới

(1) Trường-sa phát quật báo cáo trang 42—43, bản vẽ 36.4 ảnh 18-5.

lưỡi, có lỗ nhỏ để tra chốt hãm, những chiếc riu này rất mỏng; hầu hết đều bị gãy vỡ. Kích thước không đều nhau, có cái rất nhỏ chỉ chuyên để làm minh khí. Cái to cao 8,7cm dài 11,5cm, họng dài 4,7cm, rộng 1,7cm. Cái nhỏ nằm vừa họng tra cán của cái to. Loại này rất giống với những chiếc riu tìm thấy rất nhiều ở các địa điểm khảo cổ (thuộc thời đại đồng thau ở Việt-nam) như Thiệu-dương, Hoàng-lý, núi Nấp, Phà-công (1).

Loại 2: có hai cái, kích thước xấp xỉ nhau. Mũi nhọn và thẳng, gót cong, lưỡi rất rộng và tương đối mỏng. Họng tra cán hình bầu dục. Lỗ họng ăn sâu vào lưỡi 9,5cm, giữa họng và lưỡi ở một mặt có gờ nổi ngăn đôi, cũng ở mặt này có hai đường trũng song song chạy vòng quanh mép lưỡi, có thể đó là nét trang trí. Kích thước khá lớn, cao 13,5cm tính theo chiều đứng thẳng của họng tra cán, lưỡi dài từ mũi đến gót khoảng 16cm.

Ở họng của một cái có một mẫu cán gỗ bị gãy. Loại riu này rất khỏe. Về kiểu dáng nó giống với một loại riu tìm thấy ở Việt-tri.

Loại 3: có một cái. Lưỡi dài và uốn rất cong, phần còn lại dài 15,2cm, rộng 4,3cm, họng tra cán hình bầu dục có lỗ để tra chốt hãm. Giữa họng và lưỡi có một gờ nổi cao chạy vòng quanh.

— Riu hình thang lưỡi xòe rộng 2 cái. Một còn nguyên, 1 vỡ lưỡi. Cái còn nguyên có lỗ nhỏ để tra chốt hãm. Kích thước cao 8,7cm, lưỡi dài 8,1cm, họng tra cán hình thang, dày trên 2,7cm, dày dưới 3,05cm, cạnh bên 1,2cm. Trên thân một mặt có trang trí nổi hoa văn hình kỷ hà.

Cái thứ hai lưỡi bị vỡ, hình dáng và kích thước phần còn lại tương đối giống với cái trên. Trên thân một mặt có trang trí nổi hoa văn hình kỷ hà nhưng bị mờ không trông rõ.

Loại riu này cũng tìm thấy nhiều ở các địa điểm đồ đồng thau như đã dẫn ở trên.

— **Riu hình chữ nhật:** 2 cái. Lưỡi hơi cong, họng tra cán gần hình lục giác, lỗ họng ăn sâu vào lưỡi, có lỗ để tra chốt hãm. Một cái trên một mặt trang trí hoa văn đơn giản như hình sống lá và còn giữ lại một phần cán gỗ bị gãy dài 5,8cm, cái này kích thước là 7,7cm, ngang 5,2cm. Cái kia kích thước cũng xấp xỉ như vậy.

Ngoài ra ở quan tài khác còn một cái nữa dài 10,8cm rộng 4,7cm. Họng hình chữ nhật bị bẹp, đục lỗ chỗ trông rất thô.

— **Giáo mác:** gồm 10 cái đều có cán dài cán cứ vào hình dáng của lưỡi tạm chia làm 4 loại.

Loại 1: 4 cái, lưỡi vát 2 bên, giữa lưỡi có sống nổi cao, chuôi và lưỡi tạo thành hình gậy

khúc. Chuôi tròn, họng tra cán tròn, toàn thân trông rất khỏe. Cái lớn dài nhất 20cm, lưỡi chỗ rộng nhất 5cm, đường kính họng tra cán 2cm ăn sâu vào lưỡi 13cm, bên trong còn một mẫu gỗ. 3 cái kia nhỏ hơn, trong đó có một cái ở sống có 2 lỗ nhỏ, loại này thường phát hiện nhiều nhất ở các địa điểm đồ đồng thau miền Bắc-bộ như Việt-tiến, Việt-tri.

Loại 2: 1 cái. Dài 21,2cm lưỡi nơi rộng nhất 3,7cm, lưỡi thuần hình lá liễu, gờ sống giữa lưỡi tương đối thấp, lưỡi và chuôi tạo thành hình cong. Chuôi tròn, họng tra cán tròn bị vát lõm hai mặt thành hình vòng cung. Trên chuôi có một tai.

Loại 3: gồm 3 cái đều gãy mũi và một mảnh mũi, lưỡi hơi thuần, chỗ rộng nhất 4,7cm, gờ sống giữa rất cao và sắc cạnh, hai bên gờ có hai đường chỉ nổi nhỏ chạy dọc theo gờ, nhưng theo mũi mác bị gãy thì hai đường này không dài đến tận mũi. Phần tiếp giáp giữa chuôi và lưỡi cũng có hai đường chỉ nổi chạy vòng quanh, đường trên quy thẳng góc với gờ sống nổi, đường dưới quy thẳng góc với hai đường chỉ dọc. Chuôi tròn, dài 8,7cm, họng tra cán tròn, đường kính 2,3cm ăn sâu vào lưỡi 14cm. Trên chuôi có một cái tai. Những mác này, đều còn cán gỗ, cái còn nguyên dài đến 2m39 được sơn cần thận và trang trí những vòng tròn chia cán ra làm nhiều đốt, khoảng cách giữa mỗi đốt độ 1,8cm. Loại mác này rất đẹp nhẵn bóng và khỏe. 3 lưỡi mác này đều bị gãy mũi, vết gãy như vết bị cắt, không rõ đây là những vết gãy ngẫu nhiên hay có chủ định. Cho đến nay ở các địa điểm đồ đồng thau khác được khai quật hoặc khảo sát chưa tìm thấy loại mác này.

Loại 4: có hai cái. Lưỡi mỏng, rộng nhất 3,7cm, một mặt có gờ sống nổi, một mặt lõm, sống hơi cong lên phía mũi. Lưỡi vát hai bên, được mài sắc. Chuôi dẹt và mỏng như lưỡi, rộng 2,4cm, không có họng tra cán như các loại trên, Toàn thân dài 14cm.

Tháng 6-1959 ở Huyện Thanh-giang tỉnh Giang-tô có đào được 3 cái hình dáng trên, cán bản tương tự giống loại này (2).

— **Ổng bịt đầu cán giáo mác:** 4 cái, 3 cái nhỏ và một cái lớn. Hình ổng hơi thắt ở giữa một ít, một đầu bịt kín. Những cái nhỏ kích thước xấp xỉ nhau, dài 11,8cm, đường kính đầu rộng 1,7cm, cái lớn dài 13cm, trong lòng còn màu gỗ đen.

(1) « Báo cáo sơ bộ cuộc phát quật địa điểm Thiệu-dương 1961 » — « Báo cáo sơ bộ cuộc khảo sát một số địa điểm đồ đồng thau 1962 » — Vụ Bảo tồn bảo tàng.

(2) **Khảo cổ**, tháng 7-1962.

b) Dụng cụ:

— **Thạp đồng:** 2 chiếc. Thạp đồng I bị vỡ, phần còn lại cao 37cm, đường kính ước đoán khoảng 31 cm, đường kính đáy 24,4cm, mặt đáy hơi khum lên, chân cao 1cm, miệng to, đáy nhỏ, cách miệng 4cm, có 4 quai dẹt gắn vào thành hai đôi song song, trên thân thạp có trang trí các loại hoa văn. Tinh từ trên miệng xuống có 17 vòng chia làm 3 tổ:

Tổ 1: — Vòng 1 hai đường vòng nổi, trong có những chấm nhỏ. — Vòng 2 hai đường vòng nổi, trong có những vạch thẳng đứng song song. — Vòng 3 những vòng tròn có chấm ở giữa, nối nhau bằng những tiếp tuyến trên dưới có chấm. — Vòng 4 hình nai các điệu hóa, nối đuôi nhau ngược chiều kim đồng hồ. — Vòng 5, 6, 7, đôi xứng. Nghĩa là vòng 5 giống vòng 3, vòng 6 giống vòng 2, vòng 7 giống vòng 1. Các vòng đều rộng gần 3cm nên rất cân đối.

Tổ 2: — Vòng 8 rộng nhất 13,7cm, có hai chiếc thuyền, 1/2 vòng thạp một chiếc. Thuyền được các điệu hóa cao độ, có thể phân biệt được độ 10 người đứng, ngồi ở trên thuyền, đầu thuyền gầy góc, đuôi thuyền cong. Sau thuyền có một con cá răng dài và nhọn đang bơi theo, ở mũi thuyền cũng có một con cá bơi chực đầu xuống. Trên thuyền có chim đang bay. — Vòng 9 giống vòng 3. — Vòng 10 không có gì.

Tổ 3: — Vòng 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 giống tổ 1, rất cân đối.

Thạp 2 cũng bị hư nát. Phần còn lại cao 34cm. Đường kính đáy phía trong 28,5cm. Chân cao hơn chiếc trên 2,5cm. Trên thân thạp có trang trí thành hai tổ giống nhau. Một tổ ở miệng và một tổ ở đáy. Mỗi tổ có 7 vòng, nhưng tổ trên bị vỡ nên chỉ còn 4 vòng: — Vòng 1, 2, 3 giống vòng 1, 2, 3, của chiếc I. Nhưng vòng 3 trên dưới tiếp tuyến không có chấm. — Vòng 4 những đường gấp khúc chéo nhau, tạo thành những hình tnoi rất cân đối. — Vòng 5, 6, 7 giống vòng 1, 2, 3.

Giữa hai tổ trang trí này là một khoảng trống có 12 lỗ đục. Đáy của hai chiếc này còn lại một đường chỉ đục nổi cao, chứng tỏ thạp được đục bằng khuôn hai mang.

— **Thổ đồng:** có 3 chiếc giống lẫn hoa hai chiếc mặt miệng.

Thổ 1: To nhất trong 3 chiếc, cao 23,2cm, đường kính miệng cả vành 33,3cm, trong đó vành rộng 4,3cm. Đường kính trong của đáy 15cm, vành đáy rộng 4,6 cm, nửa vành miệng bị gãy, trên có gắn hai quai hình mũi thuyền được trang trí ba hàng văn sóng là. Xung quanh miệng sát vành trên có 12 lỗ đục, còn ở thân có hai hàng mỗi hàng 9 lỗ. Mặt vành

trên, thân thổ, mặt vành đáy đều có trang trí, có thể chia làm 4 tổ 22 vòng:

Tổ 1: Bề mặt của vành trên có 4 vòng: — Vòng 1 những vòng tròn có chấm, nối đuôi nhau bằng những tiếp tuyến trên dưới có chấm nhỏ. — Vòng 2 hình chữ «S» ngược đơn giản. — Vòng 3 như vòng 1, song tiếp tuyến ngược. — Vòng 4 những chấm như hạt vừng châu đầu vào nhau, hình bông lúa.

Thân thổ có 2 tổ trang trí.

Tổ 2: Ở sát miệng có 6 vòng chia làm 2 nhóm đối xứng nhau: — Vòng 5, hai vòng nổi có chấm nhỏ ở giữa. — Vòng 6, hai vòng nổi giữa có vạch thẳng đứng song song. — Vòng 7 và 8 là hai vòng tròn có chấm nối nhau bằng 2 tiếp tuyến song song, hai vòng này ngược chiều nhau trên dưới tiếp tuyến có hai hàng chấm nhỏ. — Vòng 9 giống vòng 6. — Vòng 10 giống vòng 5.

Tổ 3: Ở gần đáy thổ có 7 vòng: — Vòng 11 và 17 giống vòng 5. — Vòng 12 và 16 giống vòng 6. — Vòng 13 và 15 vòng tròn có chấm, nối nhau bằng những tiếp tuyến trên dưới có hai hàng chấm nhỏ. — Vòng 14 những đường gấp khúc chéo nhau thành những hình thoi rất cân đối.

Tổ trang trí này giống cách trang trí trên thân thạp 2.

Tổ 4: Ở mặt vành đáy có 5 vòng: Vòng 18 và 22 giống vòng 4 ở thân. Vòng 19 và 21 giống «vòng 5 ở thân. Vòng 20 giống vòng 13, vòng tròn có chấm nối nhau bằng tiếp tuyến trên dưới có chấm. Đáy, thân, miệng đều được đục bằng khuôn hai mang.

Thổ 2: Mặt vành miệng, cao 18,4cm, đường kính miệng 22,50cm, đường kính đáy 11,8cm, cả vành 20cm, vành dưới rộng 4,10cm những nét trang trí chỉ còn lại 3 tổ 14 vòng.

Tổ 1: Ở thân sát miệng thổ có 5 vòng: — Vòng 1 và 5 giống vòng 5 ở thổ 1. Hai vòng nổi ở giữa có chấm nhỏ. — Vòng 2 những hình tam giác nổi tạo thành một hàng răng cưa phần chim có hai chấm theo chiều đứng. — Vòng 3 một hàng hai vòng tròn đồng tâm giữa có chấm kề sát nhau. — Vòng 4 giống vòng 2 đối xứng.

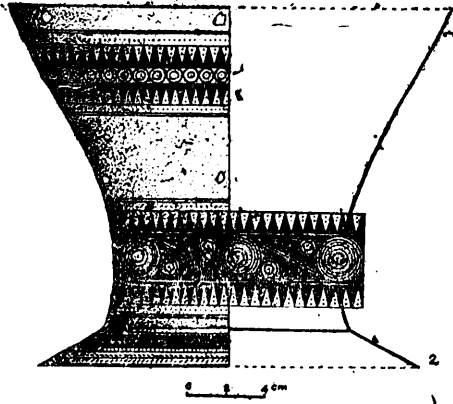
Tổ 2: Ở sát chân có 5 vòng: — Vòng 6 và 10 giống vòng 1 và 5.

— Vòng 7 và 9 giống vòng 2 và 4. — Vòng 8 có 8 vòng tròn lớn mỗi vòng do 5 vòng tròn đồng tâm nối nhau bằng tiếp tuyến với vòng tròn lớn.

Tổ 3: Ở vành đáy có 4 vòng: — Vòng 11 và 13 giống vòng 1 — Vòng 12 giống vòng 3, nhưng có tới 3 vòng chim, 2 vòng nổi đồng tâm. —

Vòng 14 giống vòng 4 ở thổ 1 gồm những chấm hạt vừng châu đầu vào nhau thành hình bóng lúa.

Nơi tiếp giáp giữa hai mang của khuôn có vết chạy từ miệng đến vành đáy chứng tỏ các bộ phận được đúc dính liền nhau. (Bản vẽ số 4).



(Bản vẽ số 4)

Thổ 3: Nhỏ nhất bị hỏng, chiều cao còn lại là 16,3cm, trang trí rất đơn giản, gồm 2 nhóm giống nhau mỗi nhóm 5 vòng. — Vòng 1,2,3 mỗi vòng gồm 3 đường chỉ nổi chạy vòng quanh khoảng cách những vòng này là vòng 2—4 gồm những đường thẳng song song.

— **Bình đồng:** Một cái còn nguyên vẹn, chiều cao không kể nắp 24,7cm đường kính miệng 13,5cm, miệng cao 1,2cm. Bụng phình to ra gần giống hình cầu, đường kính bụng nơi to nhất 33cm chân đế tròn cao 5,3cm, hình loe có những lỗ thủng hình tam giác cân. Gần miệng có hai quai hình chữ «U» ngược thẳng đứng, bên cạnh một quai có một quai nhỏ có lẽ để buộc nắp cho khỏi tuột.

Trên thân bình có hai tổ trang trí, mỗi tổ 5 vòng.

Tổ 1: ở gần miệng. — Vòng 1 và 5 là hai vòng tròn nổi ở giữa có chấm. — Vòng 2 và 4 là những vòng tròn có chấm ở giữa nối nhau bằng tiếp tuyến. — Vòng 3 hình chữ Z (S ngược).

Tổ 2: ở giữa bụng. Các vòng văn như tổ 1 nhưng chỉ khác là vòng 6 và vòng 10 là các chấm được thay bằng những vạch ngắn ngược chiều nhau.

Bình này có nắp đáy rất khít, dày 0,3cm, đường kính 14,5cm cao 3,4cm, bên cạnh có một quai nhỏ để buộc vào quai nhỏ gần trên miệng bình. Trên đỉnh có trang trí 3 vòng văn đơn giản: — Vòng 1 và vòng 3 là những nét vạch xiên ngược chiều nhau, vòng 2 có những vòng tròn nhỏ giữa có chấm nối nhau bằng tiếp tuyến.

Trong mộ Tây Hán ở thôn Mối của Hoa kiều Quảng-châu (Trung-quốc) có đào được bình đồng còn gọi là cái hồ đồng. Chân của vật này tương đối giống như thế (1) nhưng hình dáng của thân, miệng và quai không hoàn toàn giống với chiếc bình này, trên thân có trang trí những hoa văn chữ «S» xoắn tròn ốc mà báo cáo này cho rằng nó là phong cách của hoa văn trống đồng «thuộc các dân tộc thiểu số phương nam». (Bản vẽ số 5).

— **Ấu đồng:** Một cái, hình dáng như cái chậu, cao 14cm, miệng bằng có gờ loe ngang ra ngoài, vành miệng rộng 0,9cm. Đường kính miệng không kể vành 21,9cm. Đáy lòng chảo, để gần giống như đế của chiếc bình nói trên, nhưng những lỗ thủng không phải hình tam giác cân mà là những hình thang hai đáy rất ngắn. Gần miệng có hai tai nhỏ, hoàn toàn không có trang trí. Được đúc bằng khuôn hai mang.

— **Đỉnh đồng:** Một cái, còn nguyên vẹn, cao 28cm kể cả quai 31cm, miệng bằng, vành miệng loe ngang ra ngoài, rộng 1,2cm. Đường kính miệng không kể vành là 26,4cm, hai quai đứng thẳng trên mép, mỗi cạnh 0,9cm, bên trong có trang trí những văn giản đơn cuốn thừng. Đáy lòng chảo, bên trong còn vết đất và tro và một vòng tròn có lẽ là vết cháy của một vật gì đặt vào đáy của đỉnh. Dấu vết đó chứng tỏ đỉnh này đã được sử dụng. Có 3 chân cao 13cm nhỏ thon hơi choãi, có trang trí bằng 4 đường chỉ nổi song song theo chiều đứng.

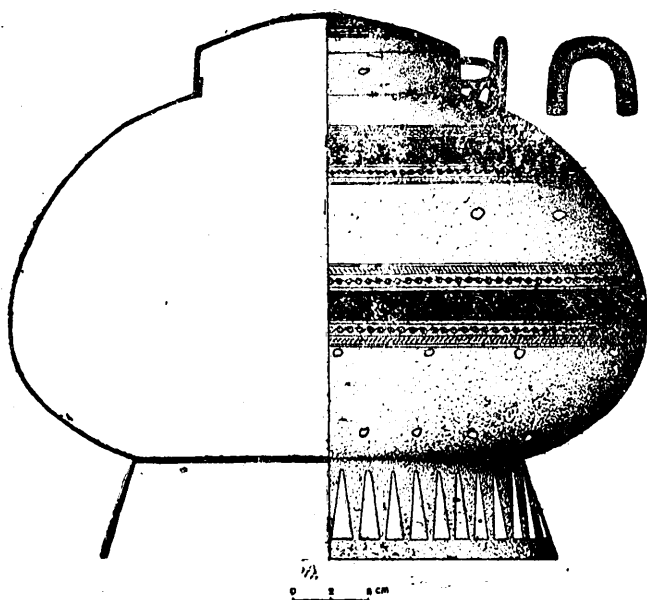
Quan sát kỹ, thấy rằng thân kể cả quai của đỉnh được đúc riêng, ba thân được đúc liền với một mảnh đáy phụ rồi hàn gắn vào thân như một miếng đáy lót. Các bộ phận đều được đúc bằng khuôn hai mang.

Cái đỉnh này có hình dáng tương đối giống với chiếc đỉnh nhỏ tìm thấy trong mộ thời Tây Chu ở tỉnh Giang-tô núi Đan-đồ Yên-đôn(2).

— **Khay (?) đồng:** Một cái còn nguyên, lòng khay gần giống hình bầu dục chiều dài 19,4cm, chiều rộng 15,4cm, sâu gần 2cm, miệng khay dài 0,32cm. Có hai tai vành lên 9,6cm rộng 10,8cm, chỗ giáp lòng khay hơi thót vào, trên vành mép có trang trí, một bên là hai hàng tam giác hoa đối nhau, một bên là văn chữ «S» và tam giác hoa. Có 4 chân nhỏ hàn gắn vào đáy.

(1) *Khảo cổ học báo* 1958 — số 2 trang 67,68, bản vẽ 24 ảnh 12.

(2) *Văn vật tham khảo tư liệu năm 1956* — một tài liệu bổ sung về đồ vật nhỏ.



(Bản vẽ số 5)

— **Ấm ? đồng**: Một vật giống như quả bầu chẻ đôi, rất mỏng khoảng 0,1cm, phần đáy vỡ nát đường kính rộng độ 19,5cm, đáy sâu miệng hình máng rộng 4,6cm. Quai tròn hình vòng khuyên, tán dính chặt vào thân.

Bên trong có khắc những nét rất nhỏ những hình cây và nhiều hình nửa nhưng rì nát xem không rõ, chỗ quai cầm có vẽ những hình tam giác đối xứng qua trục tán.

Ngoài ra có một mảnh miệng đem khớp lại thấy đường kính giống đường kính của ấm này, bên trong cũng có hoa văn tương tự, những tay cầm chỉ là một núm nhỏ tán vào.

Loại này rất giống cái « di » có 4 chân thịnh hành vào thời Chu.

c) Nhạc khí.

Gồm có: trống, chuông, khèn, nhạc (lục lạc).

— **Trống đồng**: hai chiếc, 1 to, 1 nhỏ.

Trống to — Thân trống chia làm 3 phần rõ rệt: tang trống, lưng trống, chân trống. Tang trống phình to vượt mặt trống, lưng thót lại đến chân loe ra. Đây là trống loại 1 (theo cách phân loại của Heger) chỉ còn lại phần tang và mặt trống, lưng và chân chỉ còn một mảnh.

Mặt trống: hình tròn, đường kính 23cm, chính giữa có ngôi sao 8 cánh, không nổi cao, giữa hai cánh có những hình chữ « V » lồng nhau.

Bên ngoài ngôi sao có 3 vòng tròn chim chạy quanh, vòng giữa rộng nhất có những chấm nhỏ đều nhau.

Ngoài vòng này có 4 con chim bay, mỏ dài, đầu có mào bố trí cách đều nhau, bay ngược chiều kim đồng hồ. Chim đã được cách điệu hóa.

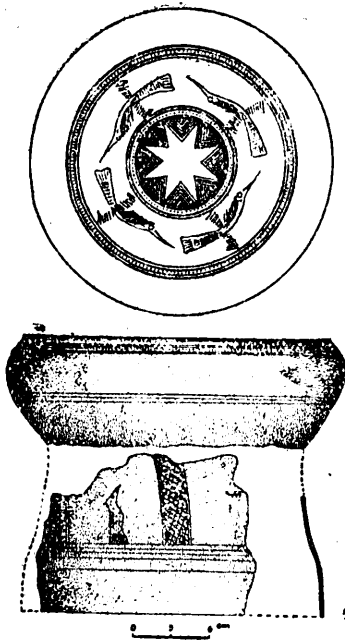
Bên ngoài lại có 3 vòng tròn chim khác, vòng giữa rộng nhất có những chấm nhỏ nổi. Sát mép có 8 lỗ, bố trí đều nhau, có lẽ để chèn khuôn đúc.

Mặt được đúc riêng rồi hàn vào tang, một bên hàn khít một bên hơi lồi ra.

Tang trống: phình to ra, đường kính 26,50cm trên có trang trí giản đơn. Phía trên là 4 đường chỉ nổi chạy vòng quanh, khoảng giữa rộng nhất có chấm nhỏ. Quá nửa tang trống là 3 đường chỉ nhỏ chạy vòng quanh. Trên tang trống còn dấu quai, biết được nó có hai đôi quai.

Lưng và chân chỉ còn có một mảnh, trên có một con chim đang đứng chầu mỏ lên trời, cẳng cao. Một bên có những đường chỉ nổi gạch chéo tạo thành những hình thoi không đều, một bên là 4 đường chỉ nổi song song. Dưới cùng gần chân trống có 4 đường chỉ nổi chạy vòng quanh, khoảng giữa rộng nhất có những chấm nhỏ. Chân cao 3,4 cm. Tang trống đúc bằng khuôn 2 mang. (Bản vẽ số 6).

Trống nhỏ — Kích thước nhỏ, chế tác sơ sài, chỉ để dùng làm đồ minh khí. Mặt trống hơi trũng xuống, đường kính 6,5cm, đường kính đáy 7,5cm, cao 5,3cm. Thân trống có trang trí hai hàng văn giống nhau, mỗi hàng rộng 1,2cm và có 3 vòng. — Vòng 1 và 3 là những đường chỉ xiên vạch ngược chiều. — Vòng 2



(Bản vẽ số 6)

hình răng cưa. Trống được đúc liền một khối, nhưng đúc xong mặt bị rạn và vỡ một miếng, cho nên bên trong dùng 1 cục đồng dày hàn bịt kín lại.

— **Nhục đồng (lục lạc):** gồm hai cái được treo vào một tấm đồng, có quai thô treo lên. Tấm treo lục lạc này gần giống hình thang, cánh 7,1cm và 8,6cm; chính giữa thắt lại, chỗ hẹp chỉ rộng 6,5cm; dài 9,2cm. Trên mặt tấm này có 3 quai; 2 quai ở đầu, 1 quai ở đuôi gắn vào giữa. Hai quai ở đầu dính vào một góc đồng đặc hình chữ «U» cao, trên quai có lỗ để cắm chốt giữ cho móc khỏi tụt. Hai bên quai dưới có 2 móc bằng sợi đồng uốn cong, trên mỗi móc có dính một lục lạc đồng.

Nhạc: hình bầu dục, dẹt, miệng cũng hình bầu dục, hai bên có xẻ rãnh, dải nhạc được mắc vào một then ngang nằm ở giữa. Mỗi lục lạc phát 1 âm khác nhau. Một chiếc dài 3,7cm rộng 2,7cm, dài 1,6cm và một chiếc dài 4,5cm, rộng 3,3cm, dày 1,8cm. Có lẽ nhạc này thường để treo ở cổ ngựa. (Bản vẽ số 7 hình 4).

— **Chuông ống:** Hai cái hình ống tròn, phía dưới hơi to hơn một ít cao 17,20cm đến 16,5cm, đường kính 3,2cm, trên đầu hơi nhỏ có quai để treo, hai bên có xẻ rãnh dài 9cm rộng 0,4cm. Dải chuông dài, treo ở giữa. Mỗi cái phát một âm khác nhau. (Bản vẽ số 7, hình 2).

— **Chuông dẹt:** Một cái hình bầu dục, ngang 19cm, cao 25cm, không kể núm. Miệng bầu dục rộng 4,5cm, dài không rõ vì bị vỡ. Nửa trên có trang trí đơn giản, nửa dưới không trang trí

gì. Có hai tổ văn. Tổ chạy ngang có 4 đường chỉ nổi, khoảng giữa rộng có những gạch nổi nhỏ, một tổ khác gồm 4 đường chỉ nổi chạy theo chiều cong của vai chuông, giữa 2 tổ này có một nhóm gồm những vòng tròn đồng tâm nối nhau bằng những tiếp tuyến. Loại hình này tương tự như trang trí ở vòng 8 số 2. (Bản vẽ số 7 hình 1).

— **Chuông núm vuông:** Gọt như thế vì núm gần như hình khối vuông, rộng, mỗi cạnh 2cm × 1,8cm, cao 2,1cm. Núm có trang trí ở hai bên mặt, một bên hai hình chữ «S» xoay đối diện nhau, một bên bốn hình vuông hồi văn. Thân cao 5,4cm. Màu đen bóng, miệng cong, hai đầu uốn lên hình bầu dục dài 5,8cm, rộng 4,8cm (Bản vẽ số 7, hình 3).

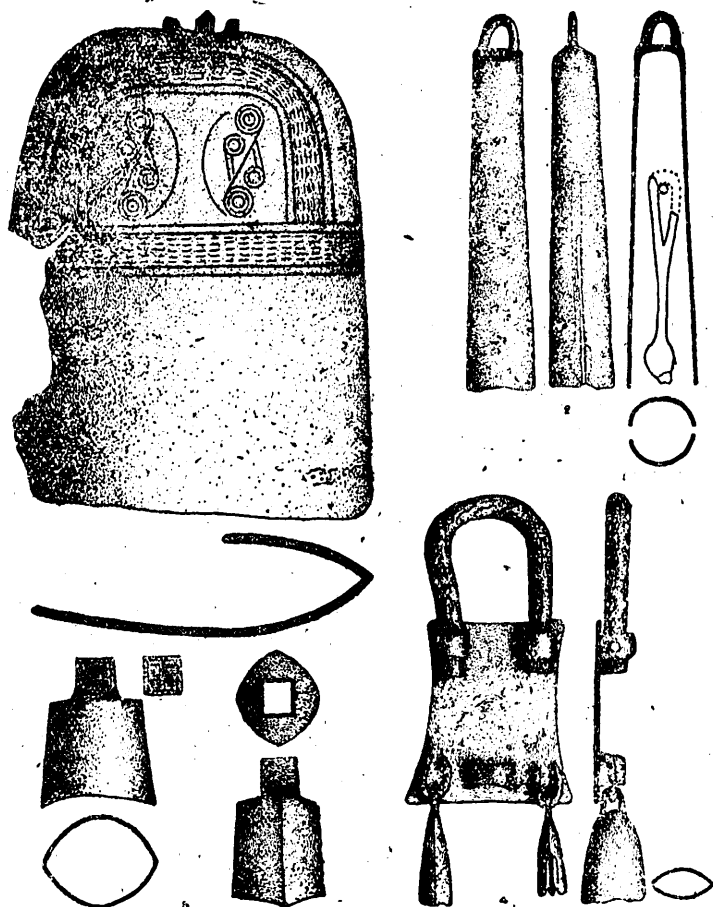
Hình người thổi khèn: Đây là một đoạn đồng cong hình thuyền đo thẳng dài 15cm tiết diện hình tam giác, một đầu to, một đầu nhỏ uốn cong lên cuộn 7 vòng thành một bánh tròn, đường kính 3,1cm, người thổi khèn gần như ngồi bó gối trên mặt đồng này, hình tượng một người nam, tóc búi ra sau, ngồi cao 4,5cm, nơi ngã về trước, ngực nở, bụng thon, mình trần chỉ đóng kho bằng hai vòng vải, hai chân khít nhau, co về trước, hai tay khuỳnh vòng cung gần ngang vai, giữ một cái khèn đặt ở trên lưng bàn chân, đầu khèn dựa vào những vòng xoay ốc tròn của đoạn đồng. Phía đầu to của đoạn đồng này có đầu hàn, chứng tỏ nó có thể ở một kiện vật nào đó gảy ra. Khèn có 4 ống chấp lại dài 5cm. (Bản vẽ số 8 hình 2).

— **Lưỡi giáo cò ngạnh:** 1 cái, cái này có một mũi nhọn và hai ngạnh dài ở hai bên, có cạnh rất sắc, mũi và ngạnh đều gầy. Phần còn lại dài 6,2cm, nòng tra cán hình tròn đường kính 1,3cm. Trong còn một khúc cán gỗ.

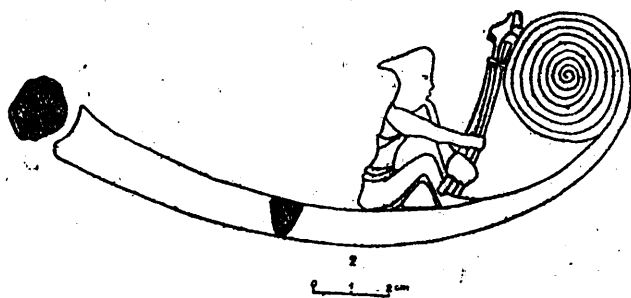
— **Môi, gáo (?):** Hình dáng giống như một cái tàu nưc thuốc lá hoặc như một cái gáo, dài 17,8cm dày độ 0,1cm, bầu môi bầu dục, rộng, cao 5,6cm, miệng rộng 3,7cm × 2,8cm. Trên bầu này có một ống nhọn cong như cái sừng làm cho người ta mới xem qua có cảm giác như cán của bầu, ống này hai đầu rỗng, phía đầu nhọn cong lên, bên trên có hai bánh tròn gồm 4 vòng xoay, phía dưới có một móc để cột dây treo, hiện vật hiện đã bị gãy.

Hai bên sừng có hai đường trang trí gồm những vòng tròn giữa có chấm nối nhau bằng những tiếp tuyến, ở đầu và dưới sừng thì những vòng này được chạm rỗng. Phía trên sừng sát bầu có một hàng hồi văn nằm ngang rồi đến ba con chim cổ dài đang bay, cánh dang rộng ra nằm dọc theo sừng từ to đến nhỏ.

— **Khuy áo (?):** Một vật hình tròn, mỏng dẹt, đường kính 2,3cm, tâm là một núm nhỏ nhọn,



(Bản vẽ số 7)



(Bản vẽ số 8)

xung quanh có 4 lỗ tròn cân đối, mép hơi cong lên có chạy một đường lỗ tròn nhỏ.

Một vật hình chữ « V » hai đầu uốn cong lên. Một mặt phẳng, một mặt vòng lên, đúc xấu có thể ở một vật nào đó gãy ra.

Ngoài ra trong số những mảnh đồng vụn nhiều mảnh có trang trí, còn thấy một mảnh đáy của một chiếc thạp đồng. Nếu tính cả mảnh đáy này, trong quan tài có tất cả 3 chiếc thạp.

2. NHỮNG HIỆN VẬT KHÁC

— *Mái chèo* : Một chiếc, dài 88cm, chỗ rộng nhất của mặt 6,7cm. Một mặt phẳng, một mặt có gờ nổi thành sóng, cán chèo tiết diện hình quả tim. Mái chèo được phủ hai lớp sơn, lớp trong đen, lớp ngoài vàng, lâu ngày, sơn tróc ra, biết được trước khi sơn đã được đốt để giữ cho khỏi mục.

— *Cán giáo mào* : Còn lại 9 cái, trong đó có hai cái nguyên vẹn và một cái bị hỏng một ít

không có thể nghiền cứu được. Hai cái nguyên, một cái dài 2,37 mét, đường kính (đã bị tộp) nhỏ nhất 0,9cm, chỗ lớn nhất 1,55cm, một cái dài 2,35 mét, đường kính (đã bị tộp) nhỏ nhất 0,8cm chỗ lớn nhất 1,45cm. Đầu tra vào lưới được vót nhọn dài 10cm. Cách mũi móc trên dưới 33cm có những vòng tròn nhỏ khít nhau như được cạp bằng mây, khoảng này dài độ 23cm. Thân có những vòng thưa thành từng đốt ngắn đều nhau như hình những đốt trúc. Cán được hơ lửa rồi sơn vàng, đen. Những cán còn nguyên này được cắm vào lưới móc loại 3 nói trên.

— *Đồ sơn trên da*: Một mảng da thú lớn trên có sơn, bị vỡ, hiện nay chỉ còn hai mảnh lớn và một số mảnh vụn. Mảnh da này được sơn hai lớp, lớp trong màu đen khá dày, lớp ngoài mỏng hơn màu đen bóng, trên vẽ những vòng tròn đồng tâm rất lớn bằng sơn màu đỏ gạch hoặc màu xám, đường kính vòng tròn ngoài khoảng 19cm, ở giữa có nạm một núm tròn bằng kim loại trắng, có thể là thiếc. Đường kính của những núm này từ 7,4cm đến 7,7cm, những vòng tròn này nằm thành hai giải 4 vòng khít nhau, chiều ngang của mảnh da có 2 vòng và chiều dài có 4 vòng, ở góc hoặc mép của mảnh da và ở

khoảng giữa của những vòng đó có gắn hình tam giác, hình thoi hoặc hình thang bằng kim loại trắng, có thể là thiếc. Theo những dấu vết còn lại thì đây là một mảnh da hình chữ nhật hơi cong lên phía trên, chiều rộng khoảng 40cm, chiều dài khoảng 90cm. Theo tài liệu khi phát hiện thì mảnh da này có thể là nắp của một chiếc hòm được đặt trong quan tài gần tráp gỗ, bên trong có vết vải bị mủn nát.

— *Đồ gỗ sơn*: Một vật khi mở ra còn hình dáng như một cái tráp gỗ, nhưng khi lấy lên bị vỡ nát cả. Theo những mảnh còn lại và những tài liệu khi phát hiện thì tráp hình hộp dài 55cm, rộng 40cm, cao 20cm có chân. Bên ngoài sơn hai lớp sơn đen và trang trí những giải hoa văn bằng sơn màu cánh dán, hoặc nâu nhạt.

Trong tráp có đựng một số dụng cụ và vũ khí như đục, dao găm v.v...

Ngoài ra còn một số hiện vật khác bằng gỗ sơn nhưng hiện nay đã bị vỡ nát. Căn cứ vào một số tài liệu khi phát hiện thì trong những vật vỡ nát này có cái thân hình cầu, có chân như cái lọ hoặc bình (?) kích thước nhỏ.

— *Hòn đá*: Trong quan tài chỉ có 1 hòn đá nhỏ màu đen bị nứt nẻ, không thấy có vết sử dụng hoặc chế tác.

VI — NHẬN XÉT SƠ BỘ

Lần đầu tiên ở nước ta một loại mộ táng đặc biệt được phát hiện. Đó là những ngôi mộ có quan tài gần giống như chiếc thuyền độc mộc. Chúng ta tạm gọi nó là những ngôi mộ có quan tài hình thuyền. Những ngôi mộ này được chôn bên bờ sông, và cách bờ bề không xa lắm.

Quan tài là một cây gỗ lớn được xẻ đôi, phẫu thân, phần nắp thành một bộ phận hoàn chỉnh. Để ý này, trước tiên cho biết vào hoàn cảnh thời bấy giờ, những vùng quanh đây có nhiều rừng rậm, gỗ tốt, người ta lấy nhiều gỗ to và quý khá dễ dàng. Mặt khác, quan sát kỹ quan tài, thân có gờ để đặt nắp cho khít, hai bên có 3 cặp lỗ mộng, hai mảnh ván ở đầu cũng có nhiều lỗ mộng, chứng tỏ nó được làm riêng để chôn người chết theo hình dáng một loại công cụ giao thông trên mặt nước. Điều này có lẽ cũng phản ánh một phần nào cuộc sống, quan niệm... của chủ nhân những ngôi mộ, cảnh sinh hoạt lúc sống, họ mong được tiếp tục bên kia thế giới. Những hình thuyền trang trí trên tháp đồng và trống đồng, chứng thực vấn đề này cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy chủ nhân khi chết cũng mang theo cả bội chèo.

Hoàn cảnh tự nhiên, phạm vi hoạt động của chủ nhân của chúng là những vùng vừa có rừng rậm gỗ tốt, lại có cả sông, ngòi, ao, đầm

lầy lội. Ngay cả trang trí trên tháp vừa có nai, vừa có thuyền vói cá lội chim bay cũng nói lên điều đó.

Liên hệ với những cảnh trang trí trên các hiện vật bằng đồng đã biết như trống « Ngọc-lũ, Hoàng-hạ... », tháp đồng « Đào-thịnh (Yên-bái), Vạn-thắng (Phủ-thọ) » v.v..., chúng ta có thể nói rằng chủ nhân là những người rất quen thuộc với cuộc sống trên mặt nước. Thuyền, cá, các loài chim có quan hệ với ao, hồ, sông ngòi... đều được biểu hiện những hoa văn trang trí, phản ánh những quan sát nhận xét của họ về cuộc sống về chính bản thân.

Để làm nơi trú ẩn cho mình, họ đã bỏ ra rất nhiều công phu để đục nên một quan tài như thế, họ còn biết đem hun, đốt để chống mục nát và giữ được lâu bền.

Ở Tứ-xuyên (Trung-quốc) cũng đã phát hiện một số ngôi mộ có quan tài hình thuyền (1). Nhưng hình dáng và cấu trúc của quan tài, cũng như vật tùy táng khác rất nhiều so với ngôi mộ Việt-khê.

Liên hệ với tài liệu dân tộc học, người ta thấy rằng người Mường có chôn người chết bằng quan tài gần giống với những quan tài ở Việt-khê.

(1) *Tứ-xuyên thuyền quan tài phát quật báo cáo.*

Những đồng bào Thái, Tày, Cao-lan... ở Việt-bắc khi chuyển phân ra ruộng thường dùng một cái máng gỗ, dây buộc vào tai máng ở đầu rồi cho trâu kéo, đầu quan tài ở Việt-khê cũng có một cái tai đục lỗ vuông, có thể giả thuyết rằng quan tài được di chuyển đến huyệt cũng bằng phương pháp tương tự như thế: buộc dây vào tai rồi người hay súc vật kéo. Đối với vùng lầy lội, phương pháp di chuyển này tiện lợi nhanh và đỡ tốn công sức. Khi hạ huyệt, có lẽ buộc dây vào lỗ miệng để treo đưa xuống từ từ, những cọc gỗ, ngoài tác dụng kèm giữ chặt quan tài, có lẽ cũng góp phần đưa quan tài hạ huyệt cho ngay ngắn.

Trong 5 quan tài phát hiện ở Việt-khê chỉ có 1 quan tài là có nhiều vật tùy táng, 1 chiếc nữa có một lưỡi rìu, những chiếc khác hoàn toàn không có hiện vật gì, điều này có thể là một hiện tượng nói lên sự khác nhau về thân phận của những chủ nhân của những ngôi mộ được chôn ở đây.

Những vật tùy táng trong chiếc quan tài nói trên hầu hết là đồ đồng, chiếm gần 90%. Trong số này có những hiện vật quý như trống, thạp, thố, đỉnh, bình, kiếm và đồ sơn thén. Một ngôi mộ toàn dùng những đồ tùy táng quý, số lượng nhiều, hình loại phong phú, chứng tỏ chủ nhân phải là một kẻ rất giàu.

Trong số đồ đồng này, những hiện vật như rìu hình lưỡi xéo, giáo, mác, dao găm, thạp, thố, trống đồng... chiếm đa số nghĩa là những hiện vật tượng trưng cho tính chất địa phương chiếm địa vị chủ đạo. Những hoa văn trên thạp, thố v.v... là những hoa văn phổ biến trên trống đồng như hoa văn đường chấm giải, hoa văn đường tròn có tiếp tuyến, hoa văn hình tròn đồng tâm, hoa văn hình chữ «S» xoáy ốc ngược, hoa văn hình «S» xoáy lồng nhau, hoa văn răng cưa v.v... cùng với những trang trí khác trên đồ đồng, chứng tỏ phong cách nghệ thuật trang trí này là phong cách địa phương. Do đó, chúng ta có thể kết luận chủ nhân của ngôi mộ này là người địa phương và đó là một người dân bản địa giàu có.

Ngoài những hiện vật mang sắc thái địa phương, còn có những hiện vật «ngoại lai» như kiếm đồng, đỉnh đồng, ăm (di), dao gọt, chuông núm vuông... những vật này số lượng còn ít, nó chỉ cung cấp cho những người giàu có, những kẻ quyền quý sử dụng mà thôi. Đồ sơn rất ít và xấu chứng tỏ nó mới được nhập từ bên ngoài vào.

Sự có mặt của những hiện vật này nói lên mối liên hệ mật thiết giữa miền Bắc nước ta thời cổ đại với vùng trung nguyên. Nghiên cứu quy luật chôn những hiện vật tùy táng,

chúng ta biết thời Chiến quốc, trong các ngôi mộ cổ thường gặp những loại hiện vật sau hợp thành một bộ: đỉnh, đòn, đĩa, di. Những hiện vật này không thể thiếu được trong cuộc sống xa hoa hưởng lạc của bọn quý tộc khi còn sống, cho nên sự hiện diện của chúng trong các ngôi mộ ghi lại cho chúng ta biết lối sống trước kia của chủ nhân. Ở Trường-sa mền Nam Trung-quốc vùng nước Sở thời Chiến quốc lại thường gặp một bộ gồm: đỉnh, đòn, bình. Hiện vật ở Việt-khê có đỉnh, bình, di. Chúng ta chưa biết được nhiều để có thể chứng thực điều này. Có phải là một hiện tượng phổ biến hay không, có thành một quy luật hay không? Nhưng qua đó chúng ta cũng có thể biết rằng chủ nhân của ngôi mộ này không những là dân bản địa giàu có mà còn thuộc loại quý tộc.

Trong số gần 100 hiện vật này, vũ khí chiếm quá nửa, tỷ lệ này có lẽ liên quan đến sự ghi chép trong các sử sách xưa về tính chất dũng mãnh, thiện chiến của người Việt cổ đại. Rìu lưỡi xéo lại chiếm quá nửa trong số vũ khí, chứng tỏ nó là công cụ, vũ khí chủ yếu.

Theo tài liệu của các cuộc khai quật và khảo sát ở những địa điểm đồ đồng thì trong số công cụ và vũ khí thu được, loại rìu này cũng chiếm một tỷ lệ khá cao. Liên hệ với các hình trang trí trên trống đồng, thạp đồng... không những chúng ta biết được cách sử dụng của những loại rìu này, mà còn chứng thực tính chất phổ biến của chúng. Những loại giáo mác, với cán dài được sơn kỹ lưỡng, có đốc bịt đầu cẩn thận, số lượng ở đây không phải là quá ít, cùng với số lượng giáo mác thu thập được trong các cuộc khai quật chứng tỏ chúng là những vũ khí quan trọng của những người thời bấy giờ. Dao găm cũng là những loại vũ khí phổ biến trong thời kỳ này.

Trong những hiện vật tùy táng ở đây, bên cạnh nhiều đồ thực dụng, chúng ta thấy nhiều đồ minh khí, những lưỡi rìu xéo nhỏ và mỏng, trống đồng nhỏ chỉ có tác dụng tượng trưng. Hiện tượng này cho phép người ta kết luận rằng những hiện vật có đặc trưng địa phương trong ngôi mộ này ở vào giai đoạn phát triển suy tàn.

Vấn đề niên đại của ngôi mộ này là một vấn đề khá gay go và phức tạp. Trước hết, đây là lần đầu tiên chúng ta phát hiện được một loại mộ như thế này, tài liệu chưa đầy đủ, hơn nữa, khảo cổ học nước ta hiện nay chưa hoàn thành việc nghiên cứu các bước phát triển của thời đại đồ đồng, vấn đề niên đại của thời kỳ này ở Việt-nam còn đang tranh cãi và còn thiếu tài liệu để xác định một cách rõ ràng. Vì vậy việc đoán định niên đại cho ngôi mộ Việt-

khê còn tạm thời gặp khó khăn. Tuy nhiên, trên cơ sở của những tài liệu còn ít ỏi hiện nay, chúng tôi tạm nêu lên một số ý kiến về niên đại của những ngôi mộ này.

Sau khi xét qua những hiện vật, chúng ta thấy ở đây có hai nhóm hiện vật khác nhau cùng nằm trong một ngôi mộ. Một nhóm là những hiện vật tiêu biểu cho tính chất độc đáo của địa phương như: riu lưỡi xéo, giáo mác, trống đồng, bình, thố, thạp, dao găm v.v.. hình trang trí phần nhiều là những hoa văn trang trí trên trống đồng. Một nhóm khác số lượng tương đối ít là những hiện vật bên ngoài. Điều này trước tiên chúng ta thấy những hiện vật thuộc hai nền văn hóa khác nhau cùng đồng thời tồn tại.

Nhóm hiện vật tiêu biểu cho tính chất độc đáo của địa phương, rõ ràng là những di vật thuộc nền văn hóa đồng thau ở Việt-nam, mà căn cứ vào những chứng cứ đã nêu trên đây, nó đang ở bước phát triển suy tàn. Từ lâu, những di vật tương tự phát hiện được ở Việt-nam, mệnh danh là nền văn hóa Đông-sơn. Nhưng chúng tôi cho rằng khái niệm văn hóa Đông-sơn chưa rõ ràng. Do thành tích của những cuộc khai quật trước kia để lại, cho nên vấn đề xác định niên đại của nền văn hóa này còn gặp nhiều khó khăn. Gần đây, một số cuộc khai quật khảo cổ học được tiến hành ở một số địa điểm đồ đồng thau như Thiệu-dương, Đông-sơn, Việt-tiến và hàng loạt những cuộc phát hiện, khảo sát những địa điểm khác, đã bước đầu có một số ánh sáng, nhưng cần phải có nhiều tài liệu hơn nữa mới giải quyết được vấn đề này. Ở đây tạm thời và rất đáng tiếc, không thể dựa vào các hiện vật địa phương, cho nên chúng tôi phải xét niên đại của những ngôi mộ Việt-khê qua những hiện vật « ngoại lai ».

Nhóm hiện vật « ngoại lai » gồm có kiếm đồng, dao gọt đồng, ăm (« di ») đồng, đỉnh đồng, chuông nùm vuông, xét qua những hiện vật này, ta thấy như sau:

Cái ăm đồng (di) là một loại hiện vật có từ thời Chu còn lưu hành rộng rãi ở thời Chiến quốc. Cái ăm ở Việt-khê bên trong có khắc vẽ hình cây bằng những nét rất nhỏ, phần còn lại bị rỉ nát không trông rõ, ngoài ra, còn một mảnh miệng của một cái ăm khác bị vỡ. Theo chỗ chúng tôi biết loại ăm ở phía trong có khắc vẽ những nét nhỏ như loại ăm tìm thấy ở Việt-khê, ở Trung-quốc cũng không nhiều. Ở Hậu-xuyên thuộc tỉnh Hà-nam Trung-quốc, năm 1957 người ta chỉ phát hiện được 3 cái, 1 cái nguyên và 2 cái vỡ nát. Cái nguyên vẹn là cái đầu tiên do khai quật mà có, ở trong có khắc những hình người và động vật bằng

những nét nhỏ, tinh tế, phía gần miệng có khắc một hàng cây giống như ở Việt-khê. Các mảnh vụn cũng có trang trí như thế. Ở Trường-trị thuộc tỉnh Sơn-tây (Trung-quốc) chỉ tìm thấy một vài mảnh. Ngôi mộ này thuộc thời Xuân thu Chiến quốc (1). Ngoài ra, trong mộ Sở ở Trường-sa cũng phát hiện được một cái bị vỡ (2).

Đỉnh đồng ở Việt-khê về hình dáng tương đối giống với chiếc đỉnh thuộc thời Chu (3), nhưng có vài đặc điểm biểu hiện nó muộn hơn thời Chu một ít.

Khay đồng? Tìm thấy ở Việt-khê tương đối giống với loại khay mà bọn quý tộc thời Chiến quốc thường dùng, nhưng ngay thời đó, loại khay đồng này cũng không nhiều.

Kiểm đồng ở đây kỹ thuật chế tác rất tinh xảo, là loại kiếm được dùng phổ biến trong thời Chiến quốc (4).

Dao gọt cũng là loại công cụ, vũ khí được dùng phổ biến trong thời Chiến-quốc.

Tuy nhiên, những vật này đến thời Hán vẫn còn dùng.

Đồ sơn then, như trên chúng tôi đã nói là loại sơn mới được đưa từ ngoài vào, có vài đặc điểm giống như loại sơn ở nước Sở thường dùng.

Ngôi mộ Việt-khê có một cái chuông nùm vuông, trên nùm có trang trí hình chữ « S » xoáy và hồi văn. Chuông này xét về dáng thì khá giống cái « nạo » tìm thấy trong mộ Sở ở Trường-sa (5), nùm cũng rộng như thế, nhưng trên nùm không có trang trí như cái chuông ở Việt-khê. Hồi văn trang trí trên nùm của cái chuông Việt-khê là loại văn đã tìm thấy trên các mảnh đồ gốm cứng, văn in thuộc thời đại đồ đá mới ở Hoa-nam, nhưng ở đây nó đã được xếp tề chỉnh hơn. Theo chỗ chúng tôi biết, loại chuông này trong thời Tần Hán chưa tìm thấy, nhưng nó lại không hoàn toàn giống chiếc nạo thuộc thời Chiến quốc như đã nói ở trên. Vì vậy khó định niên đại cái chuông này cho chính xác.

Những ngôi mộ có quan tài hình thuyền ở Tứ-xuyên đã đào được hơn vài chục, niên đại của chúng theo các tác giả của báo cáo có thể chia làm 2 thời kỳ: Chiến quốc và giao thời Tần Hán. Về sau dưới ảnh hưởng của văn hóa Trung nguyên loại mộ này không tồn tại nữa (6). Nhưng vì sự khác nhau rất nhiều giữa

(1) *Khảo cổ thông tấn*, tháng 11-1958, tr. 75, 76.

(2, 5) « Trường-sa Sở mộ phát quật báo cáo ». *Khảo cổ học báo*, tháng 1-1959, tr. 50.

(3, 4) Trên đã dẫn.

(6) *Thu hoạch khảo cổ của Trung-quốc mới*, tr. 72, 73. *Tứ-xuyên thuyền quang lăng phát quật báo cáo*, tr. 82, 83.

những ngôi mộ này với ngôi mộ Việt-khê, cho nên không thể dựa vào đó để định niên đại được, chúng tôi nêu lên đây với tính cách tham khảo.

Như vậy, những hiện vật « ngoại lai » nêu ra trên đây rõ ràng nó là những hiện vật thuộc thời Chiến quốc (thế kỷ thứ V — thế kỷ thứ VI trước công nguyên). Có một vài hiện vật chưa xác định được, nhưng cũng không có cơ sở nào để nói nó thuộc thời đại muộn hơn (có sau) thời Chiến quốc.

Về mặt hiện vật thì như vậy, xét về cách chôn theo đồ tùy táng thì người ta thấy tương đối giống với cách chôn theo đồ tùy táng thời Chiến quốc.

Nhưng vấn đề khó khăn và phức tạp nhất là những vật « ngoại lai » thời Chiến quốc nói trên được nhập vào lúc nào.

Để nghiên cứu mối quan hệ này, ở đây chúng tôi trình bày qua một số tài liệu đã ghi chép trên sử sách để tham khảo :

Hoài-nam tử *Sử-ký* có ghi chép về những cuộc xâm lược đất Việt của quân Tần, nhưng những điều ghi chép này không nói rõ việc quân Tần đã tiến quân vào Bắc Việt-nam hay chưa. Hoài-nam tử, *Sử ký* nêu ra lý do tiến quân của nhà Tần là vì ham những đồ quý của đất Việt như ngà voi, sừng tê, ngọc châu v.v...chứng tỏ trước đó người Tần đã biết tình hình vùng này.

Năm 179 trước công nguyên Âu-lạc bị Triệu Đà chinh phục, hơn nửa thế kỷ sau, nhà Hán diệt Nam-Việt, miền Bắc nước ta nằm dưới sự đô hộ của nhà Hán.

Ở miền Bắc nước ta, trước nay trong những ngôi mộ thuộc thời Hán, người ta chưa thấy có chôn theo những vật tùy táng của thời Chiến quốc như ngôi mộ Việt-khê. Trong những ngôi mộ thuộc thời Hán phát hiện được ở Thiệu-dương và Đông-sơn người ta thấy có kiếm sắt, rìu sắt, gương đồng, triện đồng, tiền đồng, móc đai lưng và dụng cụ khác bằng đồng, những đồ gốm điển hình của thời Hán. Theo chỗ chúng tôi biết các ngôi mộ thuộc thời Hán ở Trung-quốc cũng như thế. Mặt khác, chúng tôi suy đoán rằng không thể nào trên con đường mở rộng ảnh hưởng và thanh thế của mình, trong việc trao đổi văn hóa của chính thời đại mình (thời Hán) với miền Bắc Việt-nam, người Hán chỉ có du nhập những hiện vật quý và hiếm của thời Chiến quốc. Trên thực tế, có những chứng cứ để nói rằng những

khu vực có ảnh hưởng của thời Hán thì dấu tích của thời đại này rất rõ và rất đậm. Hơn thế nữa, chủ nhân của ngôi mộ Việt-khê, một quý tộc bản địa, trong quan hệ với thời Hán, không thể nào khi chết họ chỉ chôn theo những hiện vật thời Chiến quốc. Trên cơ sở những tài liệu và những sự suy đoán nói trên chúng tôi cho rằng *ngôi mộ Việt-khê có niên đại trước thời Hán*.

Xét riêng về tài liệu vật chất của ngôi mộ Việt-khê chúng tôi thấy rằng những hiện vật « ngoại lai » ở đây là những hiện vật của thời Chiến quốc, do là những vật quý, ngay cả ở thời Chiến quốc cũng rất hiếm, vài cái không thấy vết mòn chứng tỏ chúng chưa được sử dụng hoặc ít sử dụng, như trên đã nói những vật này mới được du nhập. Cách chôn theo vật tùy táng, ít nhiều giống cách chôn vật tùy táng của mộ quý tộc thời Chiến quốc. Như chúng ta đã biết, thời Chiến quốc là thời đại đồ sắt tuy nhiên đồ đồng còn được sử dụng rất rộng rãi, nhất là thời kỳ đầu của nó. Nhưng trong mộ Việt-khê không thấy đồ sắt, có lẽ ảnh hưởng của thời Chiến quốc chưa sâu và sự du nhập này có thể diễn ra trong thời kỳ đầu hoặc muộn hơn một ít của thời Chiến quốc. Sự du nhập này nếu ở thời kỳ đầu thì có thể diễn ra bằng con đường hòa bình như trao đổi mua bán hoặc biểu xén giữa bọn quý tộc với nhau và nếu tình hình du nhập diễn ra đúng như vậy thì ngôi mộ Việt-khê có thể *định niên đại vào thế kỷ thứ tư trước công nguyên* (tính cả thời gian hiện vật này được chôn sau đó một thế hệ mà chúng tôi tạm định 50 năm).

Nhưng còn một khả năng khác dựa vào sự suy đoán chúng tôi cho rằng quan hệ văn hóa giữa hai miền, nhất là về phong tục không thể một sớm một chiều và tiếp thu ảnh hưởng lẫn nhau một cách dễ dàng, vì vậy ngôi mộ Việt-khê cũng có thể có niên đại vào khoảng cuối thời Chiến quốc — giữa thế kỷ thứ ba trước công nguyên hoặc muộn hơn một ít.

Vài ý kiến sơ bộ chưa chắc đã đúng, hy vọng rằng những tài liệu của các cuộc khai quật khảo cổ sau này sẽ làm sáng tỏ hơn.

Nhất là công cuộc nghiên cứu của thời đại đồng thau ở Việt-nam có nhiều tiến triển hơn thì vấn đề đồ đồng Việt-khê sẽ rõ ràng hơn.

Dù sao tài liệu của ngôi mộ Việt-khê là một cái móc quan trọng và một đóng góp rất lớn vào công cuộc nghiên cứu văn hóa đồ đồng thau ở Việt-nam.

TÌM THẤY MỘT NGÔI MIẾU CỔ BẰNG ĐÁ Ở GIA - LÂM

Vừa qua đoàn cán bộ Bộ Văn hóa xuống công tác tại xã Giang-biên, huyện Gia-lâm thuộc ngoại thành Hà-nội. Trong thời gian công tác, đoàn đã hướng dẫn nhân dân xã Giang-biên tìm được một ngôi miếu cổ bằng đá bị vùi sâu dưới phù sa thuộc cánh đồng bãi (cánh đồng nhà đá) thôn Tĩnh-quang, gần đầu cầu Đường.

Ngôi miếu làm bằng đá xanh, tứ vi chạm trổ rất đẹp. Toàn bộ ngôi miếu trông như một cái long đình. Chung quanh ngôi miếu, còn tìm thấy chỏ đá, sân, nền miếu và một tấm bia to hình chữ nhật trên có núm tròn. Xem tấm bia, thì biết rằng ngôi miếu kia là miếu thờ một viên Thái giám, và được dựng nên từ năm Vĩnh-thịnh thứ 5 đời vua Lê Dụ-tôn tức năm 1709. Tấm bia nhỡ ở vách sau miếu chỉ còn có một con rồng châu nguyệt ở bên trái, còn con rồng

ở bên phải đã bị đổ đi. Lồng bia chỉ có một dòng năm chữ Hán « Tặng đô Thái giám thân » khắc ở giữa bên có rồng, chữ không khắc ở giữa bên có rồng, chữ không khắc ở giữa bia dưới mặt nguyệt.

Ngày 19 tháng giêng 1963, đồng chí Đặng-xuân-Thiều giám đốc, đồng chí Phan-vũ-Hòa phó giám đốc Vụ Bảo tồn bảo tàng và đồng chí Nguyễn-đỗ-Cung Viện trưởng Viện Mỹ thuật Mỹ nghệ đã về xã Giang-biên xem xét ngôi miếu cổ bằng đá nói trên. Ba đồng chí cũng nhận rằng ngôi miếu cổ là một công trình kiến trúc có giá trị về nghệ thuật.

X.

(Viết theo tài liệu của đồng chí chủ tịch Ủy ban hành chính xã Giang-biên)

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 50 — Tháng 5-1963

GỒM NHỮNG BÀI:

- Kỷ niệm 675 năm trận chiến thắng Bạch-đăng. TRẦN-HUY-LIỆU
 - Vấn đề cấu tạo nội dung lịch sử Việt-nam theo quan điểm đa dân tộc. QUANG-CHÍNH
 - Vai ý kiến góp về bài học: Khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám. LÊ-QUỐC-SỬ
 - Cái bia cổ ở Trường-xuân với vấn đề nhà Tiền Lý. ĐÀO-DUY-ANH
 - Về nhân vật lịch sử Phan-thanh-Giản. NGUYỄN-ANH
- VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН-ТАН — О Ле-куй-Доне — крупнем учёнем Вьетнама феодального периода.	1
НГУЕН-ЛЫОНГ-БИК — Процесс развития совокупности людей идет от племен к народностям, от народностей к нациям, или от племён к нациям?	10
ФАН-ХЬЮ-ЛЕ — Ещё раз о Тай-шоновском крестьянском движении.	20
ДАНГ-ВЬЕТ-ТХАНЬ — Как следует рассматривать и оценивать Фан-Тхань-Зянь?	27
ДАНГ-ХЬЮ-ВАН — Антифранцузская борьба Док-Дена и речь на могиле Кривья в Йен-Лу провинции Тхай-винь.	32
НГУЕН-ВАН-ЗИ и ВАН-ЛАНГ — Ещё раз о сражении на реке Бак-данг 1288 г.	37
НЬАТ-ТАН — Обследование о литературных произведениях (в виде памятника) средневековых писателей и их хранище в Храме литературы в Ха-ное.	46
ЗЬЕН-ДИНЬ-ХОА и ФАМ-ВАН-КИНЬ — Древние могильники, найденные в Вьет-хе провинции Хай-фонг.	48
★★★ Новости исторической науки.	62

目 錄

關於黎貴敦——越南封建時代的一個偉大學者——的几點 人的共同體的發展過程是從部落到部族然后再到民族 還是從部落直接到民族?	文 新 1
再論關於西山農民運動的一些問題	阮良碧 10
如何評價潘青簡?	潘輝黎 20
登提督的抗法斗争與哀吊死在太平省安僂縣的 克立維愛的弔文	鄧越聲 27
再論1288年的白騰戰役	鄧輝運 32
再談關於河內文廟的進士碑和碑庭	阮文異與文郎 37
發掘於海防一越溪的古代坟墓	日 新 46
外國歷史科學動態	葉廷華與范文敬 48
	62

SOMMAIRE

VĂN-TÂN — Quelques remarques sur Lê-quý-Dôn, éminent savant vietnamien du temps de la féodalité.	1
NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — L'évolution sociale s'est-elle faite de la tribu à la nationalité puis de la nationalité à la nation ou directement de la tribu à la nation.	10
PHAN-HUY-LÊ — Remarques supplémentaires sur quelques problèmes du mouvement paysan dit des Tây-sơn.	20
ĐẶNG-VIỆT-THANH — Comment apprécier le rôle de Phan-thanh-Giản.	27
ĐẶNG-HUY-VÂN — Le soulèvement de Đốc Đen et « l'oraison funèbre de Crivier » tombé à Yên-lũ (Thái-bình) en 1889.	32
NGUYỄN-VĂN-DỊ et VĂN-LANG — Contribution à l'étude de la bataille de Bạch-dăng en 1288.	37
NHẬT-TÂN — Notes supplémentaires sur les stèles érigées en l'honneur des lauréats aux concours impériaux au Temple de la Littérature.	46
DIỆP-ĐÌNH-HOÀ et PHẠM-VĂN-KÍNH — Sur les tombeaux anciens découverts à Việt-khê (Hải-phòng).	48
— INFORMATIONS	62

SẮP XUẤT BẢN :

**ÂM MƯU CỦA ĐẾ QUỐC PHÁP — MỸ
TRONG CHIẾN DỊCH ĐIỆN-BIÊN-PHỦ**

(qua sách báo các nước phương Tây)
Tài liệu tham khảo lịch sử kháng chiến

- BÙI - ĐÌNH - THANH, NGÔ - TIẾN - CHẤT
LƯU - VĂN - TRÁC, LÊ - GIA - XỨNG
sưu tầm, biên dịch và biên soạn



TÌM ĐỌC :

ĐẠI NAM THỰC LỤC

TIỀN BIÊN

ghi chép các sự kiện lịch sử từ năm 1558 đến 1777,
đời Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuần

★ Tập I : in toàn bộ phần *Tiền biên*, đã xuất bản.

CHÍNH BIÊN

ghi chép các sự kiện lịch sử từ năm 1778 đến 1819
đời Nguyễn Phúc Ánh tức Gia-long. Kỷ này in
thành 3 tập :

★ Tập II : Đệ nhất kỷ I (sắp xuất bản)

★ Tập III : Đệ nhất kỷ II (sắp xuất bản)

★ Tập IV : Đệ nhất kỷ III (sắp xuất bản)

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 4 60